

**Văn kiện**  
**thoả ước madrid về đăng ký quốc tế**  
**nhãn hiệu hàng hoá**

*(Ban hành ngày 14.4.1891, được sửa đổi tại Brussel 14.12.1900, tại Washington 2.6.1911, tại La Hay 6.11.1925, tại London ngày 2.6.1934, tại Nice 15.6.1957 và tại Stockholm 14.7.1967, và thay đổi ngày 2.10.1979)*

**Danh mục các điều**

- Điều 1 Thành lập Liên hiệp đặc biệt, nộp đơn đăng ký tại Văn phòng quốc tế, Xác định nước xuất xứ*
- Điều 2 áp dụng Điều 3 của Công ước Pari " đối xử với một số người như là công dân của nước là thành viên của Liên hiệp đặc biệt"*
- Điều 3 Nội dung của đơn đăng ký quốc tế*
- Điều 3bis "Sự hạn chế về lãnh thổ"*
- Điều 3ter Đề nghị "được bảo hộ"*
- Điều 4 Hiệu lực của việc đăng ký quốc tế*
- Điều 4bis Nhãn hiệu đăng ký quốc tế thay thế nhãn hiệu quốc gia đăng ký trước*
- Điều 5 Từ chối bởi Cơ quan quốc gia*
- Điều 5bis Tài liệu chứng minh về việc sử dụng hợp pháp một số dấu hiệu cụ thể của nhãn hiệu*
- Điều 5ter Bản sao bản đăng bạ quốc tế.Tra cứu trước.Trích đoạn của đăng bạ quốc tế .*
- Điều 6 Thời hạn hiệu lực của nhãn hiệu đăng ký quốc tế. Tính độc lập của đăng ký quốc tế. Kết thúc việc bảo hộ tại nước xuất xứ .*
- Điều 7 Gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế*
- Điều 8 Phí quốc gia, phí quốc tế. Phân chia số thu ,Phụ phí, và Phí bổ sung*
- Điều 9 Thay đổi trong đăng bạ quốc gia ảnh hưởng đến đăng ký quốc tế. Giảm danh mục hàng hoá, dịch vụ ghi trong đăng ký quốc tế. Bổ sung vào danh mục đó. Thay thế trong danh mục*
- Điều 9 bis Chuyển giao nhãn hiệu quốc tế, kế thừa thay đổi tại nước của chủ sở hữu*
- Điều 9 ter Chuyển giao nhãn hiệu đăng ký quốc tế đối với một phần hàng hoá, dịch vụ hoặc tại một số nước thành viên cụ thể*
- Điều 9 quarter Cơ quan chung cho một số nước thành viên. Yêu cầu của một số nước thành viên đề nghị được đối xử như một nước thống nhất*
- Điều 10 Hội đồng của Liên hiệp đặc biệt*

- Điều 11 Văn phòng quốc tế*
- Điều 12 Tài chính*
- Điều 13 Thay đổi từ Điều 10 đến 13*
- Điều 14 Phê chuẩn và tán thành. Có hiệu lực. Tán thành các văn bản trước đó. áp dụng Điều 24 của Công ước Pari*
- Điều 15 Bãi bỏ*
- Điều 16 áp dụng các văn bản sớm hơn*
- Điều 17 Chữ ký, Ngôn ngữ, Nhiệm vụ lưu giữ*
- Điều 18 Điều khoản chuyển tiếp*

## **Điều 1**

*Thành lập Liên hiệp đặc biệt, nộp đơn đăng ký tại Văn phòng quốc tế,  
Xác định nước xuất xứ*

1) Các nước mà Thoả ước này áp dụng thành lập Liên hiệp đặc biệt về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá.

2) Công dân của tất cả các nước thành viên có thể đạt được sự bảo hộ tại các nước khác cho nhãn hiệu của mình đối với các hàng hoá và dịch vụ, đã được đăng ký tại nước xuất xứ, bằng việc nộp đơn đăng ký nhãn hiệu đó tại Văn phòng quốc tế về Sở hữu trí tuệ (sau đây gọi tắt là "Văn phòng quốc tế") được quy định tại Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (sau đây gọi là "Tổ chức") thông qua sự trung gian của Cơ quan tại nước xuất xứ.

3) Nước được coi là nước xuất xứ là nước thành viên Liên hiệp đặc biệt mà người nộp đơn có cơ sở sản xuất hoặc kinh doanh thực thụ và nghiêm túc, hoặc nếu không có các cơ sở đó trong phạm vi Liên hiệp đặc biệt thì nước thành viên của Liên hiệp đặc biệt mà người nộp đơn có chỗ ở cố định, hoặc nếu không có chỗ ở cố định trong phạm vi Liên hiệp đặc biệt mà là công dân của một nước thành viên của Liên hiệp, thì nước thành viên mà người nộp đơn là công dân.

## **Điều 2**

*áp dụng Điều 3 của Công ước Pari "đối xử với một số người như là công dân của nước là thành viên của Liên hiệp đặc biệt".*

Công dân của các nước không tham gia Liên hiệp đặc biệt, mà thoả mãn các quy định tại Điều 3 của Công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trên lãnh thổ của Liên hiệp đặc biệt được thành lập theo Thoả ước này, thì được hưởng sự đối xử như là công dân của nước là thành viên.

## **Điều 3 Nội dung của đơn đăng ký quốc tế**

1) Tất cả các đơn đăng ký quốc tế đều phải trình bày theo hình thức đã được đề ra trong Quy định; Cơ quan tại nước xuất xứ phải chứng nhận rằng các chi tiết trong đơn đăng ký đó tương ứng với các chi tiết ghi trong đăng bạ quốc gia, và phải thông báo ngày nộp đơn, ngày đăng ký cũng như số đơn, số đăng ký và cả ngày nộp đơn đăng ký quốc tế.

2) Người nộp đơn phải chỉ ra hàng hoá hoặc dịch vụ mà theo đó nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ, và nếu có thể, thì cả nhóm hàng hoá hoặc các nhóm hàng hoá tương ứng theo phân loại hàng hoá được thiết lập theo Thoả ước Nice về phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn không thực hiện việc chỉ dẫn phân loại này thì Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện việc phân loại hàng hoá theo các nhóm sản phẩm tương ứng với phân loại hàng hoá nêu trong phân loại nêu trên. Việc chỉ dẫn các nhóm hàng hoá của người nộp đơn sẽ được Văn phòng quốc tế kiểm tra, Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện việc kiểm tra trong sự phối hợp với Cơ quan quốc gia. Trong trường hợp có sự bất đồng ý kiến giữa Văn phòng quốc tế và Cơ quan quốc gia, thì quan điểm của Văn phòng này sẽ được ưu tiên.

3) Nếu người nộp đơn đề nghị màu sắc như là dấu hiệu phân biệt của nhãn hiệu, thì người đó phải:

1. Trình bày về điều đó, và nộp cùng với đơn đăng ký thông báo chỉ rõ màu hoặc tập hợp màu có yêu cầu;

2. Gửi kèm đơn đăng ký mẫu có màu sắc của nhãn hiệu đó, mẫu này sẽ được gắn với thông báo do Văn phòng quốc tế thực hiện. Số lượng mẫu nhãn hiệu được ấn định bởi Quy định.

4) Văn phòng quốc tế sẽ đăng ký ngay những nhãn hiệu nộp theo Điều 1. Ngày đăng ký sẽ là ngày nộp đơn đăng ký quốc tế tại nước xuất xứ, nếu đơn đăng ký được Văn phòng quốc tế nhận được trong vòng hai tháng kể từ ngày đó. Nếu Văn phòng quốc tế không nhận được đơn đăng ký trong thời hạn trên, thì Văn phòng sẽ đăng ký theo ngày nhận được đơn đó. Văn phòng quốc tế sẽ thông báo không chậm trễ cho Cơ quan có liên quan. Nhãn hiệu được đăng ký sẽ được công bố trên tạp chí thường kỳ do Văn phòng quốc tế phát hành, dựa vào những chi tiết trong đơn đăng ký. Trong trường hợp nhãn hiệu có chứa các yếu tố hình hoặc các chữ có dạng đặc biệt thì quy định sẽ xác định khả năng phải nộp các bản in của người nộp đơn.

5) Nhằm mục đích công bố các nhãn hiệu đã được đăng ký cho các nước thành viên, tất cả các Cơ quan sẽ nhận được một số bản tạp chí không mất tiền và một số bản tạp chí được giảm giá, tỷ lệ với số lượng đơn vị được quy định tại Điều 16(4) của Công ước Pari về Bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp, theo những điều kiện trong quy định. Công bố này được coi là đầy đủ tại các nước thành viên và người nộp đơn không có quyền yêu cầu một hình thức công bố nào khác.

### **Điều 3 bis**

#### *"Sự hạn chế về lãnh thổ"*

1) Tất cả các nước thành viên, vào bất cứ thời điểm nào cũng có thể thông báo cho Tổng giám đốc Tổ chức (sau đây gọi là "Tổng giám đốc") bằng văn bản về việc bảo hộ này sinh từ đăng ký quốc tế sẽ có hiệu lực tại lãnh thổ nước đó chỉ theo đề nghị được biểu thị của chủ nhãn hiệu.

2) Thông báo trên không có hiệu lực trong vòng sáu tháng sau ngày Tổng giám đốc thông báo về điều đó cho các nước thành viên.

### **Điều 3 ter**

#### *Đề nghị "được bảo hộ"*

1) Mọi đề nghị được bảo hộ này sinh từ đăng ký quốc tế đối với nước đã dành cho mình quyền được quy định tại Điều 3 bis phải được đề cập riêng tại đơn đăng ký được quy định tại Điều 3(1).

2) Mọi đề nghị được bảo hộ được thực hiện tiếp theo việc đăng ký quốc tế phải được thực hiện thông qua Cơ quan của nước xuất xứ theo hình thức được quy định tại Quy chế. Văn phòng quốc tế sẽ đăng ký không chậm trễ việc mở rộng này và sẽ thông báo cho Cơ quan hoặc các Cơ quan của các nước có liên quan. Việc mở rộng này cũng được công bố trên tạp chí thường kỳ do Văn phòng quốc tế phát hành. Việc mở rộng

này có hiệu lực kể từ ngày được đăng ký trong đăng bạ quốc tế; việc mở rộng này sẽ mất hiệu lực nếu nhãn hiệu đăng ký quốc tế có liên quan hết hiệu lực.

## **Điều 4**

### *Hiệu lực của việc đăng ký quốc tế*

1) Kể từ ngày việc đăng ký quốc tế được thực hiện tại Văn phòng quốc tế theo các quy định tại Điều 3 và 3 ter, việc bảo hộ đối với nhãn hiệu tại tất cả các nước các nước có liên quan phải được thực hiện như đối với nhãn hiệu được nộp đơn trực tiếp. Việc chỉ dẫn nhóm của các sản phẩm và dịch vụ được quy định tại Điều 3 không hạn chế các nước thành viên trong việc xác định phạm vi bảo hộ của nhãn hiệu,

2) Tất cả các nhãn hiệu là đối tượng của việc đăng ký quốc tế đều được hưởng quyền ưu tiên theo quy định tại Điều 4 Công ước Pari về Bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp mà không bị yêu cầu phải tuân thủ theo hình thức quy định tại khoản D của Điều đó.

## **Điều 4 bis**

### *Nhãn hiệu đăng ký quốc tế thay thế nhãn hiệu quốc gia đăng ký trước*

1) Khi một nhãn hiệu đã được nộp đơn tại một hoặc nhiều nước thành viên lại được đăng ký bởi Văn phòng quốc tế cho cùng một người chủ hoặc người thừa kế hợp pháp của người đó, thì việc đăng ký quốc tế sẽ thay thế đăng ký quốc gia trước đó, mà không làm thiệt hại đến bất cứ quyền đã có được bởi việc đăng ký trước.

2) Cơ quan quốc gia, khi có yêu cầu, phải thực hiện việc ghi nhận vào sổ đăng bạ việc đăng ký quốc tế.

## **Điều 5**

### *Từ chối bởi Cơ quan quốc gia*

1) Tại nước mà luật pháp của nước đó cho phép, Cơ quan quốc gia khi được Văn phòng quốc tế thông báo về việc đăng ký nhãn hiệu hoặc về đề nghị được bảo hộ thực hiện theo quy định của Điều 3ter sẽ có quyền tuyên bố về việc từ chối bảo hộ các nhãn hiệu đó trên lãnh thổ của mình. Tất cả việc từ chối trên phải dựa trên các cơ sở được áp dụng trong trường hợp đăng ký quốc gia theo các quy định của Công ước Pari về Bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp. Tuy vậy, việc bảo hộ không thể bị từ chối, thậm chí là từng phần, chỉ với lý do là luật quốc gia không cho phép trừ trường hợp có giới hạn số lượng nhóm sản phẩm hoặc giới hạn về số lượng hàng hoá, dịch vụ.

2) Cơ quan muốn thực hiện quyền trên phải thông báo cho Văn phòng quốc tế về việc từ chối của họ có nêu rõ lý do, trong thời hạn được quy định bởi luật pháp nước đó và, muộn nhất là trước khi hết thời hạn một năm kể từ ngày đăng ký quốc tế của nhãn hiệu hoặc từ ngày có đề nghị được bảo hộ được thực hiện theo quy định tại Điều 3ter.

3) Văn phòng quốc tế sẽ chuyển ngay một bản của quyết định từ chối vừa được thông báo, cho Cơ quan của nước xuất xứ và chủ sở hữu của nhãn hiệu, hoặc cho người đại diện của chủ nhãn hiệu nếu người đại diện được Cơ quan đó thông báo cho Văn phòng quốc tế. Những người có liên quan cũng có cùng quyền lợi giống như trường hợp nhãn hiệu được họ nộp đơn trực tiếp vào nước đã có quyết định từ chối.

4) Lý do từ chối sẽ được Văn phòng quốc tế thông báo cho bất cứ người nào quan tâm nếu họ có yêu cầu.

5) Cơ quan mà không thông báo cho Văn phòng quốc tế về quyết định từ chối tạm thời hoặc cuối cùng về việc đăng ký nhãn hiệu hoặc đề nghị được bảo hộ trong thời hạn tối đa là một năm nêu trên thì sẽ mất quyền được quy định tại khoản 1 của Điều này đối với nhãn hiệu có liên quan.

6) Cơ quan có thẩm quyền không được tuyên bố huỷ bỏ hiệu lực của nhãn hiệu quốc tế mà không cho phép chủ nhãn hiệu có điều kiện để bảo vệ quyền của mình, trong một thời hạn thích hợp. Việc huỷ bỏ này phải thông báo cho Văn phòng quốc tế.

### **Điều 5 bis**

*Tài liệu chứng minh về việc sử dụng hợp pháp một số dấu hiệu cụ thể của nhãn hiệu*

Tài liệu chứng minh về việc sử dụng hợp pháp một số dấu hiệu cụ thể tạo thành nhãn hiệu, như là quốc huy, huy hiệu, chân dung, danh hiệu vinh dự, tên của người không phải là người nộp đơn, hoặc các chữ đề tặng khác như vậy có thể được yêu cầu bởi Cơ quan của các nước thành viên thì được miễn sự xác nhận hoặc chứng nhận của cơ quan nào khác ngoài Cơ quan của nước xuất xứ.

### **Điều 5 ter**

*Bản sao bản đăng bạ quốc tế. Tra cứu trước.  
Trích lục đăng bạ quốc tế.*

1) Văn phòng quốc tế sẽ cấp cho bất cứ người nào có nhu cầu mà đã nộp phí được đề ra trong Quy định, bản sao bản đăng bạ quốc tế có liên quan đến một nhãn hiệu riêng biệt.

2) Văn phòng quốc tế cũng có thể, theo phí đã được trả, thực hiện việc tra cứu trước đối với các nhãn hiệu đăng ký quốc tế.

3) Trích lục đăng bạ quốc tế được yêu cầu nhằm mục đích công bố tại một trong các nước thành viên thì được miễn khỏi mọi sự xác nhận.

### **Điều 6**

*Thời hạn hiệu lực của nhãn hiệu đăng ký quốc tế. Tính độc lập của đăng ký quốc tế.  
Kết thúc việc bảo hộ tại nước xuất xứ.*

1) Đăng ký nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế có hiệu lực trong vòng 20 năm với khả năng gia hạn theo điều kiện quy định tại Điều 7.

2) Sau khi hết thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký quốc tế, việc đăng ký này sẽ trở nên không phụ thuộc vào nhãn hiệu đăng ký quốc gia trước đó tại nước xuất xứ theo các điều kiện dưới đây.

3) Việc bảo hộ nảy sinh từ đăng ký quốc tế, dù có là đối tượng được chuyển giao hay không cũng không còn hiệu lực, một phần hoặc toàn bộ, nếu trong vòng 5 năm kể từ ngày đăng ký quốc tế, nhãn hiệu quốc gia đăng ký trước đó tại nước xuất xứ không còn được bảo hộ pháp lý, một phần hoặc toàn bộ tại nước đó. Điều này còn áp dụng cả trong trường hợp việc bảo hộ pháp lý sau này bị kết thúc do kết quả của việc khiếu nại được bắt đầu trước khi hết thời hạn 5 năm.

4) Trong trường hợp đình chỉ hiệu lực do tự nguyện hoặc đương nhiên Cơ quan của nước xuất xứ sẽ yêu cầu đình chỉ nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế, và Văn phòng này sẽ thực hiện việc đình chỉ hiệu lực. Trong trường hợp việc huỷ bỏ là kết luận của Toà án, Cơ quan đó sẽ gửi cho Văn phòng quốc tế một cách đương nhiên hoặc theo yêu cầu của nguyên đơn gửi bản sao của đơn kiện hoặc bất cứ tài liệu nào khác chứng tỏ vụ kiện đã bắt đầu, và cả quyết định cuối cùng của Toà án; Văn phòng sẽ đưa thông báo về vấn đề đó vào đăng bạ.

## **Điều 7**

### *Gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế*

1) Bất cứ nhãn hiệu nào cũng có thể gia hạn thêm 20 năm kể từ khi hết hạn thời hạn trước đó, bằng cách trả phí cơ bản, và trong trường hợp cần thiết phụ phí và phí bổ sung theo quy định tại Điều 8(2).

2) Việc gia hạn không được bao gồm bất cứ sự thay đổi nào liên quan đến đăng ký trước đó theo hình thức gần nhất.

3) Lần gia hạn đầu tiên theo quy định của Hiệp ước Nice 15.6.1957 hoặc theo hiệu lực của Điều này, phải bao gồm chỉ dẫn về phân loại hàng hoá theo phân loại hàng hoá quốc tế mà đăng ký nhãn hiệu có liên quan.

4) Sáu tháng trước khi hết thời hạn hiệu lực, Văn phòng quốc tế sẽ gửi một thông báo không chính thức để nhắc nhở chủ nhãn hiệu hoặc người đại diện của họ về ngày hết hạn hiệu lực.

## **Điều 8**

### *Phí quốc gia, phí quốc tế. Phân chia số thu, Phụ phí, và Phí bổ sung*

1) Cơ quan của nước xuất xứ có thể quy định, theo quan điểm của mình và thu, theo lợi ích của riêng mình phí quốc gia đối với chủ nhãn hiệu mà căn cứ vào nhãn hiệu đó việc đăng ký quốc tế hoặc gia hạn được thực hiện.

2) Để đăng ký nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế thì sẽ phải trả trước phí quốc tế bao gồm:

a) Phí cơ bản;

b) Phụ phí cho mỗi các nhóm sản phẩm theo phân loại hàng hoá quốc tế mà theo đó có hàng hoá, dịch vụ sẽ áp dụng nhãn hiệu tính nhóm thứ trở đi;

c) Phí bổ sung đối với yêu cầu mở rộng phạm vi bảo hộ theo quy định tại Điều 3 ter.

3) Tuy vậy phụ phí theo quy định tại khoản 2(b) có thể được nộp trong thời hạn đề ra trong Quy chế mà không ảnh hưởng đến ngày đăng ký, nếu phân loại hàng hoá, dịch vụ được phân loại hoặc sửa lại bởi Văn phòng quốc tế. Nếu hết thời hạn nêu trên, người nộp đơn không nộp phụ phí hoặc không giảm danh mục hàng hoá, dịch vụ, thì đơn đăng ký quốc tế coi như bị rút bỏ.

4) Thu nhập hàng năm từ các nguồn thu khác nhau trong đăng ký nhãn hiệu hàng hoá quốc tế, không kể các khoản thu theo quy định tại các phần (b) và (c) khoản (2) sẽ



được Văn phòng quốc tế chia đều cho các nước thành viên của Thỏa ước này , sau khi đã trừ các khoản chi và trả cần thiết để áp dụng Thỏa ước.Nếu vào thời điểm Thỏa ước này có hiệu lực, nước nào chưa phê chuẩn hoặc tham gia vào Thỏa ước này, thì nước đó trong thời gian cho đến khi phê chuẩn hoặc tham gia Thỏa ước sẽ có quyền được chia phần từ nguồn thu có được trên cơ sở Thỏa ước trước đây áp dụng cho nước đó.

5) Thu nhập có được từ phụ phí theo quy định tại khoản (2)(b) sẽ được chia cho các nước thành viên của Thỏa ước này hoặc Thỏa ước Nice ngày 15.6.1957 sau khi kết thúc năm, tỷ lệ với số lượng nhãn hiệu đăng ký bảo hộ tại các nước đó trong năm, số lượng này sẽ được nhân lên với hệ số được quy định trong Quy định đối với các nước có xét nghiệm sơ bộ.Nếu vào thời điểm Thỏa ước này có hiệu lực, nước nào chưa phê chuẩn hoặc tham gia Thỏa ước này, thì nước đó trong thời điểm cho đến khi phê chuẩn hoặc tham gia Thỏa ước sẽ có quyền được chia phần từ tổng số được tính trên cơ sở Thỏa ước Nice.

6) Tổng số tiền có được từ phí bổ sung quy định tại khoản 2(c) sẽ được chia theo quy định tại khoản (5) cho các nước dành cho mình quyền quy định tại Điều 3bis. Nếu vào thời điểm Thỏa ước này có hiệu lực, nước nào chưa phê chuẩn hoặc tham gia Thỏa ước này , thì nước đó trong thời gian cho đến khi phê chuẩn hoặc tham gia Thỏa ước sẽ có quyền được chia phần từ tổng số được tính trên cơ sở Thỏa ước Nice.

## **Điều 9**

*Thay đổi trong đăng bạ quốc gia ảnh hưởng đến đăng ký quốc tế. Giảm danh mục hàng hoá, dịch vụ ghi trong đăng ký quốc tế. Bổ sung vào danh mục đó. Thay thế trong danh mục*

1) Cơ quan của nước của người có tên trong đăng ký quốc tế phải thông báo cho Văn phòng quốc tế về mọi việc huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực, chuyển nhượng và các thay đổi khác đối với nhãn hiệu tại đăng bạ quốc gia, nếu việc thay đổi đó có ảnh hưởng đến đăng ký quốc tế.

2) Văn phòng sẽ ghi nhận những thay đổi đó vào Đăng bạ quốc tế, và thông báo cho Cơ quan của nước thành viên, và công bố trên tạp chí của mình.

3) Quy trình như vậy cũng được áp dụng khi người người có tên trong đăng ký quốc tế đề nghị giảm danh mục hàng hoá , dịch vụ ghi trong đăng ký.

4) Tất cả các công việc này đều phải trả phí ,được ấn định tại Quy chế.

5) Việc bổ sung sau này các hàng hoá hoặc dịch vụ mới vào danh mục hàng hoá đó chỉ được thực hiện bằng cách nộp đơn đăng ký mới theo quy định tại Điều 3.

6) Việc thay thế hàng hoá, dịch vụ này bằng hàng hoá, dịch vụ khác cũng được coi như là bổ sung.

## **Điều 9 bis**

*Chuyển giao nhãn hiệu quốc tế, kế thừa thay đổi  
tại nước của chủ sở hữu*

1) Trong trường hợp nhãn hiệu được đăng ký quốc tế được chuyển giao cho người tại một nước thành viên khác với nước của người có tên trong đăng ký quốc tế ,

thì việc chuyển giao này phải phải được Cơ quan của nước của người có tên trong đăng ký quốc tế thông báo cho Văn phòng quốc tế. Văn phòng sẽ ghi nhận việc chuyển giao đó vào Đăng bạ quốc tế, và thông báo cho Cơ quan của nước thành viên, và công bố trên tạp chí của mình. Nếu việc chuyển giao có hiệu lực trước khi hết thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký quốc tế, Văn phòng quốc tế sẽ yêu cầu sự đồng ý của nước của người chủ mới và công bố, nếu có thể, ngày và số nhãn hiệu tại nước của người chủ mới.

2) Việc chuyển giao nhãn hiệu được đăng ký quốc tế vì lợi ích của những người không được hưởng quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu quốc tế sẽ không được ghi nhận.

3) Trong trường hợp không có khả năng ghi nhận việc chuyển giao nhãn hiệu tại đăng bạ quốc tế, hoặc bởi vì nước của người chủ mới không đồng ý hoặc bởi vì việc chuyển giao đó được thực hiện vì lợi ích của những người không được hưởng quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu quốc tế, thì Cơ quan của người chủ trước đây có quyền đề nghị Văn phòng quốc tế huỷ bỏ nhãn hiệu ghi trong đăng bạ.

### **Điều 9 ter**

*Chuyển giao nhãn hiệu đăng ký quốc tế đối với một phần hàng hoá, dịch vụ hoặc tại một số nước thành viên cụ thể*

1) Nếu việc chuyển giao nhãn hiệu đăng ký quốc tế đối với một phần hàng hoá, dịch vụ được thông báo cho Văn phòng quốc tế, thì Văn phòng sẽ ghi nhận vào đăng bạ. Tất cả các nước thành viên có quyền từ chối công nhận hiệu lực của việc chuyển giao đó nếu như hàng hoá, dịch vụ được chuyển giao tương tự với hàng hoá, dịch vụ với hàng hoá, dịch vụ, vẫn còn được đăng ký cho người chuyển giao.

2) Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện việc ghi nhận như trên đối với nhãn hiệu đăng ký quốc tế trong trường hợp việc chuyển giao chỉ thực hiện trong một hoặc vài nước thành viên.

3) Trong trường hợp trên, nếu sự thay đổi xảy ra tại nước của chủ sở hữu, Cơ quan tại nước có chủ sở hữu mới có quyền, nếu việc chuyển giao nhãn hiệu được thực hiện trong thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký quốc tế, đưa ra sự đồng ý như quy định tại Điều 9 bis.

4) Các quy định của các khoản trên sẽ được áp dụng theo quy định của Điều 6 quater của Công ước Pari về Bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp.

### **Điều 9 quarter**

*Cơ quan chung cho một số nước thành viên. Yêu cầu của một số nước thành viên đề nghị được đối xử như một nước thống nhất*

1) Nếu một số nước thành viên của Liên hiệp đặc biệt đồng ý thực hiện việc đồng nhất luật về nhãn hiệu, họ có thể thông báo cho Tổng giám đốc:

(a) Một Cơ quan chung sẽ thay thế cho tất cả các Cơ quan của các nước đó, và

(b) Toàn bộ lãnh thổ của họ sẽ được coi như là một nước để áp dụng một phần hoặc toàn bộ các quy định trước Điều này.

2) Thông báo trên không có hiệu lực trong vòng sáu tháng sau ngày Tổng giám đốc thông báo về điều đó cho các nước thành viên.

## **Điều 10**

### *Hội đồng của Liên hiệp đặc biệt*

1)(a) Liên hiệp đặc biệt sẽ có Hội đồng bao gồm các nước đã phê chuẩn hoặc tán thành Văn bản này.

(b) Chính phủ của tất cả các nước sẽ được đại diện bởi một đại biểu, người đó có thể được sự giúp đỡ của các đại biểu không thường trực, cố vấn, chuyên gia.

(c) Các Chính phủ sẽ chịu mọi chi phí của đoàn đại biểu do họ cử ra, trừ chi phí về đi lại và chi tiêu cho một đại biểu của mỗi nước thành viên sẽ được trích từ quỹ của Liên hiệp đặc biệt.

2) (a) Hội đồng sẽ:

(i) Giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc duy trì và phát triển Liên hiệp đặc biệt và áp dụng Thỏa ước này;

(ii) Hướng dẫn Văn phòng quốc tế về việc chuẩn bị cho các hội nghị sửa đổi, có tính đến các ý kiến của các nước chưa phê chuẩn hoặc tán thành Văn bản này;

(iii) Sửa đổi Quy định, bao gồm phí quy định tại Điều 8(2) và các phí khác liên quan đến đăng ký quốc tế.

(iv) Duyệt và chấp nhận báo cáo và hoạt động của Tổng giám đốc liên quan đến hoạt động của Hiệp hội đặc biệt và kiến nghị với Tổng giám đốc các chỉ dẫn cần thiết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Liên hiệp đặc biệt;

(v) Xác định chương trình và thông qua ngân sách 2 năm của Liên hiệp đặc biệt, và phê chuẩn bản kê khai tài chính của ngân sách;

(vi) Thông qua quy định về tài chính của Liên hiệp đặc biệt;

(vii) Thành lập các ban của các chuyên gia và các nhóm làm việc nếu điều đó là cần thiết để đạt được mục tiêu của Liên hiệp đặc biệt;

(viii) Xác định các nước không phải là thành viên của Liên hiệp đặc biệt và các Tổ chức quốc tế phi chính phủ có thể chấp nhận tham gia Hội nghị như là quan sát viên;

(ix) Chấp thuận sự thay đổi từ Điều 10 đến Điều 13;

(x) Thực hiện các hành động thoả đáng để xác định mục đích tiếp theo của Liên hiệp đặc biệt;

(xi) Thực hiện các nhiệm vụ khác phù hợp theo quy định của Thỏa thuận này;

(b) Đối với các vấn đề còn là lợi ích của Hiệp hội khác được chỉ đạo bởi Tổ chức, Hội đồng sẽ ra quyết định sau khi nghe hướng dẫn của Hội đồng phối hợp của Tổ chức;

(3)(a) Mỗi nước thành viên của Hội đồng có một phiếu bầu;

(b) Một nửa các nước thành viên của Hội đồng là đủ để tạo thành phiên họp.

(c) Dù có quy định tại phần (b), nếu như tại bất kỳ khoá họp nào, số lượng các nước tham dự ít hơn một nửa nhưng bằng hoặc nhiều hơn một phần ba các nước thành viên của Hội đồng thì Hội đồng cũng có thể đưa ra quyết định, nhưng trừ quyết định liên quan đến trình tự, tất cả các quyết định chỉ có hiệu lực nếu các điều kiện đề ra

dưới đây được đáp ứng. Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về các quyết định đó cho các nước thành viên không tham dự và đề nghị họ trong vòng ba tháng kể từ ngày thông báo trình bày ý kiến bằng văn bản về việc bỏ phiếu hoặc không tham gia bỏ phiếu. Nếu vào lúc kết thúc thời hạn đó, các nước thành viên đã trình bày ý kiến của họ về việc bỏ phiếu hoặc không tham gia bỏ phiếu đạt bằng số nước còn thiếu để tạo thành phiên họp tại chính khoá họp đó, thì các quyết định đó sẽ có hiệu lực nếu đạt được đa số cần thiết vào thời điểm đó.

(d) Theo quy định tại Điều 13(2), quyết định của Hội đồng cần phải có hai phần ba số phiếu được kiểm.

(e) Việc không tham gia bỏ phiếu không được tính là bỏ phiếu.

(g) Các nước thuộc Liên hiệp đặc biệt không phải là thành viên của Hội đồng sẽ được chấp nhận tham dự kỳ họp như là quan sát viên.

(4)(a) Hội đồng họp hai năm một kỳ họp thông thường theo triệu tập của Tổng giám đốc, nếu không có các trường hợp ngoại lệ, tại cùng một địa điểm và cùng thời gian như là Đại Hội đồng của Tổ chức.

(b) Hội đồng cũng có thể có kỳ họp bất thường theo triệu tập của Tổng giám đốc, nếu có yêu cầu của một phần tư các nước thành viên của Hội đồng.

(c) Chương trình nghị sự của tất cả các kỳ họp do Tổng giám đốc chuẩn bị.

(5) Hội đồng sẽ chấp nhận quy định về thủ tục.

## **Điều 11**

### *Văn phòng quốc tế*

(1)(a) Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện việc đăng ký quốc tế và các trách nhiệm có liên quan, cũng như là các nhiệm vụ hành chính khác liên quan đến công việc của Liên hiệp đặc biệt.

(b) Đặc biệt, Văn phòng quốc tế sẽ chuẩn bị các cuộc họp và đảm bảo nhiệm vụ thư ký của Hội đồng và của các ban chuyên gia và các nhóm làm việc được thiết lập bởi Hội đồng.

(c) Tổng giám đốc là người phụ trách điều hành của Liên hiệp đặc biệt và đại diện cho Liên hiệp đặc biệt.

(2) Tổng giám đốc và bất cứ nhân viên nào được Ông chỉ định, cũng có thể tham dự mà không được quyền bỏ phiếu vào các buổi họp của Hội đồng và của các ban chuyên gia hoặc các nhóm làm việc được Hội đồng thành lập. Tổng giám đốc hoặc nhân viên nào được Ông chỉ định đương nhiên là thư ký của các tổ chức đó.

(3)(a) Văn phòng quốc tế theo hướng dẫn của Hội đồng, sẽ thực hiện việc chuẩn bị cho các Hội nghị sửa đổi các Điều khoản của Thoả ước ngoài các Điều từ 10 đến Điều 13.

(b) Văn phòng quốc tế cũng có thể thảo luận với các tổ chức liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế phi chính phủ liên quan đến việc chuẩn bị cho các hội nghị sửa đổi.

(c) Tổng giám đốc và bất cứ người nào được Tổng giám đốc chỉ định sẽ tham dự mà không được quyền bỏ phiếu vào các buổi thảo luận trong các phiên họp đó.

(4) Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện các nhiệm vụ khác được chỉ định.



## **Điều 12** *Tài chính*

(1)(a) Liên hiệp đặc biệt có ngân sách.

(b) Ngân sách của Liên hiệp đặc biệt bao gồm các khoản thu và khoản chi của chính Liên hiệp đặc biệt, những khoản đóng góp vào các khoản chi chung của các Hội, và trong các trường hợp có thể thì cả khoản đóng vào ngân sách Đại hội của Tổ chức.

(c) Những khoản chi không chỉ quy riêng cho Liên hiệp đặc biệt mà còn cho cả một hoặc nhiều hiệp hội khác dưới sự điều hành của Tổ chức được coi là khoản chi chung của các Hội. Phần đóng góp của Liên hiệp đặc biệt trong khoản chi chung đó sẽ tỷ lệ với lợi ích của Liên hiệp đặc biệt trong đó.

(2) Ngân sách của Liên hiệp đặc biệt được thiết lập trên cơ sở xem xét các yêu cầu phối hợp với ngân sách của các Liên hiệp khác dưới sự điều hành của Tổ chức .

(3) Ngân sách của Liên hiệp đặc biệt có vốn từ các nguồn sau:

(i) Phí đăng ký quốc tế , các khoản phí và các khoản tiền khác từ các dịch vụ được thực hiện bởi Văn phòng quốc tế có liên quan đến Liên hiệp đặc biệt;

(ii) Tiền thu được do việc bán hoặc chuyển giao quyền đối với các ấn phẩm của Văn phòng quốc tế liên quan đến Liên hiệp đặc biệt;

(iii) Quà tặng, tiền để lại theo chúc thư, tiền trợ cấp;

(iv) Tiền cho thuê, lợi tức;

(4 (a) Mức phí theo quy định tại Điều 8(2) và các phí khác liên quan đến việc đăng ký quốc tế sẽ được ấn định bởi Hội đồng theo đề nghị của Tổng giám đốc;

(b) Mức phí được ấn định như vậy với tính toán rằng các nguồn thu hàng năm của Liên hiệp đặc biệt từ phí khác với phụ phí và phí bổ sung ít nhất cũng phải trang trải được chi phí của Văn phòng quốc tế liên quan đến Liên hiệp đặc biệt;

(c) Nếu ngân sách không được chấp nhận trước khi bắt đầu giai đoạn tài chính mới, thì cũng có mức như ngân sách năm trước , như đã được định ra tại các quy định tài chính;

(5) Tuân theo các quy định tại Điều 4(a), số tiền từ các khoản phí và các khoản tiền khác từ các dịch vụ được thực hiện bởi Văn phòng quốc tế có liên quan đến Hiệp hội đặc biệt sẽ được Tổng giám đốc thông kê và báo cáo cho Hội đồng;

(6)(a) Hiệp hội đặc biệt có quỹ hoạt động tài chính được thành lập bởi đóng góp không định kỳ của tất cả các nước thành viên của Liên hiệp đặc biệt, trong trường hợp quỹ trở nên không đầy đủ, Hội đồng sẽ quyết định mở rộng quỹ.

(b) Số tiền đóng góp ban đầu của tất cả các nước cho quỹ này, hoặc sự đóng góp của họ trong trường hợp mở rộng tỷ lệ với phần đóng góp của nước đó như là thành viên của Công ước Paris về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho ngân sách của tổ chức này trong năm khi thiết lập quỹ hoặc khi có quyết định mở rộng;

(c) Phần đóng góp và điều kiện sẽ được ấn định bởi Hội đồng theo đề nghị của Tổng giám đốc và sau khi nghe ý kiến của Ủy ban phối hợp của Tổ chức;

(d) Cho đến khi mà Hội đồng còn cho phép sử dụng quỹ dự trữ của Liên hiệp đặc biệt như là quỹ hoạt động tài chính, Hội đồng có thể hoãn việc áp dụng các quy định tại các khoản (a), (b), (c).

(7)(a) Trong thoả thuận về trụ sở chính giữa nước mà trên lãnh thổ nước đó Tổ chức đóng trụ sở và Tổ chức có trụ sở, quy định rằng, trong trường hợp mà quỹ hoạt động tài chính bị thiếu, thì các nước đó sẽ phải ứng trước. Tổng số tiền ứng trước và điều kiện là nội dung của các thoả thuận riêng trong từng trường hợp, giữa nước đó và Tổ chức.

(b) Các nước được nhắc tới tại phần (a) và tổ chức đều có quyền tuyên bố bãi bỏ trách nhiệm trả trước bằng văn bản. Việc bãi bỏ này có hiệu lực sau ba năm kể từ kết thúc năm mà việc bãi bỏ đó được thông báo.

(8) Việc kiểm tra tài chính được thực hiện theo các quy định về tài chính bởi một hoặc nhiều nước của Hiệp hội đặc biệt hoặc do người kiểm tra từ bên ngoài. Họ được chỉ định bởi Hội đồng với sự chấp nhận của họ.

## **Điều 13**

### *Thay đổi từ Điều 10 đến 13*

(1) Đề nghị sửa đổi các Điều 10, 11, 12 và Điều này có thể được khởi xướng bởi bất cứ nước thành viên nào của Hội đồng, hoặc bởi Tổng giám đốc. Những đề nghị này sẽ được Tổng giám đốc thông báo cho các nước thành viên của Hội đồng ít nhất là sáu tháng trước khi được Hội đồng xem xét.

(2) Sự thay đổi đối với các Điều được quy định tại khoản (1) phải được sự chấp nhận của Hội đồng. Sự chấp nhận này phải được thể hiện bằng ba phần tư số phiếu được kiểm, nếu sự thay đổi liên quan đến Điều 10 và Điều này thì cần phải có bốn phần năm số phiếu được kiểm.

(3) Bất cứ sự thay đổi nào đối với các Điều được nhắc tới tại khoản (1) sẽ có hiệu lực sau một tháng, kể từ khi Tổng giám đốc nhận được từ ba phần tư các nước thành viên của Hội đồng vào thời điểm chấp nhận các thông báo chấp nhận bằng văn bản được thực hiện theo đúng thủ tục luật pháp của nước họ. Bất cứ sự thay đổi nào được chấp nhận như trên sẽ là trách nhiệm cho các nước thành viên của Hội đồng vào thời điểm sự thay đổi đó có hiệu lực, hoặc trở thành thành viên của Hội đồng sau thời điểm đó.

## **Điều 14**

### *Phê chuẩn và tán thành. Có hiệu lực. Tán thành các văn bản trước đó. áp dụng Điều 24 của Công ước Paris*

(1) Bất cứ nước thành viên nào của Hiệp hội đã ký vào văn bản này cũng có thể phê chuẩn văn bản, và nếu không ký, thì cũng có thể tán thành văn bản.

(2)(a) Bất cứ nước nào không phải là thành viên của Hiệp hội đặc biệt mà tham gia Công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cũng có thể tán thành văn bản này và do đó trở thành thành viên của Liên hiệp đặc biệt.

(b) Ngay sau khi Văn phòng quốc tế được thông báo rằng các nước đó tán thành văn bản, thì Văn phòng sẽ gửi cho Cơ quan của nước đó, theo quy định của Điều 3, các thông báo về các nhãn hiệu đang được bảo hộ quốc tế.

(c) Việc thông báo này, về thực chất đã đảm bảo cho các nhãn hiệu đó các lợi ích đã được quy định tại các Điều trước trên lãnh thổ nước đó, và sẽ xác định sự bắt đầu thời hạn một năm mà theo đó Cơ quan có liên quan có thể đưa ra ý kiến theo quy định tại Điều 5.

(d) Tuy vậy, bất cứ nước nào trong các nước trên, khi chấp nhận Văn bản này, cũng có thể tuyên bố rằng, trừ trường hợp các nhãn hiệu đăng ký quốc tế là đối tượng tại nước này vì giống với nhãn hiệu đã đăng ký quốc gia đang có hiệu lực tại nước đó và sẽ được công nhận ngay nếu có yêu cầu của các bên có liên quan, việc áp dụng Văn bản này chỉ giới hạn cho các nhãn hiệu được đăng ký kể từ ngày việc chấp nhận Văn bản có hiệu lực.

(e) Việc tuyên bố này sẽ làm cho Văn phòng quốc tế không còn trách nhiệm phải thông báo như đã nêu trên. Văn phòng quốc tế chỉ thông báo, trong thời hạn một



năm kể từ ngày chấp nhận nước thành viên mới, các nhãn hiệu với các chi tiết cần thiết có yêu cầu được hưởng sự ngoại lệ đã được quy định tại phần (d).

(f) Văn phòng quốc tế sẽ không thực hiện việc thông báo cho các nước tuyên bố dành cho mình quyền được quy định tại Điều 3 bis, khi tán thành văn bản này. Các nước này còn có quyền tuyên bố vào thời điểm đó rằng, việc áp dụng Văn bản này chỉ giới hạn cho các nhãn hiệu được đăng ký kể từ ngày việc chấp nhận Văn bản có hiệu lực; Tuy vậy việc hạn chế này không ảnh hưởng tới các nhãn hiệu ký quốc tế là đối tượng giống với nhãn hiệu đã đăng ký quốc gia trước đó tại nước này, và điều đó là cơ sở để đưa ra và thông báo yêu cầu dành sự bảo hộ theo quy định tại Điều 3 ter và 8(2)(c).

(g) Đăng ký nhãn hiệu là đối tượng của một trong các thông báo được quy định tại khoản này sẽ được coi là thay thế việc đăng ký trực tiếp tại nước thành viên mới đó, trước khi việc tán thành văn bản có hiệu lực.

(3) Văn bản về việc phê chuẩn và tán thành sẽ do Tổng giám đốc lưu trữ.

(4)(a) Đối với năm nước đầu tiên nộp văn bản phê chuẩn hoặc tán thành, Văn bản này có hiệu lực sau ba tháng kể từ khi nước thứ năm nộp văn bản.

(b) Đối với bất cứ nước nào khác Văn bản này có hiệu lực sau ba tháng kể từ khi việc phê chuẩn hoặc tán thành được thông báo cho Tổng giám đốc, trừ khi thời điểm muộn hơn được chỉ ra trong Văn bản về việc phê chuẩn và tán thành. Trong trường hợp này, Văn bản này có hiệu lực tại nước đó vào thời điểm đã được chỉ ra.

(5) Việc phê chuẩn hoặc tán thành sẽ dẫn đến việc công nhận toàn bộ hiệu lực và chấp nhận toàn bộ quyền lợi tại Văn bản này.

(6) Sau khi văn bản này có hiệu lực, các nước chỉ có thể tán thành Thỏa ước Nice 15.6.1957 cùng với việc phê duyệt hoặc tán thành Văn bản này. Tán thành các văn bản trước Thỏa ước Nice không được phép dù có phê duyệt hoặc tán thành Văn bản này.

(7) Các quy định tại Điều 24 của Công ước Pari về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp sẽ được áp dụng cho Thỏa ước này.

## **Điều 15**

### *Bãi ước*

(1) Thỏa ước này sẽ duy trì hiệu lực mà không bị hạn chế về thời gian.

(2) Bất cứ nước nào cũng có thể bãi ước Văn bản này bằng thông báo gửi cho Tổng giám đốc. Việc bãi ước này sẽ tạo thành việc bãi ước cả các Văn bản trước đó và sẽ có hiệu lực tại nước bãi ước, Văn bản này vẫn duy trì toàn bộ hiệu lực và được thi hành tại các nước khác của Liên hiệp đặc biệt. (3) Việc bãi ước có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng giám đốc nhận được thông báo.

(4) Quyền bãi ước được quy định bởi Điều này không được thực hiện bởi bất cứ nước thành viên nào trước khi hết 5 năm kể từ ngày nước đó trở thành thành viên của Liên hiệp đặc biệt.

(5) Nhãn hiệu đăng ký quốc tế đã được đăng ký cho đến ngày việc bãi ước trở nên có hiệu lực và không bị từ chối trong thời hạn một năm theo quy định tại Điều 5,

vẫn tiếp tục trong thời hạn được bảo hộ quốc tế, được hưởng sự bảo hộ như được nộp đơn trực tiếp tại nước đã bãi ước.

## **Điều 16**

### *áp dụng các văn bản sớm hơn*

(1)(a) Đối với các nước là thành viên của Liên hiệp đặc biệt đã phê chuẩn hoặc tán thành Văn bản , thì kể từ ngày có hiệu lực đối với các nước đó, văn bản này sẽ thay thế Thoả ước Madrid 1891 với tất cả các văn bản trước văn bản này.

(b) Tuy vậy, bất cứ nước thành viên của Liên hiệp đặc biệt đã phê chuẩn hoặc tán thành văn bản , thì trong quan hệ đối với các nước không phê chuẩn hoặc tán thành văn bản này vẫn còn trách nhiệm tuân thủ các văn bản trước đây mà chưa bị bãi bỏ bởi Điều 12(4) của thoả ước Nice 15.5.1957.

(2) Các nước ngoài Liên hiệp đặc biệt mà là thành viên của Văn bản này có thể áp dụng Văn bản này đối với các đơn đăng ký quốc tế được thực hiện tại văn phòng quốc tế thông qua Cơ quan của các nước thành viên của Liên hiệp đặc biệt không chấp nhận Văn bản , nếu việc đăng ký đối với nước đó đáp ứng các yêu cầu của Văn bản này. Còn đối với các đơn đăng ký quốc tế được thực hiện tại Văn phòng quốc tế thông qua Cơ quan của các nước ngoài Liên hiệp là thành viên của Văn bản này như đã nêu trên, các nước đó phải đồng ý rằng các nước thành viên của Liên hiệp không chấp nhận Văn bản có quyền đề nghị đáp ứng yêu cầu của Văn bản gần nhất mà nước đó là thành viên.

## **Điều 17**

### *Chữ ký, Ngôn ngữ, Nhiệm vụ lưu giữ*

(1)(a) Văn bản này được ký một bản bằng tiếng Pháp và gửi lưu giữ cho Chính phủ Thụy điển.

(b) Các bản chính thức do Tổng giám đốc soạn thảo sau khi thảo luận với các Chính phủ có liên quan, bằng các ngôn ngữ do Hội đồng chỉ định.

(2) Việc ký kết văn bản này được cho phép tại Thụy điển cho đến ngày 13.1.1968.

(3) Tổng giám đốc gửi hai bản đã ký của Văn bản này, được Chính phủ Thụy điển chứng nhận cho Chính phủ các nước là thành viên của Hiệp hội đặc biệt và các Chính phủ của nước khác , nếu được yêu cầu.

(4) Tổng giám đốc phải đăng ký Văn bản này với ban thư ký của Liên hợp quốc.

(5) Tổng giám đốc phải thông báo cho Chính phủ các nước là thành viên của Liên hiệp đặc biệt về chữ ký, gửi lưu giữ các văn bản phê chuẩn hoặc tán thành và bất cứ các tuyên bố nào trong các văn bản đó, việc có hiệu lực của bất cứ quy định nào của Văn bản này, thông báo về việc bãi ước hoặc các thông báo khác theo quy định Điều 3 bis, 9 quater, 13, 14(7), 15(2).

## **Điều 18**

### *Điều khoản chuyển tiếp*

(1) Cho đến khi Tổng giám đốc đầu tiên nhận chức, Văn phòng quốc tế của tổ chức hoặc Tổng giám đốc được nhắc tới tại Văn bản này sẽ coi như là nhắc tới Văn phòng của Hội được thiết lập bởi Công ước Pari về bảo hộ quyền Sở hữu công nghiệp và giám đốc của Văn phòng đó.

(2) Nước là thành viên của Liên hiệp đặc biệt không phê chuẩn hoặc tán thành Văn bản này , có thể trong vòng 5 năm sau khi Công ước thành lập Tổ chức có hiệu lực, thực hiện quyền các quy định từ Điều 10 đến 13 như là họ bị ràng buộc bởi các quy định đó, nếu họ muốn. Bất cứ nước nào muốn thực hiện các quyền đó phải thông báo bằng văn bản về hiệu lực đó cho Tổng giám đốc; Việc thông báo này có hiệu lực kể từ ngày nhận được. Các nước này sẽ được coi là thành viên của Hội đồng cho đến khi hết thời hạn trên.

**Nghị định thư**  
**liên quan đến thoả ước Madrid về**  
**đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá**

*Thông qua tại Madrid ngày 27 tháng 6 năm 1989*

**Danh mục các Điều**

- Điều 1 Tư cách thành viên trong Liên hiệp Madrid*
- Điều 2 Đạt được sự bảo hộ thông qua Đăng ký quốc tế*
- Điều 3 Đơn quốc tế*
- Điều 3bis Hiệu lực theo lãnh thổ*
- Điều 3ter Yêu cầu "Mở rộng lãnh thổ"*
- Điều 4 Hiệu lực của Đăng ký quốc tế*
- Điều 4bis Đăng ký quốc tế thay thế Đăng ký quốc gia hoặc Đăng ký khu vực*
- Điều 5 Từ chối và huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế đối với một số Bên tham gia*
- Điều 5bis Bằng chứng về việc sử dụng hợp pháp một số yếu tố cấu thành nhãn hiệu*
- Điều 5ter Bản sao các mục của Đăng bạ quốc tế; Tra cứu dự báo; Trích lục Đăng bạ quốc tế*
- Điều 6 Thời hạn hiệu lực của Đăng ký quốc tế; Tính phụ thuộc và tính độc lập của Đăng ký quốc tế*
- Điều 7 Gia hạn hiệu lực Đăng ký quốc tế*
- Điều 8 Phí đối với Đơn quốc tế và Đăng ký quốc tế*
- Điều 9 Ghi nhận thay đổi về quyền sở hữu của chủ Đăng ký quốc tế*
- Điều 9bis Ghi nhận một số vấn đề liên quan đến Đăng ký quốc tế*
- Điều 9ter Phí ghi nhận*
- Điều 9quarter Cơ quan chung của một số Nước thành viên*
- Điều 9quinquies Chuyển đổi Đăng ký quốc tế thành các đơn quốc gia hoặc khu vực*
- Điều 9sexies Bảo vệ Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm)*
- Điều 10 Hội đồng*
- Điều 11 Văn phòng quốc tế*
- Điều 12 Tài chính*
- Điều 13 Sửa đổi một số Điều của Nghị định thư*
- Điều 14 Trở thành thành viên của Nghị định thư; Bắt đầu hiệu lực*
- Điều 15 Bãi ước*
- Điều 16: Ký kết; Ngôn ngữ; Nhiệm vụ lưu giữ*

**Điều 1**

*Tư cách thành viên trong Liên hiệp Madrid*

Các Nước tham gia Nghị định thư này (sau đây gọi là "các Nước thành viên"), kể cả những nước không tham gia Thoả ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng

hoá được sửa đổi tại Stockholm năm 1967 và sửa đổi năm 1979 (sau đây gọi là "Thoả ước Madrid (Stockholm)"), và các tổ chức được đề cập tại Điều 14(1)(b) tham gia Nghị định thư này (sau đây gọi là "các Tổ chức thành viên") sẽ là các thành viên của chính Liên hiệp mà các nước tham gia Thoả ước Madrid (Stockholm) là thành viên. Trong Nghị định thư này, bất cứ sự đề cập nào đến "các Bên tham gia" sẽ được hiểu là đề cập đến cả các Nước thành viên và các Tổ chức thành viên.

## **Điều 2**

### *Đạt được sự bảo hộ thông qua Đăng ký quốc tế*

(1) Trường hợp đơn đăng ký nhãn hiệu đã được nộp cho Cơ quan của một Bên tham gia, hoặc nếu nhãn hiệu đã được đăng ký trong Đăng bạ của Cơ quan của một Bên tham gia, người đứng tên trong đơn đó (sau đây gọi là "đơn cơ sở") hoặc đăng ký đó (sau đây gọi là "đăng ký cơ sở") có thể, theo các quy định của Nghị định thư này, đạt được sự bảo hộ đối với nhãn hiệu của mình trong lãnh thổ của các Bên tham gia, thông qua việc đăng ký nhãn hiệu đó trong Đăng bạ của Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (sau đây lần lượt gọi là "đăng ký quốc tế", "Đăng bạ quốc tế", "Văn phòng quốc tế" và "Tổ chức"), với điều kiện,

(i) Nếu đơn cơ sở đã được nộp cho Cơ quan của một Nước thành viên hoặc nếu đăng ký cơ sở đã được thực hiện bởi Cơ quan của một Nước thành viên, thì người đứng tên trong đơn hoặc đăng ký đó phải là công dân của Nước thành viên đó hoặc cư trú hoặc có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại hoạt động thực sự tại Nước thành viên đó;

(ii) Nếu đơn cơ sở đã được nộp cho Cơ quan của một Tổ chức thành viên hoặc đăng ký cơ sở đã được thực hiện bởi Cơ quan của một Tổ chức thành viên thì người đứng tên trong đơn hoặc đăng ký đó phải là công dân của một Nước thành viên của Tổ chức thành viên đó hoặc cư trú hoặc có cơ sở thương mại hoặc công nghiệp hoạt động thực sự trong lãnh thổ của Tổ chức thành viên đó.

(2) Đơn đăng ký quốc tế (sau đây gọi là "đơn quốc tế") được nộp cho Văn phòng quốc tế thông qua trung gian là Cơ quan đã nhận đơn cơ sở hoặc đã cấp đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp (sau đây gọi là "Cơ quan xuất xứ").

(3) Bất cứ sự đề cập nào đến một "Cơ quan" hoặc một "Cơ quan của một Bên tham gia" trong Nghị định thư này đều được hiểu là sự đề cập đến cơ quan có trách nhiệm thay mặt Bên tham gia đăng ký nhãn hiệu và bất cứ sự đề cập nào đến "nhãn hiệu" trong Nghị định thư này đều được hiểu là sự đề cập đến nhãn hiệu hàng hoá và nhãn hiệu dịch vụ.

(4) Nhằm mục đích của Nghị định thư này, "lãnh thổ của một Bên tham gia" có nghĩa là lãnh thổ của một Nước nếu Bên tham gia là một Nước và là lãnh thổ áp dụng hiệp ước thành lập tổ chức liên Chính phủ nếu Bên tham gia là một tổ chức liên Chính phủ.

## **Điều 3**

### *Đơn quốc tế*

(1) Mọi đơn quốc tế theo Nghị định thư này đều phải được làm theo mẫu quy định tại Quy chế. Cơ quan xuất xứ phải xác nhận rằng các thông tin trong đơn quốc tế tương ứng với các thông tin trong đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp, tại thời điểm xác nhận. Ngoài ra, Cơ quan đó phải nêu

(i) ngày nộp đơn và số đơn, đối với đơn cơ sở;

(ii) ngày đăng ký và số đăng ký cũng như ngày nộp đơn và số đơn đăng ký cơ sở, đối với đăng ký cơ sở.

Cơ quan xuất xứ cũng phải nêu ngày nộp đơn quốc tế.

(2) Người nộp đơn phải nêu hàng hoá và dịch vụ mà theo đó nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ và nếu có thể, phải nêu cả nhóm hoặc các nhóm tương ứng theo Bảng phân loại được thiết lập theo Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn không nêu chỉ dẫn phân loại này thì Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện việc phân loại hàng hoá và dịch vụ vào các nhóm phù hợp của Bảng phân loại nêu trên. Việc chỉ dẫn các nhóm hàng hoá của người nộp đơn sẽ được Văn phòng quốc tế phối hợp với Cơ quan xuất xứ kiểm tra. Trong trường hợp có sự bất đồng giữa Cơ quan xuất xứ và Văn phòng quốc tế thì quan điểm của Văn phòng quốc tế sẽ được ưu thắng.

(3) Nếu người nộp đơn yêu cầu bảo hộ màu sắc như đặc điểm phân biệt của nhãn hiệu thì người đó phải

(i) tuyên bố về điều đó, và nộp cùng với đơn quốc tế một thông báo chỉ rõ màu sắc hoặc tập hợp màu sắc cần được bảo hộ;

(ii) nộp kèm theo đơn quốc tế mẫu nhãn hiệu đó dưới dạng màu, mẫu này sẽ được kèm theo thông báo của Văn phòng quốc tế; số lượng mẫu nhãn hiệu được ấn định tại Quy chế.

(4) Văn phòng quốc tế sẽ đăng ký ngay những nhãn hiệu được nộp theo Điều 2. Ngày đăng ký quốc tế sẽ là ngày Cơ quan xuất xứ nhận được đơn quốc tế, với điều kiện Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế đó trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày đó. Nếu Văn phòng quốc tế không nhận được đơn quốc tế trong thời hạn đó, ngày đăng ký quốc tế sẽ là ngày Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế đó. Văn phòng quốc tế sẽ không chậm trễ thông báo về đơn quốc tế đó cho các Cơ quan có liên quan. Nhãn hiệu được đăng ký trong Đăng bạ quốc tế sẽ được công bố trên công báo định kỳ do Văn phòng quốc tế phát hành, trên cơ sở các thông tin trong đơn quốc tế.

(5) Nhằm mục đích công bố các nhãn hiệu đã được đăng ký trong Đăng bạ quốc tế, mỗi Cơ quan sẽ được nhận từ Văn phòng quốc tế một số bản công báo miễn phí và một số bản công báo được giảm giá, theo những điều kiện do Đại hội đồng nêu tại Điều 10 (sau đây gọi là "Đại hội đồng") quy định. Công bố này được coi là đủ đối với các mục đích của tất cả các Bên tham gia, và không được yêu cầu bất cứ sự công bố nào khác đối với chủ sở hữu đăng ký quốc tế.

### **Điều 3bis**

#### *Hiệu lực theo lãnh thổ*

Sự bảo hộ đạt được từ đăng ký quốc tế sẽ chỉ được mở rộng tới Bên tham gia nào mà người nộp đơn quốc tế hoặc chủ sở hữu đăng ký quốc tế yêu cầu. Tuy nhiên, không được yêu cầu đối với Bên tham gia mà Cơ quan của Bên tham gia đó là Cơ quan xuất xứ.

### **Điều 3ter**

#### *Yêu cầu "Mở rộng lãnh thổ"*

(1) Mọi yêu cầu mở rộng lãnh thổ bảo hộ theo đăng ký quốc tế tới bất cứ Bên tham gia nào phải được đề cập cụ thể trong đơn quốc tế.

(2) Yêu cầu mở rộng lãnh thổ bảo hộ cũng có thể được thực hiện sau khi đăng ký quốc tế. Mọi yêu cầu như vậy phải được làm theo mẫu quy định tại Quy chế. Văn phòng quốc tế sẽ lập tức ghi nhận yêu cầu đó và không chậm trễ thông báo về việc ghi nhận đó cho Cơ quan hoặc các Cơ quan liên quan. Việc ghi nhận đó sẽ được công bố trong công báo định kỳ của Văn phòng quốc tế. Sự mở rộng lãnh thổ bảo hộ đó sẽ có hiệu lực kể từ ngày được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế; sự mở rộng đó sẽ hết hiệu lực khi đăng ký quốc tế liên quan hết hiệu lực.

### **Điều 4**

#### *Hiệu lực của Đăng ký quốc tế*

(1)(a) Kể từ ngày việc đăng ký hoặc việc ghi nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 3 và 3ter, sự bảo hộ đối với nhãn hiệu tại mỗi Bên tham gia liên quan sẽ y như thể đối với nhãn hiệu được nộp đơn đăng ký trực tiếp với Cơ quan của Bên tham gia đó. Nếu không có bất cứ thông báo từ chối nào được gửi cho Văn phòng quốc tế theo Điều 5(1) và (2) hoặc nếu thông báo từ chối đã gửi theo quy định tại Điều đó bị rút bỏ sau đó thì kể từ ngày nói trên, sự bảo hộ nhãn hiệu đó tại Bên tham gia liên quan sẽ y như thể nhãn hiệu được đăng ký bởi Cơ quan của Bên tham gia đó.

(b) Việc chỉ dẫn các nhóm hàng hoá và dịch vụ được quy định tại Điều 3 sẽ không ràng buộc các Bên tham gia trong việc xác định phạm vi bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá.

(2) Mọi đăng ký quốc tế đều được hưởng quyền ưu tiên được quy định tại Điều 4 Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp mà không cần tuân thủ các thể thức được quy định tại khoản D của Điều đó.

### **Điều 4bis**

#### *Đăng ký quốc tế thay thế Đăng ký quốc gia hoặc Đăng ký khu vực*

(1) Nếu một nhãn hiệu là đối tượng của một Đăng ký quốc gia hoặc Đăng ký khu vực tại Cơ quan của một Bên tham gia đồng thời là đối tượng của một Đăng ký quốc tế và cả hai đăng ký đó do cùng một người đứng tên thì Đăng ký quốc tế được coi là thay thế cho Đăng ký quốc gia hoặc Đăng ký khu vực mà không ảnh hưởng đến bất cứ quyền nào đạt được theo Đăng ký quốc gia hoặc Đăng ký khu vực, với điều kiện

(i) sự bảo hộ phát sinh từ Đăng ký quốc tế mở rộng lãnh thổ đến Bên tham gia nói trên theo Điều 3ter(1) hoặc (2),

(ii) tất cả các hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong Đăng ký quốc gia hoặc khu vực cũng được liệt kê trong Đăng ký quốc tế đối với Bên tham gia nói trên,

(iii) việc mở rộng lãnh thổ bảo hộ đó được thực hiện sau ngày đăng ký quốc gia hoặc đăng ký khu vực.

(2) Theo yêu cầu, Cơ quan nêu tại đoạn (1) phải ghi chú đăng ký quốc tế trong Đăng bạ của mình.

## **Điều 5**

### *Từ chối và huỷ bỏ hiệu lực Đăng ký quốc tế đối với một số Bên tham gia*

(1) Trường hợp luật áp dụng cho phép, Cơ quan của một Bên tham gia nào đã được Văn phòng quốc tế thông báo về việc mở rộng lãnh thổ bảo hộ phát sinh từ Đăng ký quốc tế tới Bên tham gia đó theo Điều 3ter(1) hoặc (2) đều có quyền tuyên bố trong một thông báo từ chối rằng sự bảo hộ ở Bên tham gia đó không thể được dành cho nhãn hiệu là đối tượng của việc mở rộng bảo hộ đó. Mọi sự từ chối như vậy chỉ có thể dựa vào các lý do được áp dụng theo Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp trong trường hợp nhãn hiệu được đăng ký trực tiếp với Cơ quan ra thông báo từ chối. Tuy nhiên, không thể từ chối bảo hộ, thậm chí một phần, chỉ vì lý do luật áp dụng chỉ cho phép đăng ký cho một số lượng hạn chế nhóm hoặc cho hàng hoá hoặc dịch vụ.

(2)(a) Mọi Cơ quan muốn thực hiện quyền nêu trên phải thông báo sự từ chối của mình cho Văn phòng quốc tế, kèm theo tuyên bố về các lý do, trong thời hạn được quy định bởi luật áp dụng cho Cơ quan đó và chậm nhất, theo quy định tại điểm (b) và (c), là trước khi kết thúc thời hạn 1 năm kể từ ngày thông báo mở rộng sự bảo hộ theo quy định tại đoạn (1) được Văn phòng quốc tế gửi cho Cơ quan đó.

(b) Không phụ thuộc vào điểm (a) trên đây, mọi Bên tham gia đều có thể tuyên bố rằng, đối với các đăng ký quốc tế được thực hiện theo Nghị định thư này, thời hạn 1 năm nêu tại điểm (a) được thay thế bằng thời hạn 18 tháng.

(c) Tuyên bố như vậy cũng có thể chỉ ra rằng, nếu sự từ chối bảo hộ có thể dựa trên cơ sở đơn phản đối bảo hộ, sự từ chối như vậy có thể được Cơ quan của Bên tham gia nói trên thông báo cho Văn phòng quốc tế sau khi kết thúc thời hạn 18 tháng. Đối với bất kỳ đăng ký quốc tế cụ thể nào, một Cơ quan như vậy có thể thông báo từ chối bảo hộ sau khi kết thúc thời hạn 18 tháng, nhưng chỉ khi

(i) trước khi kết thúc thời hạn 18 tháng, Cơ quan này đã thông báo cho Văn phòng quốc tế về khả năng có đơn phản đối được nộp sau khi kết thúc thời hạn 18 tháng, và

(ii) thông báo từ chối trên cơ sở đơn phản đối được đưa ra trong thời hạn không quá 7 tháng kể từ ngày bắt đầu thời hạn phản đối; nếu thời hạn phản đối kết thúc trước thời hạn 7 tháng này, thông báo phải được đưa ra trong vòng 1 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn phản đối.

(d) Mọi tuyên bố theo điểm (b) hoặc (c) có thể được đưa ra bằng các văn kiện nêu tại Điều 14(2), và ngày bắt đầu hiệu lực của tuyên bố đó sẽ là ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực đối với Nước hoặc tổ chức liên Chính phủ đã đưa ra tuyên bố đó.



Mọi tuyên bố như vậy cũng có thể được đưa ra muộn hơn và trong trường hợp đó tuyên bố sẽ bắt đầu có hiệu lực sau 3 tháng kể từ khi Tổng Giám đốc của Tổ chức (sau đây gọi là "Tổng Giám đốc") nhận được tuyên bố, hoặc vào bất cứ thời điểm nào muộn hơn được chỉ ra trong tuyên bố, đối với bất cứ đăng ký quốc tế nào có ngày đăng ký trùng hoặc muộn hơn ngày có hiệu lực của tuyên bố.

(e) Khi kết thúc thời hạn 10 năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, Đại hội đồng sẽ kiểm tra hoạt động của hệ thống được thiết lập theo các điểm từ (a) đến (d). Sau đó, các quy định của các điểm đó có thể được thay đổi theo một quyết định nhất trí của Đại hội đồng.

(3) Văn phòng quốc tế sẽ không chậm trễ chuyển một trong các bản sao thông báo từ chối cho chủ đăng ký quốc tế. Chủ đăng ký nói trên sẽ có các biện pháp khắc phục y như thể nhãn hiệu được đăng ký trực tiếp với Cơ quan đã ra thông báo từ chối. Trường hợp nhận được thông tin theo đoạn (2)(c)(i), Văn phòng quốc tế sẽ nhanh chóng chuyển thông tin đó cho chủ đăng ký quốc tế.

(4) Các lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu sẽ được Văn phòng quốc tế thông báo cho bất cứ bên liên quan nào có yêu cầu.

(5) Đối với mỗi đăng ký quốc tế, bất cứ Cơ quan nào không gửi thông báo tạm thời hoặc cuối cùng về việc từ chối cho Văn phòng quốc tế theo đoạn (1) và (2) sẽ không được hưởng quyền quy định tại đoạn (1) đối với đăng ký quốc tế đó.

(6) Các cơ quan có thẩm quyền của một Bên tham gia không thể tuyên bố huỷ bỏ hiệu lực một đăng ký quốc tế trong lãnh thổ của Bên tham gia đó mà không dành cho chủ đăng ký quốc tế đó cơ hội thích hợp về thời gian để bảo vệ quyền của mình. Việc huỷ bỏ hiệu lực phải được thông báo cho Văn phòng quốc tế.

### **Điều 5bis**

#### *Bằng chứng về việc sử dụng hợp pháp một số yếu tố cấu thành nhãn hiệu*

Bằng chứng về việc sử dụng hợp pháp một số yếu tố cấu thành nhãn hiệu như huy hiệu, chân dung, tước hiệu danh dự, danh hiệu, tên thương mại, tên của người không phải là người nộp đơn, hoặc các yếu tố khác như chữ đề tặng mà Cơ quan của các Bên tham gia có thể yêu cầu sẽ được miễn thủ tục chứng nhận hợp pháp cũng như bất cứ sự xác nhận nào ngoài sự xác nhận của Cơ quan xuất xứ.

## **Điều 5ter**

*Bản sao các mục của Đăng bạ quốc tế; Tra cứu dự báo;*

*Trích lục Đăng bạ quốc tế*

(1) Văn phòng quốc tế sẽ cấp cho bất cứ người nào có đơn yêu cầu và đã nộp phí quy định tại Quy chế về bản sao các mục trong Đăng bạ quốc tế liên quan đến một nhãn hiệu cụ thể.

(2) Văn phòng quốc tế cũng có thể thực hiện việc tra cứu nhanh đối với các nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế với điều kiện phải nộp phí.

(3) Trích lục Đăng bạ quốc tế được yêu cầu nhằm mục đích xuất trình tại một trong các Bên tham gia được miễn mọi sự chứng nhận hợp pháp.

## **Điều 6**

*Thời hạn hiệu lực của Đăng ký quốc tế;*

*Tính phụ thuộc và tính độc lập của Đăng ký quốc tế*

(1) Đăng ký nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế có hiệu lực trong vòng 10 năm, có thể gia hạn theo các điều kiện quy định tại Điều 7.

(2) Sau khi kết thúc thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký quốc tế, đăng ký quốc tế đó sẽ trở nên độc lập với đơn cơ sở hoặc đăng ký phát sinh từ đơn cơ sở, hoặc độc lập với đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp, theo những điều kiện sau đây.

(3) Sự bảo hộ phát sinh từ đăng ký quốc tế, bất kể đó có phải là đối tượng được chuyển giao hay không; sẽ không còn hiệu lực nếu trước khi kết thúc thời hạn 5 năm kể từ ngày đăng ký quốc tế, đơn cơ sở hoặc đăng ký phát sinh từ đơn cơ sở đó, hoặc đăng ký cơ sở trong trường hợp thích hợp, bị rút bỏ, mất hiệu lực, từ bỏ hoặc là đối tượng của một quyết định cuối cùng về việc từ chối, bãi bỏ, đình chỉ hoặc huỷ bỏ, đối với tất cả hoặc một số hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong Đăng ký quốc tế. Quy định này cũng áp dụng nếu

(i) việc khiếu nại một quyết định từ chối hiệu lực của đơn cơ sở,

(ii) vụ kiện yêu cầu rút bỏ đơn cơ sở hoặc bãi bỏ, đình chỉ, hoặc huỷ bỏ đăng ký phát sinh từ đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở, hoặc

(iii) việc phản đối đơn cơ sở

sau khi kết thúc thời hạn 5 năm, dẫn đến quyết định cuối cùng về việc từ chối, bãi bỏ, đình chỉ, huỷ bỏ, hoặc quyết định buộc rút bỏ đơn cơ sở, hoặc đăng ký phát sinh từ đơn cơ sở đó, hoặc đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp, với điều kiện việc khiếu nại, vụ kiện hoặc việc phản đối đó đã bắt đầu từ trước khi kết thúc thời hạn 5 năm nói trên. Quy định này cũng áp dụng nếu đơn cơ sở bị rút bỏ hoặc đăng ký phát sinh từ đơn cơ sở đó hoặc đăng ký cơ sở bị từ bỏ sau khi kết thúc thời hạn 5 năm, với điều kiện tại thời điểm rút bỏ hoặc từ bỏ, đơn hoặc đăng ký nói trên là đối tượng của một thủ tục nêu tại mục (i), (ii) hoặc (iii) và thủ tục đó đã bắt đầu trước khi kết thúc thời hạn nói trên.

(4) Theo quy định tại Quy chế, Cơ quan xuất xứ phải thông báo cho Văn phòng quốc tế các thông tin và quyết định liên quan thuộc khoản (3), và theo quy định tại Quy chế, Văn phòng quốc tế phải thông báo cho các bên liên quan và tiến hành việc công bố tương ứng. Trong trường hợp thích hợp, Cơ quan xuất xứ yêu cầu Văn phòng quốc tế

tế huỷ bỏ Đăng ký quốc tế trong phạm vi thích hợp, và Văn phòng quốc tế phải tiến hành theo yêu cầu đó.

## **Điều 7**

### *Gia hạn hiệu lực đăng ký quốc tế*

(1) Bất cứ Đăng ký quốc tế nào cũng có thể được gia hạn thêm 10 năm kể từ khi hết thúc kỳ hạn hiệu lực trước đó, chỉ bằng việc nộp phí cơ bản và, theo Điều 8(7), nộp thêm khoản phụ phí và phí bổ sung theo quy định tại Điều 8(2).

(2) Việc gia hạn không được dẫn đến bất cứ thay đổi nào trong Đăng ký quốc tế ở tình trạng mới nhất của Đăng ký.

(3) Sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn bảo hộ, Văn phòng quốc tế sẽ, bằng cách gửi thông báo không chính thức, nhắc nhở chủ sở hữu đăng ký quốc tế và đại diện của họ, nếu có, về ngày hết hạn chính xác.

(4) Trên cơ sở nộp phụ phí trội được ấn định tại Quy chế, việc gia hạn Đăng ký quốc tế sẽ được hưởng một thời gian ân hạn 6 tháng.

## **Điều 8**

### *Phí đối với Đơn quốc tế và Đăng ký quốc tế*

(1) Cơ quan xuất xứ có thể quy định theo thẩm quyền riêng và thu vì lợi ích riêng, khoản phí đối với người nộp đơn đăng ký quốc tế hoặc chủ sở hữu Đăng ký quốc tế liên quan đến việc nộp đơn quốc tế hoặc gia hạn Đăng ký quốc tế.

(2) Để đăng ký nhãn hiệu tại Văn phòng quốc tế phải nộp trước khoản phí quốc tế, bao gồm:

(a) phí cơ bản;

(ii) phụ phí cho mỗi nhóm của phân loại hàng hoá quốc tế trong đó có hàng hoá, dịch vụ sẽ mang nhãn hiệu, tính thứ nhóm thứ ba trở lên;

(iii) phí bổ sung đối với mỗi yêu cầu mở rộng lãnh thổ bảo hộ theo quy định tại Điều 3ter.

(3) Tuy nhiên, khoản phụ phí theo quy định tại khoản (2)(ii) có thể được nộp trong thời hạn quy định trong Quy chế mà không ảnh hưởng đến ngày đăng ký quốc tế nếu số nhóm hàng hoá hoặc dịch vụ do Văn phòng quốc tế xác định hoặc không nhất trí. Nếu kết thúc thời hạn nêu trên, phụ phí không được người nộp đơn nộp hoặc danh mục hàng hoá hoặc dịch vụ không được người nộp đơn thu hẹp đến phạm vi yêu cầu thì đăng ký quốc tế sẽ coi như bị bỏ.

(4) Thu nhập hàng năm từ các nguồn thu khác nhau đối với đăng ký quốc tế, không kể các khoản phí quy định tại khoản (2)(ii) và (iii) sẽ được Văn phòng quốc tế chia đều cho các Bên tham gia sau khi khấu trừ các chi phí cần thiết cho việc thi hành Nghị định thư này.

(5) Kết thúc mỗi năm, thu nhập có được từ phụ phí theo quy định tại khoản (2)(ii) sẽ được chia cho các Bên tham gia có liên quan theo tỷ lệ số nhãn hiệu được yêu cầu bảo hộ tại mỗi Bên tham gia trong năm đó; số lượng này sẽ được nhân với hệ số được quy định trong Quy chế đối với các Bên tham gia có tiến hành xét nghiệm.

(6) Số tiền thu được từ phí bổ sung theo quy định tại khoản (2)(iii) sẽ được chia theo quy định tại khoản (5).

(7)(a) Liên quan đến mỗi Đăng ký quốc tế được đề cập tại Điều 3ter và liên quan đến việc gia hạn bất cứ Đăng ký quốc tế nào như vậy, thay vì nhận một phần từ thu nhập có được từ các khoản phụ phí và phí bổ sung, bất cứ Bên tham gia nào đều có thể tuyên bố rằng mình muốn nhận một khoản phí (sau đây gọi là "phí riêng") với mức nêu trong tuyên bố, và có thể được thay đổi trong những tuyên bố sau đó, nhưng không được cao hơn mức tương đương mà Cơ quan của Bên tham gia nói trên được phép thu từ người nộp đơn đối với đăng ký 10 năm hoặc từ chủ đăng ký gia hạn với thời hạn 10 năm của đăng ký đó đối với một nhãn hiệu được đăng ký tại Cơ quan đó, mức phí nói trên được khấu trừ các khoản thu được từ thủ tục quốc tế. Trường hợp phải nộp khoản phí riêng như vậy thì,

(i) không phải nộp các khoản phụ phí nêu tại khoản (2)(ii) nếu chỉ có các Bên ký kết đã đưa ra tuyên bố theo quy định tại khoản này được đề cập theo Điều 3ter, và

(ii) không phải nộp khoản phí bổ sung quy định tại khoản (2)(iii) đối với bất cứ Bên tham gia nào đã đưa ra tuyên bố theo khoản này.

(b) Bất cứ tuyên bố nào theo điểm (a) đều có thể được đưa ra trong những văn kiện quy định tại Điều 14(2), và ngày hiệu lực của tuyên bố đó sẽ là ngày bắt đầu hiệu lực của Nghị định thư này đối với Nước hoặc tổ chức liên Chính phủ đã đưa ra tuyên bố đó. Bất cứ tuyên bố nào như vậy cũng có thể được đưa ra sau đó, và trong trường hợp đó tuyên bố này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ khi Tổng Giám đốc nhận được tuyên bố, hoặc có hiệu lực tại bất kỳ thời điểm nào muộn hơn nêu trong tuyên bố, đối với bất cứ đăng ký quốc tế nào có ngày trùng với hoặc muộn hơn ngày hiệu lực của tuyên bố đó.

## **Điều 9**

### *Ghi nhận thay đổi về quyền sở hữu Đăng ký quốc tế*

Theo yêu cầu của người đứng tên Đăng ký quốc tế hoặc theo yêu cầu của Cơ quan có liên quan chủ động đưa ra hoặc theo yêu cầu của người có liên quan, Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế bất cứ thay đổi nào về quyền sở hữu đối với đăng ký đó, đối với tất cả hoặc một số Bên tham gia mà đăng ký đó có hiệu lực và đối với tất cả hoặc một số hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đăng ký, với điều kiện chủ sở hữu mới phải là người được phép nộp đơn đăng ký quốc tế theo Điều 2(1).

## **Điều 9bis**

### *Ghi nhận một số vấn đề liên quan đến Đăng ký quốc tế*

Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế

(i) mọi thay đổi về tên và địa chỉ của chủ sở hữu Đăng ký quốc tế,

(ii) việc chỉ định đại diện của chủ sở hữu Đăng ký quốc tế và bất cứ sự kiện nào khác liên quan đến đại diện đó,

(iii) mọi sự thu hẹp danh mục hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đăng ký quốc tế đối với tất cả hoặc một số Bên tham gia,

(iv) mọi sự từ bỏ, đình chỉ hoặc huỷ bỏ Đăng ký quốc tế đối với tất cả hoặc một số

Bên tham gia,

(v) mọi sự kiện khác được chỉ ra trong Quy chế liên quan đến các quyền đối với nhãn hiệu trong Đăng ký quốc tế.

### **Điều 9ter**

#### *Phí ghi nhận*

Bất cứ việc ghi nhận nào theo Điều 9 hoặc Điều 9bis đều phải chịu phí.

### **Điều 9quarter**

#### *Cơ quan chung của một số Nước thành viên*

(1) Nếu một số Nước thành viên thoả thuận thực hiện việc đồng nhất hoá pháp luật quốc gia về nhãn hiệu của mình thì những nước này có thể thông báo cho Tổng Giám đốc

(i) rằng một Cơ quan chung sẽ thay thế cho Cơ quan quốc gia của mỗi nước, và  
(ii) rằng toàn bộ lãnh thổ của các nước đó sẽ được coi như là một nước nhằm áp dụng một phần hoặc toàn bộ các quy định trên đây cũng như các quy định tại Điều 9quinquies và 9<sup>sexies</sup>.

(2) Thông báo trên sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày Tổng Giám đốc chuyển thông báo đó cho các Bên tham gia khác.

### **Điều 9quinquies**

#### *Chuyển đổi đăng ký quốc tế thành các đơn quốc gia hoặc khu vực*

Trong trường hợp Đăng ký quốc tế bị đình chỉ theo yêu cầu của Cơ quan xuất xứ theo Điều 6(4) đối với toàn bộ hoặc một số hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong Đăng ký đó, nếu chủ sở hữu Đăng ký quốc tế đó nộp đơn đăng ký nhãn hiệu đó cho Cơ quan của bất cứ Bên tham gia nào mà trong lãnh thổ của Bên đó Đăng ký quốc tế đó đã có hiệu lực thì đơn đó sẽ được coi như được nộp vào ngày đăng ký quốc tế theo Điều 3(4) hoặc vào ngày ghi nhận mở rộng lãnh thổ bảo hộ theo Điều 3ter(2) và, nếu đăng ký quốc tế có quyền ưu tiên thì sẽ được hưởng quyền ưu tiên đó, với điều kiện

(i) đơn đó được nộp trong vòng 3 tháng kể từ ngày Đăng ký quốc tế bị huỷ bỏ, đình chỉ,

(ii) các hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đơn thuộc danh mục hàng hoá và dịch vụ trong Đăng ký quốc tế đối với Bên tham gia liên quan, và

(iii) đơn đó đáp ứng mọi yêu cầu của luật áp dụng, bao gồm cả các yêu cầu liên quan đến phí.

### **Điều 9sexies**

#### *Bảo vệ Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm)*

(1) Đối với một Đơn đăng ký quốc tế hoặc một Đăng ký quốc tế nhất định, Cơ quan xuất xứ là Cơ quan của một Nước là thành viên của cả Nghị định thư này và Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm), thì các quy định của Nghị định thư này sẽ không có hiệu lực trong lãnh thổ của bất cứ Nước nào khác cũng đồng thời là thành viên của cả

Nghị định thư này và Thỏa ước Madrid (Đạo luật Stockholm).

(2) Với 3/4 phiếu thuận, Hội đồng có thể bãi bỏ khoản (1), hoặc hạn chế phạm vi áp dụng của khoản (1) sau khi kết thúc thời hạn 10 năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực, nhưng không sớm hơn thời điểm kết thúc thời hạn 5 năm kể từ ngày đa số các Nước thành viên Thỏa ước Madrid (Đạo luật Stockholm) trở thành thành viên của Nghị định thư này. Khi bỏ phiếu tại Hội đồng, chỉ những Nước là thành viên của cả Thỏa ước nói trên và Nghị định thư này mới có quyền bỏ phiếu.

## **Điều 10** *Hội đồng*

(1)(a) Các Bên tham gia sẽ là thành viên của chính Hội đồng của các nước thành viên Thỏa ước Madrid (Đạo luật Stockholm).

(b) Trong Hội đồng, mỗi Bên tham gia sẽ có một đại biểu tại, có thể được trợ giúp bởi các đại biểu thay thế, cố vấn, chuyên gia.

(c) Chi phí cho đoàn đại biểu sẽ do các Bên tham gia đã chỉ định chi trả, trừ các chi phí đi lại và ăn ở của một đại biểu của mỗi Bên tham gia sẽ được chi từ quỹ của Liên hiệp.

(2) Ngoài các chức năng theo Thỏa ước Madrid (Đạo luật Stockholm), Hội đồng cũng

(i) giải quyết mọi vấn đề liên quan đến việc thi hành Nghị định thư này;

(ii) hướng dẫn Văn phòng quốc tế chuẩn bị các hội nghị sửa đổi Nghị định thư này, có xem xét đúng mức mọi ý kiến của các nước thuộc Liên hiệp nhưng không phải là thành viên của Nghị định thư này;

(iii) thông qua và sửa đổi các quy định của Quy chế thi hành Nghị định thư này;

(iv) thực hiện các chức năng khác phù hợp với Nghị định thư này.

(3)(a) Mỗi Bên tham gia sẽ có một phiếu trong Hội đồng. Đối với những vấn đề chỉ liên quan đến những Nước là thành viên của Thỏa ước Madrid (Đạo luật Stockholm), các Bên tham gia không phải là thành viên của Thỏa ước Madrid sẽ không có quyền bỏ phiếu, ngược lại đối với những vấn đề chỉ liên quan đến các Bên tham gia thì chỉ các Bên tham gia đó mới có quyền bỏ phiếu.

(b) Một nửa số thành viên của Hội đồng có quyền bỏ phiếu về một vấn đề liên quan sẽ tạo thành số đại biểu cần thiết cho việc bỏ phiếu về vấn đề đó.

(c) Không phụ thuộc vào các quy định tại điểm (b), tại bất cứ phiên họp nào nếu số thành viên của Hội đồng có quyền bỏ phiếu về một vấn đề nhất định có mặt chưa được một nửa nhưng bằng hoặc nhiều hơn một phần ba số thành viên của Hội đồng có quyền bỏ phiếu về vấn đề đó thì Hội đồng có thể đưa ra quyết định nhưng, trừ các quyết định liên quan tới thủ tục của chính Hội đồng, mọi quyết định như vậy sẽ chỉ có hiệu lực khi các điều kiện quy định sau đây được đáp ứng. Văn phòng quốc tế sẽ thông báo các quyết định trên cho các thành viên của Hội đồng có quyền bỏ phiếu về vấn đề trên mà không có mặt và sẽ yêu cầu các nước này thể hiện bằng văn bản về việc bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu trong vòng 3 tháng kể từ ngày thông báo. Sau khi kết thúc thời hạn này, nếu số Nước thành viên nêu trên đã trình bày ý kiến về việc bỏ phiếu hoặc không bỏ phiếu bằng số nước còn thiếu để tạo thành số đại biểu cần thiết theo quy định trong phiên họp đó thì các quyết định đó sẽ có hiệu lực với điều kiện tại thời

điểm đó đạt được đa số phiếu cần thiết.

(d) Theo các quy định của Điều 5(2)(e), 9sexies(2), 12 và 13(2), các quyết định của Hội đồng cần phải có hai phần ba phiếu thuận.

(e) Việc không tham gia bỏ phiếu không được tính là bỏ phiếu.

(f) Mỗi đại biểu chỉ có thể đại diện và bỏ phiếu cho một thành viên của Hội đồng.

(4) Ngoài các khoá họp thường kỳ và bất thường theo quy định tại Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm), Hội đồng sẽ tiến hành các khoá họp bất thường theo triệu tập của Tổng Giám đốc, theo yêu cầu của một phần tư số thành viên của Hội đồng có quyền bỏ phiếu về vấn đề được đề xuất giải quyết trong chương trình nghị sự của khoá họp này. Chương trình nghị sự của phiên họp bất thường sẽ do Tổng Giám đốc chuẩn bị.

## **Điều 11**

### *Văn phòng quốc tế*

(1) Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện việc đăng ký quốc tế và các nhiệm vụ liên quan cũng như mọi nhiệm vụ quản lý khác theo hoặc liên quan đến Nghị định thư này.

(2)(a) Theo hướng dẫn của Hội đồng, Văn phòng quốc tế sẽ chuẩn bị cho các hội nghị sửa đổi Nghị định thư này.

(b) Văn phòng quốc tế có thể tham vấn các tổ chức liên Chính phủ và tổ chức quốc tế phi Chính phủ về việc chuẩn bị các hội nghị sửa đổi nêu trên.

(c) Tổng Giám đốc và những người được Tổng Giám đốc chỉ định sẽ tham gia các cuộc thảo luận tại các hội nghị sửa đổi nhưng không có quyền bỏ phiếu.

(3) Văn phòng quốc tế sẽ thực hiện bất cứ nhiệm vụ nào khác được phân công liên quan đến Nghị định thư này.

## **Điều 12**

### *Tài chính*

Trong phạm vi liên quan tới các Bên tham gia, vấn đề tài chính của Liên hiệp sẽ được điều chỉnh bởi các quy định liên quan đến vấn đề này tại Điều 12 của Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm), với điều kiện mọi sự dẫn chiếu đến Điều 8 của Thoả ước trên sẽ được coi là dẫn chiếu đến Điều 8 của Nghị định thư này. Ngoài ra, nhằm mục đích của Điều 12(6)(b) của Thoả ước nêu trên, theo một quyết định đồng thuận ngược lại của Hội đồng, các Tổ chức thành viên được coi là thuộc nhóm đóng góp I (một) theo Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

## **Điều 13**

### *Sửa đổi một số Điều của Nghị định thư*

(1) Đề nghị sửa đổi các Điều 10, 11, 12 và Điều này có thể được đề xuất bởi bất cứ Bên tham gia nào, hoặc bởi Tổng Giám đốc. Những đề nghị đó sẽ được Tổng Giám đốc thông báo cho các Bên tham gia ít nhất 6 tháng trước khi Hội đồng bắt đầu tiến hành xem xét.

(2) Những sửa đổi đối với các Điều nêu tại khoản (1) sẽ được Hội đồng thông

qua. Việc thông qua này đòi hỏi phải có 3/4 phiếu thuận, với điều kiện mọi sự sửa đổi đối với Điều 10 và khoản này phải có 4/5 phiếu thuận.

(3) Bất cứ sự sửa đổi nào đối với các Điều nêu tại khoản (1) đều có hiệu lực sau một tháng kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được thông báo chấp nhận - có hiệu lực theo các quy trình lập pháp tương ứng - từ 3/4 số Nước và tổ chức liên Chính phủ là thành viên của Hội đồng và có quyền bỏ phiếu đối với việc sửa đổi vào thời điểm việc sửa đổi được thông qua. Mọi sự sửa đổi đối với các Điều nêu trên được chấp nhận như vậy sẽ ràng buộc tất cả các Nước và tổ chức liên Chính phủ là Bên tham gia tại thời điểm sửa đổi có hiệu lực, hoặc trở thành Bên tham gia tại một thời điểm sau đó.

#### **Điều 14**

##### *Trở thành thành viên của Nghị định thư; Bắt đầu hiệu lực*

(1)(a) Bất cứ Nước nào là thành viên của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp đều có thể trở thành thành viên của Nghị định thư này.

(b) Ngoài ra, bất cứ tổ chức liên Chính phủ nào cũng có thể trở thành thành viên của Nghị định thư này khi đáp ứng các điều kiện sau:

(i) ít nhất một Nước thành viên của tổ chức đó là thành viên của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp;

(ii) tổ chức đó có một Cơ quan khu vực để đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực trong lãnh thổ của tổ chức đó, với điều kiện Cơ quan này không phải là đối tượng thông báo theo Điều 9<sup>quarter</sup>.

(2) Bất cứ Nước hoặc tổ chức nào nêu tại khoản (1) đều có thể ký kết Nghị định thư này. Bất cứ Nước hoặc tổ chức nào như vậy, nếu đã ký Nghị định thư này, đều có thể nộp lưu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt Nghị định thư này, hoặc nếu không ký Nghị định thư này thì có thể nộp lưu văn kiện tham gia Nghị định thư này.

(3) Các văn kiện nêu tại khoản (2) sẽ được nộp lưu cho Tổng Giám đốc.

(4)(a) Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ khi có 4 văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc tham gia được nộp lưu, với điều kiện có ít nhất một trong số các văn kiện đó được nộp lưu bởi một Nước thành viên của Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm) và ít nhất một văn kiện khác được nộp lưu bởi một Nước không phải là thành viên của Thoả ước Madrid (Đạo luật Stockholm) hoặc bởi bất cứ tổ chức nào nêu tại khoản (1)(b).

(b) Đối với bất cứ Nước hoặc tổ chức nào nêu tại khoản (1), Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày Tổng Giám đốc thông báo văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc tham gia của họ.

(5) Khi nộp lưu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc tham gia Nghị định thư này, bất cứ Nước hoặc tổ chức nào được nêu tại khoản (1) đều có thể tuyên bố rằng sự bảo hộ phát sinh từ đăng ký quốc tế thực hiện theo Nghị định thư này trước ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực tại Nước hoặc tổ chức đó sẽ không được mở rộng tới Nước hoặc tổ chức đó.

#### **Điều 15**

##### *Bãi ước*



(1) Nghị định thư này sẽ được duy trì hiệu lực mà không bị hạn chế về thời gian.

(2) Bất cứ Bên tham gia nào đều có thể bãi ước đối với Nghị định thư này bằng việc gửi thông báo cho Tổng Giám đốc.

(3) Việc bãi ước sẽ có hiệu lực sau một năm kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được thông báo bãi ước.

(4) Không Bên tham gia nào được thực hiện quyền bãi ước quy định tại Điều này trước khi kết thúc 5 năm kể từ ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực đối với Bên tham gia đó.

(5)(a) Trường hợp nhãn hiệu là đối tượng của một Đăng ký quốc tế đang có hiệu lực ở một Nước hoặc tổ chức liên Chính phủ bãi ước tại thời điểm tuyên bố bãi ước bắt đầu có hiệu lực, chủ sở hữu đăng ký quốc tế đó có thể nộp đơn đăng ký nhãn hiệu đó cho Cơ quan của Nước hoặc tổ chức liên Chính phủ bãi ước và đơn đó sẽ được coi như đã được nộp vào ngày đăng ký quốc tế theo quy định tại Điều 3(4) hoặc vào ngày ghi nhận sự mở rộng lãnh thổ bảo hộ theo Điều 3ter(2) và nếu đăng ký quốc tế có quyền ưu tiên thì đơn này sẽ được hưởng quyền ưu tiên, với điều kiện

(i) đơn đó được nộp trong vòng 2 năm kể từ ngày thông báo bãi ước bắt đầu có hiệu lực,

(ii) các hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đơn đó thuộc danh mục các hàng hoá và dịch vụ của đăng ký quốc tế đối với Nước hoặc tổ chức liên Chính phủ bãi ước, và

(iii) đơn đó đáp ứng mọi yêu cầu của luật áp dụng, bao gồm cả các yêu cầu liên quan đến phí.

(b) Các quy định của điểm (a) cũng sẽ áp dụng cho bất cứ nhãn hiệu nào là đối tượng của đăng ký quốc tế đang có hiệu lực tại các Bên tham gia ngoài Nước hoặc tổ chức liên Chính phủ bãi ước tại thời điểm thông báo bãi ước bắt đầu có hiệu lực và chủ sở hữu đăng ký quốc tế đó không còn được phép nộp đơn quốc tế theo Điều 2(1) nữa do sự bãi ước đó.

## **Điều 16**

### *Ký kết; Ngôn ngữ; Nhiệm vụ lưu giữ*

(1)(a) Nghị định thư này sẽ được ký bằng một bản duy nhất bằng tiếng Anh, Pháp và Tây Ban Nha, và sẽ được nộp lưu cho Tổng Giám đốc khi kết thúc thời gian để ngỏ cho việc ký kết tại Madrid. Các bản bằng ba thứ tiếng nói trên sẽ có giá trị ngang nhau.

(b) Các bản chính thức của Nghị định thư này bằng tiếng ảp, Trung quốc, Đức, Italia, Nhật, Bồ Đào Nha và Nga, và bằng các ngôn ngữ khác theo sự lựa chọn của Tổng Giám đốc, sẽ được Tổng Giám đốc ban hành, sau khi tham khảo ý kiến của các Chính phủ và tổ chức liên quan,.

(2) Nghị định thư này được để ngỏ cho việc ký kết tại Madrid cho tới ngày 31 tháng 12 năm 1989.

(3) Tổng Giám đốc sẽ chuyển hai bản sao của văn bản đã được ký kết của Nghị định thư này - có sự xác nhận của Chính phủ Tây ban nha - cho tất cả các Nước và tổ chức liên Chính phủ có thể trở thành thành viên của Nghị định thư này.

(4) Tổng Giám đốc sẽ đăng ký Nghị định thư này với Ban Thư ký của Liên hợp

quốc.

(5) Tổng Giám đốc sẽ thông báo cho tất cả các nước và tổ chức liên Chính phủ có thể trở thành hoặc đang là thành viên của Nghị định thư này về việc ký kết, nộp lưu văn kiện phê chuẩn, thừa nhận, phê duyệt hoặc tham gia, sự bắt đầu hiệu lực của Nghị định thư này và bất cứ sửa đổi nào, mọi thông báo bãi ước và bất cứ tuyên bố nào được quy định trong Nghị định thư này.

# **Quy chế chung thi hành Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu và Nghị định thư liên quan đến Thoả ước này**

*(Có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 1998)*

## **Danh mục các Quy tắc**

<i>Chương 1</i>	<i>Các quy định chung</i>
<i>Quy tắc 1</i>	<i>Thuật ngữ</i>
<i>Quy tắc 2</i>	<i>Liên lạc với Văn phòng quốc tế; Chữ ký</i>
<i>Quy tắc 3</i>	<i>Đại diện trước Văn phòng quốc tế</i>
<i>Quy tắc 4</i>	<i>Cách tính thời hạn</i>
<i>Quy tắc 5</i>	<i>Những sự cố bất thường trong các dịch vụ bưu điện và chuyển phát</i>
<i>Quy tắc 6</i>	<i>Ngôn ngữ</i>
<i>Quy tắc 7</i>	<i>Thông báo về một số yêu cầu đặc biệt</i>
<i>Chương 2</i>	<i>Đơn quốc tế</i>
<i>Quy tắc 8</i>	<i>Nhiều người nộp đơn</i>
<i>Quy tắc 9</i>	<i>Các yêu cầu liên quan đến Đơn quốc tế</i>
<i>Quy tắc 10</i>	<i>Các khoản phí liên quan đến đơn quốc tế</i>
<i>Quy tắc 11</i>	<i>Những thiếu sót không liên quan đến phân loại hàng hóa dịch vụ hoặc chỉ dẫn về hàng hoá hoặc dịch vụ</i>
<i>Quy tắc 12</i>	<i>Những thiếu sót trong phân loại hàng hoá và dịch vụ</i>
<i>Quy tắc 13</i>	<i>Những thiếu sót về chỉ dẫn hàng hoá và dịch vụ</i>
<i>Chương 3</i>	<i>Đăng ký quốc tế</i>
<i>Quy tắc 14</i>	<i>Đăng ký nhãn hiệu trong Đăng bạ quốc tế</i>
<i>Quy tắc 15</i>	<i>Ngày đăng ký quốc tế trong những trường hợp đặc biệt</i>
<i>Chương 4</i>	<i>Các sự kiện ở các Bên tham gia ảnh hưởng đến đăng ký quốc tế</i>
<i>Quy tắc 16</i>	<i>Thời hạn từ chối trong trường hợp có phản đối</i>
<i>Quy tắc 17</i>	<i>Thông báo từ chối</i>
<i>Quy tắc 18</i>	<i>Từ chối không hợp lệ</i>
<i>Quy tắc 19</i>	<i>Hủy bỏ hiệu lực tại các Bên tham gia được chỉ định</i>
<i>Quy tắc 20</i>	<i>Giới hạn quyền định đoạt của chủ</i>
<i>Quy tắc 21</i>	<i>Thay một đăng ký quốc gia hoặc đăng ký khu vực bằng một đăng ký quốc tế</i>
<i>Quy tắc 22</i>	<i>Đình chỉ hiệu lực của Đơn cơ sở, của đăng ký bắt nguồn từ đơn cơ sở hoặc của đăng ký cơ sở</i>

Quy tắc 23	Tách đơn cơ sở, tách đăng ký bắt nguồn từ đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở
Chương 5	Chỉ định sau; Thay đổi
Quy tắc 24	Chỉ định sau đối với Đăng ký quốc tế
Quy tắc 25	Yêu cầu ghi nhận sự thay đổi; Yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ
Quy tắc 26	Các thiếu sót trong Yêu cầu ghi nhận sự thay đổi và ghi nhận việc huỷ bỏ
Quy tắc 27	Ghi nhận và Thông báo về sự thay đổi hoặc việc huỷ bỏ; Tuyên bố sự thay đổi về quyền sở hữu không có hiệu lực
Quy tắc 28	Hiệu chỉnh Đăng bạ quốc tế
Chương 6	Gia hạn
Quy tắc 29	Thông báo không chính thức về sự hết hạn
Quy tắc 30	Các nội dung liên quan đến Gia hạn
Quy tắc 31	Ghi nhận gia hạn; Thông báo và Giấy chứng nhận
Chương 7	Công báo và Cơ sở dữ liệu
Quy tắc 32	Công báo
Quy tắc 33	Cơ sở dữ liệu điện tử
Chương 8	Phí
Quy tắc 34	Nộp phí
Quy tắc 35	Loại tiền thanh toán
Quy tắc 36	Miễn phí
Quy tắc 37	Phân bổ các khoản phụ phí và phí bổ sung
Quy tắc 38	Chuyển phí riêng biệt vào tài khoản của các Bên tham gia liên quan
Chương 9	Các quy định khác
Quy tắc 39	Tiếp tục hiệu lực của đăng ký quốc tế tại các Nước kế thừa
Quy tắc 40	Bắt đầu hiệu lực; Điều khoản chuyển tiếp

## **Chương I** **Các quy định chung**

### **Quy tắc 1** *Thuật ngữ*

Nhằm các mục đích của Quy chế này,

(i) "Thoả ước" có nghĩa là Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu ngày 14.4.1891, được xem xét lại tại Stockholm ngày 14.7.1967 và được sửa đổi ngày 2.10.1979;

(ii) "Nghị định thư" có nghĩa là Nghị định thư liên quan đến Thoả ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu, được thông qua tại Madrid ngày 27.6.1989;

(iii) "Bên tham gia" có nghĩa là bất cứ nước nào tham gia Thoả ước hoặc bất cứ Nước hoặc tổ chức liên chính phủ nào tham gia Nghị định thư;

(iv) "Nước thành viên" có nghĩa là Bên tham gia với tư cách một Nước;

(v) "Tổ chức thành viên" có nghĩa là Bên tham gia với tư cách một tổ chức liên chính phủ;

(vi) "đăng ký quốc tế" có nghĩa là đăng ký nhãn hiệu được thực hiện theo Thoả ước hoặc Nghị định thư hoặc cả hai, tùy từng trường hợp;

(vii) "đơn quốc tế" có nghĩa là đơn đăng ký quốc tế được nộp theo Thoả ước hoặc Nghị định thư hoặc cả hai, tùy từng trường hợp;

(viii) "đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thoả ước" có nghĩa là đơn quốc tế mà Cơ quan xuất xứ của đơn đó là Cơ quan

- của một Nước bị ràng buộc bởi Thoả ước nhưng không bị ràng buộc bởi Nghị định thư, hoặc

- của một Nước bị ràng buộc bởi cả Thoả ước và Nghị định thư trong trường hợp tất cả các Nước được chỉ định trong đơn quốc tế đó bị ràng buộc bởi Thoả ước (bất kể những Nước đó có bị ràng buộc bởi Nghị định thư hay không);

(ix) "đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư" có nghĩa là đơn quốc tế mà Cơ quan xuất xứ của đơn đó là Cơ quan

- của một Nước bị ràng buộc bởi Nghị định thư nhưng không bị ràng buộc bởi Thoả ước, hoặc

- của một Tổ chức thành viên, hoặc

- của một Nước bị ràng buộc bởi cả Thoả ước và Nghị định thư trong trường hợp đơn quốc tế đó không có chỉ định bất cứ Nước nào bị ràng buộc bởi Thoả ước;

(x) "Đơn quốc tế được điều chỉnh bởi cả Thoả ước và Nghị định thư" có nghĩa là đơn quốc tế mà Cơ quan xuất xứ của đơn đó là Cơ quan của một Nước bị ràng buộc bởi cả Thoả ước và Nghị định thư và đơn đó dựa trên cơ sở một đăng ký và có chỉ định

- ít nhất một Nước bị ràng buộc bởi Thoả ước (bất kể Nước đó có bị ràng buộc bởi Nghị định thư hay không), và

- ít nhất một Nước bị ràng buộc bởi Nghị định thư nhưng không bị ràng buộc bởi Thoả ước hoặc ít nhất một Tổ chức thành viên;

(xi) "người nộp đơn" có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân đứng tên nộp đơn quốc tế;

(xii) "pháp nhân" có nghĩa là công ty, hiệp hội hoặc tập đoàn hoặc tổ chức khác mà theo luật áp dụng, pháp nhân đó có thể có quyền, chịu các nghĩa vụ và tiến hành khởi kiện hoặc bị kiện tại toà án;

(xiii) "đơn cơ sở" có nghĩa là đơn đăng ký nhãn hiệu đã được nộp cho Cơ quan của một Bên tham gia và tạo thành cơ sở cho đơn quốc tế đăng ký nhãn hiệu đó;

(xiv) "đăng ký cơ sở" có nghĩa là đăng ký nhãn hiệu được thực hiện bởi Cơ quan của một Bên tham gia và tạo thành cơ sở cho đơn quốc tế đăng ký nhãn hiệu đó;

(xv) "chỉ định" có nghĩa là yêu cầu mở rộng lãnh thổ bảo hộ ("mở rộng lãnh thổ") theo Điều 3ter(1) hoặc (2) của Thoả ước hoặc theo Điều 3ter(1) hoặc (2) của Nghị định thư, tùy từng trường hợp; thuật ngữ này cũng có nghĩa là sự mở rộng lãnh thổ bảo hộ được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế;

(xvi) "Bên tham gia được chỉ định" có nghĩa là Bên tham gia được yêu cầu mở rộng lãnh thổ bảo hộ ("mở rộng lãnh thổ") theo Điều 3ter(1) hoặc (2) của Thoả ước hoặc theo Điều 3ter(1) hoặc (2) của Nghị định thư, tùy từng trường hợp, hoặc đối với Bên tham gia đó, sự mở rộng phạm vi bảo hộ đã được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế;

(xvii) "Bên tham gia được chỉ định theo Thoả ước" có nghĩa là một Bên tham gia được chỉ định mà đối với Bên đó, sự mở rộng lãnh thổ bảo hộ ("mở rộng lãnh thổ") được yêu cầu theo Điều 3ter(1) hoặc (2) của Thoả ước đã được ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế;

(xviii) "Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư" có nghĩa là một Bên tham gia được chỉ định mà đối với Bên đó sự mở rộng lãnh thổ bảo hộ ("mở rộng lãnh thổ") được yêu cầu theo Điều 3ter(1) hoặc (2) Nghị định thư đã được ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế;

(xix) "từ chối" có nghĩa là thông báo do Cơ quan của một Bên tham gia ban hành theo Điều 5(1) của Thoả ước hoặc Điều 5(1) của Nghị định thư rằng không thể dành sự bảo hộ ở Bên tham gia đó;

(xx) "Công báo" có nghĩa là công báo định kỳ được đề cập tại Quy tắc 32;

(xxi) "Chủ sở hữu" có nghĩa là thể nhân hoặc pháp nhân đứng tên đăng ký quốc tế được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế;

(xxii) "Phân loại quốc tế về yếu tố hình" có nghĩa là Bảng phân loại được thiết lập theo Thoả ước Viên về việc thiết lập Bảng phân loại quốc tế các yếu tố hình của nhãn hiệu ngày 12.6.1973;

(xxiii) "Phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ" có nghĩa là Bảng phân loại được thiết lập theo Thoả ước Nice liên quan đến Phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ phục vụ việc đăng ký nhãn hiệu ngày 15.6.1957, được xem xét lại tại Stockholm ngày 14.7.1967 và tại Geneva ngày 13.5.1977;

(xxiv) "Đăng bạ quốc tế" có nghĩa là tập hợp chính thức các dữ liệu liên quan đến các đăng ký quốc tế được Văn phòng quốc tế lưu giữ, những dữ liệu mà Thoả ước, Nghị định thư hoặc Quy chế yêu cầu hoặc cho phép được ghi nhận, bất kể môi trường lưu giữ dữ liệu đó;

(xxv) "Cơ quan" có nghĩa là Cơ quan của một Bên tham gia có trách nhiệm đăng ký nhãn hiệu hoặc Cơ quan chung được đề cập tại Điều 9quarter của Thoả ước hoặc Điều 9quarter của Nghị định thư, tùy từng trường hợp;

(xxvi) "Cơ quan xuất xứ" có nghĩa là Cơ quan của nước xuất xứ được định nghĩa tại Điều 1(3) của Thoả ước hoặc Cơ quan xuất xứ được định nghĩa tại Điều 2(2) của Nghị định thư, hoặc cả hai, tùy từng trường hợp;

(xxvii) "mẫu chính thức" có nghĩa là mẫu do Văn phòng quốc tế ban hành hoặc bất cứ mẫu nào khác có các nội dung và hình thức;

(xxviii) "phí theo quy định" có nghĩa là phí áp dụng được quy định trong Bảng phí;

(xxix) "Tổng giám đốc" có nghĩa là Tổng giám đốc của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới;

(xxx) "Văn phòng quốc tế" có nghĩa là Văn phòng quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới.

## **Quy tắc 2**

### *Liên lạc với Văn phòng quốc tế; Chữ ký*

(1) [Liên lạc bằng văn bản; nhiều Tài liệu trong một Phong bì]

(a) Tùy thuộc vào quy định tại điểm (6), mọi giao dịch với Văn phòng quốc tế phải được thực hiện dưới hình thức văn bản đánh máy chữ hoặc máy khác, trừ trường hợp giao dịch bằng telex hoặc telegram và phải được ký.

(b) Nếu có nhiều tài liệu được thư trong cùng một phong bì thì cần phải kèm theo một danh mục chỉ rõ từng tài liệu.

(2) {Chữ ký} Chữ ký phải được ký bằng tay, in hoặc đóng dấu; chữ ký có thể được thay thế bằng gắn dấu niêm phong hoặc đối với tài liệu giao dịch điện tử nêu tại khoản (6) bằng một phương thức nhận dạng theo thoả thuận giữa Văn phòng quốc tế và Cơ quan liên quan.

(3)[Giao dịch bằng fax]

(a) Bất cứ tài liệu giao dịch nào đều có thể gửi cho Văn phòng quốc tế bằng fax, với điều kiện

(i) nếu tài liệu đó phải được thể hiện bằng mẫu chính thức thì mẫu chính thức phải được sử dụng để làm tài liệu giao dịch bằng fax, và

(ii) nếu tài liệu đó có chứa đơn quốc tế thì bản gốc của trang mẫu chính thức chứa mẫu hoặc các mẫu nhãn hiệu được ký bởi Cơ quan xuất xứ và chứa đầy đủ chỉ dẫn cho phép nhận biết đơn quốc tế liên quan phải được gửi cho Văn phòng quốc tế.

(b) Nếu Văn phòng quốc tế nhận được bản gốc nêu tại mục (a)(ii) trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được tài liệu giao dịch bằng fax, sẽ coi như Văn phòng quốc tế nhận được bản gốc đó vào ngày nhận được tài liệu giao dịch bằng fax.

(c) Nếu đơn quốc tế được gửi cho Văn phòng quốc tế bằng fax, Văn phòng quốc tế sẽ bắt đầu xem xét sự phù hợp của đơn quốc tế với các yêu cầu quy định

(i) khi nhận được bản gốc nêu tại điểm (a)(ii) nếu nhận được bản gốc trong vòng 1 tháng kể từ ngày nhận được tài liệu giao dịch bằng fax, hoặc

(ii) khi kết thúc thời hạn một tháng nêu tại mục (b) nếu Văn phòng quốc tế không nhận được bản gốc nêu trên trong thời hạn đó.

(4) [Tài liệu giao dịch bằng telex hoặc điện tín] (

(a) Các tài liệu giao dịch trừ đơn quốc tế hoặc chỉ định được nộp sau đăng ký quốc tế có thể được gửi cho Văn phòng quốc tế bằng telex hoặc điện tín, với điều kiện, nếu việc sử dụng mẫu chính thức được quy định, Văn phòng quốc tế nhận được mẫu chính thức có chữ ký hợp lệ và có nội dung tương ứng với các nội dung của telex hoặc điện tín trong vòng một tháng kể từ ngày nhận được tài liệu giao dịch bằng telex hoặc điện tín.

(b) Nếu các yêu cầu tại mục (a) được đáp ứng, mẫu chính thức sẽ được coi là đã được Văn phòng quốc tế nhận vào ngày nhận được tài liệu giao dịch bằng telex hoặc điện tín. Nếu các yêu cầu tại mục (a) không được đáp ứng thì tài liệu giao dịch bằng telex hoặc điện tín sẽ bị coi là chưa được gửi.

(5) [Biên nhận và ngày nhận fax của Văn phòng quốc tế]

(a) Văn phòng quốc tế sẽ ngay lập tức và bằng fax thông báo cho người gửi tài liệu giao dịch bằng fax về việc nhận được tài liệu đó, và trường hợp nhận được tài liệu giao dịch bằng fax không đầy đủ hoặc không đọc được thì sẽ thông báo về sự việc đó, với điều kiện có thể xác định được người gửi đó và có thể liên lạc bằng fax.

(b) Trường hợp tài liệu giao dịch được chuyển bằng fax và do múi giờ khác nhau giữa nơi gửi tài liệu và Geneva mà ngày bắt đầu gửi khác với ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được đầy đủ tài liệu giao dịch thì ngày sớm hơn trong hai ngày sẽ được coi là ngày Văn phòng quốc tế nhận được thông báo.

(6) [Tài liệu giao dịch điện tử; Biên nhận và ngày nhận tài liệu giao dịch điện tử của Văn phòng quốc tế]

(a) Trường hợp một Cơ quan mong muốn, các tài liệu giao dịch giữa Cơ quan đó với Văn phòng quốc tế, bao gồm cả việc nộp đơn quốc tế sẽ được thực hiện bằng các phương tiện điện tử theo cách thức được thoả thuận giữa Văn phòng quốc tế và Cơ quan liên quan.

(b) Văn phòng quốc tế sẽ ngay lập tức và bằng phương tiện điện tử thông báo cho người đã gửi thông tin điện tử về việc đã nhận được thông tin đó và trường hợp thông tin nhận được không đầy đủ hoặc không sử dụng thông báo về sự việc đó, với điều kiện có thể xác định được người gửi thông tin điện tử và có thể liên lạc được.

(c) Trường hợp tài liệu giao dịch được gửi qua các phương tiện điện tử, và do sự khác nhau về múi giờ giữa nơi gửi tài liệu và Geneva mà ngày bắt đầu gửi khác với ngày Văn phòng nhận được đầy đủ tài liệu thì ngày sớm hơn giữa hai ngày sẽ được coi là ngày Văn phòng quốc tế nhận được tài liệu.

### **Quy tắc 3**

#### ***Đại diện trước Văn phòng quốc tế***

(1) [Đại diện; Địa chỉ của Đại diện; Số lượng đại diện] (a) Người nộp đơn hoặc chủ sở hữu có thể có một đại diện trước Văn phòng quốc tế.

(b) Địa chỉ của đại diện phải



(i) thuộc lãnh thổ của một Bên tham gia bị ràng buộc bởi Thỏa ước, đối với đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước;

(ii) thuộc lãnh thổ của một Bên tham gia bị ràng buộc bởi Nghị định thư, đối với đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư;

(iii) thuộc lãnh thổ của một Bên tham gia, đối với đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư;

(iv) thuộc lãnh thổ của một Bên tham gia, đối với đăng ký quốc tế.

(c) Người nộp đơn hoặc chủ sở hữu chỉ có thể có một đại diện duy nhất. Trường hợp chỉ định nhiều đại diện, chỉ có đại diện được chỉ định đầu tiên mới được coi là đại diện và được ghi nhận là đại diện.

(d) Trường hợp một công ty hợp danh hoặc một hãng gồm nhiều đại diện pháp luật hoặc đại diện patent hoặc nhãn hiệu được chỉ định làm người đại diện trước Văn phòng quốc tế thì tổ chức đó được coi là một người đại diện.

#### (2) [Chỉ định đại diện]

(a) Việc chỉ định đại diện có thể được thể hiện trong đơn quốc tế, hoặc trong một chỉ định sau hoặc trong một yêu cầu theo quy định tại Quy tắc 25 nếu việc chỉ định hoặc yêu cầu sau đó được thực hiện thông qua một Cơ quan.

(b) Việc chỉ định đại diện cũng có thể được tiến hành bằng một tài liệu giao dịch riêng, có thể liên quan đến một hoặc nhiều đơn quốc tế hoặc đăng ký quốc tế cụ thể hoặc liên quan đến tất cả các đơn quốc tế và đăng ký quốc tế trong tương lai của người nộp đơn hoặc chủ sở hữu. Tài liệu nêu trên sẽ được nộp cho Văn phòng quốc tế

(i) bởi người nộp đơn, chủ sở hữu hoặc đại diện được chỉ định,

(ii) bởi Cơ quan xuất xứ, hoặc

(iii) bởi một Cơ quan liên quan khác nếu người nộp đơn, chủ sở hữu hoặc đại diện được chỉ định yêu cầu và Cơ quan đó cho phép nộp như vậy.

Thông báo phải được ký bởi người nộp đơn hoặc chủ sở hữu hoặc Cơ quan mà tài liệu giao dịch được nộp qua đó.

#### (3) [Chỉ định không hợp lệ]

(a) Nếu địa chỉ của đại diện dự kiến không thuộc lãnh thổ phù hợp theo quy định tại điểm (1)(b), Văn phòng quốc tế sẽ coi sự chỉ định đó chưa được thực hiện và sẽ thông báo về việc đó cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu, đại diện dự kiến và nếu người gửi hoặc chuyển tài liệu là một Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó.

(b) Nếu Văn phòng quốc tế cho rằng việc chỉ định đại diện theo khoản (2) là không hợp lệ, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho người nộp đơn hoặc chủ, đại diện dự kiến và nếu người gửi hoặc chuyển tài liệu là Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó.

(c) Chừng nào các yêu cầu liên quan theo các khoản (1)(b) và (2) chưa được đáp ứng, Văn phòng quốc tế sẽ gửi tất cả các tài liệu giao dịch liên quan cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu.

(4) [Ghi nhận và Thông báo việc chỉ định đại diện; Ngày chỉ định có hiệu lực] (a) Trường hợp Văn phòng quốc tế thấy rằng việc chỉ định đại diện tuân thủ các yêu cầu quy định, Văn phòng sẽ ghi nhận rằng người nộp đơn hoặc chủ sở hữu có một đại diện, cũng như tên và địa chỉ của đại diện đó vào Đăng bạ quốc tế. Trong trường hợp này, ngày có hiệu lực của chỉ định đó sẽ là ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được

đơn quốc tế, chỉ định sau, yêu cầu hoặc tài liệu giao dịch riêng biệt trong đó có chỉ định đại diện.

(b) Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc ghi nhận nêu tại mục (a) cho cả người nộp đơn hoặc chủ sở hữu và đại diện. Trường hợp việc chỉ định được thực hiện bằng một tài liệu giao dịch riêng biệt được nộp thông qua một Cơ quan, Văn phòng quốc tế cũng sẽ thông báo việc ghi nhận cho Cơ quan đó.

(5) [Hiệu lực của việc chỉ định đại diện]

(a) Trừ trường hợp Quy chế này có quy định khác một cách rõ ràng, chữ ký của đại diện được ghi nhận theo khoản (4)(a) sẽ thay thế chữ ký của người nộp đơn hoặc chủ sở hữu.

(b) Trừ trường hợp Quy chế này quy định một cách rõ ràng rằng một yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu giao dịch khác phải được gửi cho cả người nộp đơn hoặc chủ sở hữu và đại diện, Văn phòng quốc tế sẽ gửi cho đại diện được ghi nhận theo khoản (4)(a) bất cứ yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu giao dịch nào khác đáng lẽ được gửi cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu nếu không có đại diện; bất cứ yêu cầu, thông báo hoặc tài liệu giao dịch nào khác được gửi như vậy cho đại diện nêu trên sẽ có hiệu lực như được gửi cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu.

(c) Bất cứ tài liệu giao dịch nào được gửi cho Văn phòng quốc tế bởi đại diện được ghi nhận theo khoản (4)(a) sẽ có hiệu lực như được người nộp đơn hoặc chủ sở hữu gửi cho Văn phòng quốc tế.

(6) [Đình chỉ việc ghi nhận; Ngày bắt đầu hiệu lực đình chỉ]

(a) Bất cứ sự ghi nhận nào theo khoản (4)(a) đều bị đình chỉ khi có yêu cầu đình chỉ bằng tài liệu giao dịch được người nộp đơn, chủ sở hữu hoặc đại diện ký. Việc ghi nhận sẽ mặc nhiên bị Văn phòng quốc tế đình chỉ nếu một đại diện mới được chỉ định hoặc trong trường hợp sự thay đổi quyền sở hữu được ghi nhận mà chủ sở hữu mới của đăng ký quốc tế không chỉ định đại diện.

(b) Tùy thuộc vào quy định tại điểm (c), việc đình chỉ sẽ có hiệu lực kể từ ngày Văn phòng quốc tế nhận được tài liệu giao dịch tương ứng.

(c) Trường hợp việc đình chỉ do đại diện yêu cầu, việc đình chỉ sẽ có hiệu lực từ ngày sớm hơn trong hai ngày sau đây:

(i) ngày Văn phòng quốc tế nhận được tài liệu giao dịch chỉ định một đại diện mới;

(ii) ngày kết thúc thời hạn hai tháng tính từ khi nhận được yêu cầu của đại diện về việc đình chỉ ghi nhận đại diện.

Cho tới ngày bắt đầu hiệu lực đình chỉ, mọi thông tin nêu tại khoản (5)(b) sẽ được Văn phòng quốc tế gửi cho cả người nộp đơn hoặc chủ sở hữu và người đại diện.

(d) Khi nhận được yêu cầu đình chỉ của đại diện, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo việc đó cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu và gửi kèm theo thông báo bản sao của tất cả những tài liệu giao dịch đã gửi cho đại diện, hoặc Văn phòng quốc tế nhận được từ đại diện đó trong vòng 6 tháng trước ngày thông báo.

(e) Khi xác định được ngày bắt đầu hiệu lực đình chỉ, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đình chỉ và ngày bắt đầu hiệu lực đình chỉ cho đại diện mà việc ghi nhận đã bị đình chỉ, cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu và nếu việc chỉ định đại diện được thực hiện thông qua một Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó.

## **Quy tắc 4**

### *Cách tính thời hạn*

(1) [Các thời hạn tính bằng năm] Bất kỳ thời hạn nào tính bằng năm đều kết thúc vào năm tương ứng sau đó, vào tháng cùng tên, vào ngày cùng số với tháng và ngày xảy ra sự kiện mà thời hạn đó bắt đầu trừ trường hợp sự kiện xảy ra vào ngày 29 tháng 2 và tháng 2 của năm tương ứng sau đó kết thúc vào ngày 28 thì thời hạn đó sẽ kết thúc vào ngày 28 tháng 2.

(2) [Các thời hạn tính bằng tháng] Bất kỳ thời hạn nào tính bằng tháng đều kết thúc vào tháng tương ứng sau đó, vào ngày cùng số với ngày xảy ra sự kiện mà thời hạn bắt đầu trừ trường hợp tháng tương ứng sau đó không có ngày cùng số thì thời hạn đó sẽ kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

(3) [Các thời hạn tính bằng ngày] Việc tính bất kỳ thời hạn nào bằng ngày sẽ bắt đầu từ ngày tiếp theo ngày xảy ra sự kiện tương ứng và kết thúc vào ngày cuối cùng.

(4) [Kết thúc vào ngày Văn phòng quốc tế hoặc một Cơ quan không làm việc] Nếu một thời hạn kết thúc vào ngày Văn phòng quốc tế hoặc Cơ quan có liên quan không làm việc, không phụ thuộc các khoản từ (1) đến (3) trên đây, thời hạn đó sẽ kết thúc vào ngày làm việc đầu tiên tiếp theo của Văn phòng quốc tế hoặc Cơ quan liên quan.

(5) [Chỉ dẫn về ngày hết hạn] Trong mọi trường hợp thông báo về thời hạn, Văn phòng quốc tế phải chỉ ra ngày kết thúc của các thời hạn nêu trên theo các khoản từ (1) đến (3).

## **Quy tắc 5**

### *Những sự cố bất thường trong các dịch vụ bưu điện và chuyển phát*

(1) [Tài liệu giao dịch gửi qua dịch vụ bưu điện] Việc một bên liên quan không tuân thủ thời hạn đối với tài liệu giao dịch gửi cho Văn phòng quốc tế qua dịch vụ bưu điện sẽ được miễn trừ nếu bên liên quan đó cung cấp chứng cứ chứng tỏ với Văn phòng quốc tế,

(i) rằng tài liệu giao dịch đó đã được gửi qua bưu điện ít nhất 5 ngày trước khi kết thúc thời hạn hoặc rằng tài liệu giao dịch đó đã được gửi qua bưu điện không muộn hơn 5 ngày sau khi dịch vụ bưu điện bắt đầu hoạt động trở lại trong trường hợp dịch vụ bưu điện bị gián đoạn bởi chiến tranh, cách mạng, nội chiến, đình công, thiên tai, hoặc các lý do tương tự khác vào bất cứ ngày nào trong thời hạn 10 ngày trước ngày kết thúc thời hạn,

(ii) rằng tài liệu giao dịch đó đã được gửi bằng thư bảo đảm, hoặc các thông tin về việc gửi qua bưu điện đã được ghi nhận bởi dịch vụ bưu điện tại thời điểm gửi thư, và

(iii) rằng tài liệu giao dịch đó được gửi bằng một loại thư thông thường tới Văn phòng quốc tế trong vòng 2 ngày từ ngày gửi hoặc bằng thư máy bay trong trường hợp tất cả các loại thư thông thường không tới Văn phòng quốc tế trong vòng 2 ngày kể từ ngày gửi.

(2) [Tài liệu giao dịch gửi thông qua dịch vụ chuyển phát] Việc một bên liên quan không tuân thủ thời hạn quy định đối với một tài liệu giao dịch gửi cho Văn phòng quốc

tế qua dịch vụ chuyển phát sẽ được miễn trừ nếu bên liên quan đó cung cấp chứng cứ chứng tỏ với Văn phòng quốc tế,

(i) rằng tài liệu giao dịch đó đã được gửi ít nhất 5 ngày trước khi kết thúc thời hạn hoặc rằng tài liệu giao dịch đó đã được gửi không muộn hơn 5 ngày sau khi dịch vụ chuyển phát đó bắt đầu hoạt động lại trong trường hợp nếu dịch vụ chuyển phát bị gián đoạn vào bất cứ ngày nào trong vòng 10 ngày trước khi kết thúc thời hạn vì chiến tranh, cách mạng, nội chiến, đình công, thiên tai hoặc các lý do tương tự khác, và

(ii) rằng các thông tin về việc gửi tài liệu giao dịch đã được ghi nhận bởi dịch vụ chuyển phát tại thời điểm gửi đi.

(3) [Giới hạn miễn trừ] Việc không tuân thủ thời hạn chỉ được miễn trừ theo Quy tắc này khi Văn phòng quốc tế nhận được chứng cứ nêu tại khoản (1) hoặc (2) và tài liệu giao dịch hoặc bản sao tài liệu đó không muộn hơn 6 tháng sau khi kết thúc thời hạn.

(4) [Đơn quốc tế và Chỉ định sau] Nếu Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế hoặc một chỉ định sau ngoài thời hạn hai tháng nêu tại Điều 3(4) của Thỏa ước, Điều 3(4) của Nghị định thư và Quy tắc 24(6)(b), và Cơ quan liên quan chỉ ra rằng việc nhận muộn đó là do những hoàn cảnh nêu tại khoản (1) hoặc (2) thì khoản (1) hoặc (2) và khoản (3) sẽ được áp dụng.

## **Quy tắc 6**

### *Ngôn ngữ*

(1) [Đơn quốc tế]

(a) Mọi đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước phải được làm bằng tiếng Pháp.

(b) Mọi đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư hoặc chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp theo quy định của Cơ quan xuất xứ, điều này được hiểu là Cơ quan xuất xứ có thể cho phép người nộp đơn lựa chọn giữa tiếng Anh và tiếng Pháp.

(2) [Tài liệu giao dịch ngoài đơn quốc tế]

(a) Mọi tài liệu giao dịch liên quan đến đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước hoặc đăng ký quốc tế theo đơn đó, tùy thuộc vào Quy tắc 17(2)(v) và (3), phải được làm bằng tiếng Pháp trừ trường hợp đăng ký quốc tế theo đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước là đối tượng của một chỉ định sau theo Quy tắc 24(1)(b), các quy định của mục (b) sẽ áp dụng.

(b) Mọi tài liệu giao dịch liên quan đến đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư hoặc chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư hoặc đăng ký quốc tế theo đơn đó, tùy thuộc vào Quy tắc 17(2)(v), phải được làm

(i) bằng tiếng Pháp nếu tài liệu giao dịch đó được người nộp đơn hoặc chủ sở hữu hoặc một Cơ quan gửi cho Văn phòng quốc tế;

(ii) bằng ngôn ngữ áp dụng theo Quy tắc 7(2) nếu tài liệu giao dịch đó có tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu kèm theo đơn quốc tế theo Quy tắc 9(6)(d)(i) hoặc kèm theo chỉ định sau theo Quy tắc 24(3)(b)(i);

(iii) bằng ngôn ngữ của đơn quốc tế nếu tài liệu giao dịch là một thông báo của Văn phòng quốc tế gửi cho một Cơ quan, trừ khi Cơ quan đó đã thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng mọi thông báo như vậy phải được làm bằng tiếng Anh hoặc mọi thông báo như vậy phải được làm bằng tiếng Pháp; trường hợp thông báo của Văn phòng quốc tế liên quan đến việc ghi nhận đăng ký quốc tế vào Đăng bạ quốc tế thì thông báo đó phải nêu ngôn ngữ của đơn quốc tế liên quan mà Văn phòng quốc tế đã nhận được;

(iv) bằng ngôn ngữ của đơn quốc tế nếu tài liệu giao dịch là một thông báo của Văn phòng quốc tế gửi cho người nộp đơn hoặc chủ sở hữu, trừ trường hợp người nộp đơn hoặc chủ đã bày tỏ mong muốn được nhận các thông báo bằng tiếng Anh mặc dù ngôn ngữ của đơn quốc tế là tiếng Pháp, hoặc bằng tiếng Pháp mặc dù ngôn ngữ của đơn quốc tế là tiếng Anh.

### (3) [Ghi nhận và Công bố]

(a) Trường hợp đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước, việc ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế và việc công bố trong Công báo đăng ký quốc tế theo đơn đó và bất cứ dữ liệu nào phải được ghi nhận và công bố theo Quy chế này đối với đơn quốc tế đó sẽ được thực hiện bằng tiếng Pháp.

(b) Trường hợp đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư hoặc chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư, việc ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế và việc công bố trong Công báo đăng ký quốc tế theo đơn đó và bất cứ dữ liệu nào phải được ghi nhận và công bố theo Quy chế này đối với đăng ký quốc tế đó sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Nội dung ghi nhận và công bố đăng ký quốc tế sẽ nêu ngôn ngữ của đơn quốc tế mà Văn phòng quốc tế đã nhận được.

(c) Nếu một chỉ định sau được thực hiện theo Quy tắc 24(1)(b) là chỉ định sau đầu tiên được thực hiện theo Quy tắc đó đối với một đăng ký quốc tế cụ thể thì cùng với việc công bố chỉ định sau đó trong Công báo, Văn phòng quốc tế sẽ công bố đăng ký quốc tế bằng tiếng Anh và công bố lại đăng ký quốc tế bằng tiếng Pháp. Sau đó, chỉ định sau được ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Việc ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế và công bố trên Công báo bất kỳ dữ liệu nào phải được ghi nhận và công bố theo Quy chế này đối với đăng ký quốc tế liên quan sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

### (4) [Bản dịch]

(a) Các bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Pháp và từ tiếng Pháp sang tiếng Anh cần thiết đối với các thông báo theo khoản (2)(b)(iii) và (iv) và những ghi nhận và công bố theo khoản (3)(b) và (c) sẽ do Văn phòng quốc tế thực hiện. Trong trường hợp có thể, người nộp đơn hoặc chủ sở hữu có thể, tùy từng trường hợp, có thể nộp kèm theo đơn quốc tế hoặc kèm theo yêu cầu ghi nhận chỉ định sau hoặc sự thay đổi, một bản dịch dự kiến của bất cứ văn bản nào có trong đơn quốc tế hoặc yêu cầu đó. Nếu Văn phòng quốc tế cho rằng bản dịch dự kiến đó không chính xác thì Văn phòng sẽ sửa chữa sau khi yêu cầu người nộp đơn hoặc chủ sở hữu cho ý kiến về những sửa chữa dự kiến trong vòng 1 tháng kể từ ngày yêu cầu.

(b) Không phụ thuộc quy định tại điểm (a), Văn phòng quốc tế sẽ không dịch nhãn hiệu. Trường hợp theo quy tắc 9(4)(b)(iii) hoặc Quy tắc 24(3)(c), người nộp đơn hoặc

chủ đưa ra bản dịch hoặc các bản dịch của nhãn hiệu, Văn phòng quốc tế sẽ không kiểm tra tính chính xác của các bản dịch đó.

## **Quy tắc 7**

### *Thông báo về một số yêu cầu đặc biệt*

(1) [Nộp các chỉ định sau bởi Cơ quan xuất xứ] Nếu Bên tham gia quy định rằng trường hợp Cơ quan của Bên đó là Cơ quan xuất xứ và địa chỉ của chủ sở hữu thuộc lãnh thổ của Bên tham gia đó, các chỉ định được thực hiện sau khi đăng ký quốc tế phải được nộp cho Văn phòng quốc tế bởi Cơ quan đó thì Cơ quan đó phải thông báo về yêu cầu này cho Tổng giám đốc.

(2) [Ý định sử dụng nhãn hiệu] Với tư cách là một Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư, nếu một Bên tham gia yêu cầu nộp bản tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu thì Bên tham gia đó phải thông báo về yêu cầu này cho Tổng giám đốc. Trường hợp Bên tham gia đó yêu cầu bản tuyên bố phải được ký bởi chính người nộp đơn và phải được làm bằng mẫu chính thức riêng biệt kèm theo đơn quốc tế thì thông báo đó phải nêu rõ điều này và phải nêu rõ lời văn chính xác của tuyên bố theo yêu cầu. Trường hợp Bên tham gia đó còn yêu cầu tuyên bố đó phải làm bằng tiếng Anh ngay cả khi đơn quốc tế làm bằng tiếng Pháp hoặc phải làm bằng tiếng Pháp ngay cả khi đơn quốc tế làm bằng tiếng Anh thì thông báo phải nêu rõ ngôn ngữ theo yêu cầu.

(3) [Thông báo]

(a) Mọi thông báo đề cập tại khoản (1) hoặc (2) có thể được ban hành tại thời điểm nộp lưu văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Nghị định thư của Bên tham gia, và ngày bắt đầu hiệu lực của thông báo đó sẽ là ngày bắt đầu hiệu lực của Nghị định thư đối với Bên tham gia có thông báo đó. Thông báo đó cũng có thể được ban hành muộn hơn, trong trường hợp đó thông báo sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày Tổng giám đốc nhận được, hoặc tại bất cứ thời điểm nào muộn hơn được nêu trong thông báo, đối với bất cứ đăng ký quốc tế nào có ngày trùng với hoặc muộn hơn ngày bắt đầu hiệu lực của thông báo.

(b) Mọi thông báo được ban hành theo khoản (1) hoặc (2) có thể được rút bỏ tại bất kỳ thời điểm nào. Thông báo về việc rút bỏ phải được gửi cho Tổng giám đốc. Việc rút bỏ sẽ có hiệu lực sau khi Tổng giám đốc nhận được thông báo rút bỏ hoặc vào bất cứ thời điểm nào muộn hơn được nêu trong thông báo.

## **Chương 2**

### **Đơn quốc tế**

## **Quy tắc 8**

### *Nhiều người nộp đơn*

(1) [Hai hoặc nhiều người nộp đơn chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước hoặc của cả Thỏa ước và Nghị định thư] *Hai hoặc nhiều người nộp đơn có thể cùng nhau nộp một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước hoặc chịu sự điều chỉnh của cả*

Thoả ước và Nghị định thư nếu đăng ký cơ sở thuộc sở hữu chung của họ và nếu họ có cùng nước xuất xứ, theo định nghĩa tại Điều 1(3) Thoả ước.

(2) [Hai hoặc nhiều người nộp đơn chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư] Hai hoặc nhiều người nộp đơn có thể cùng nhau nộp một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư nếu họ đã cùng nộp đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở thuộc sở hữu chung của họ và nếu mỗi người trong số họ, liên quan đến Bên tham gia mà Cơ quan của Bên đó là Cơ quan xuất xứ, đáp ứng tiêu chuẩn nộp đơn quốc tế theo Điều 2(1) của Nghị định thư.

## **Quy tắc 9**

### *Các yêu cầu liên quan đến Đơn quốc tế*

(1) [Nộp đơn] Đơn quốc tế phải được Cơ quan xuất xứ nộp cho Văn phòng quốc tế.

(2) [Mẫu và Chữ ký]

(a) Đơn quốc tế phải được làm thành một bản theo mẫu chính thức.

(b) Đơn quốc tế phải có chữ ký của Cơ quan xuất xứ và nếu Cơ quan xuất xứ yêu cầu thì phải có cả chữ ký của người nộp đơn. Trường hợp Cơ quan xuất xứ không yêu cầu nhưng cho phép người nộp đơn ký vào đơn quốc tế thì người nộp đơn cũng có thể ký.

(3) [Phí] Các khoản phí quy định đối với đơn quốc tế phải được nộp theo quy định tại các Quy tắc 10, 34 và 35.

(4) [Nội dung của Đơn quốc tế] (a) Theo các khoản (5), (6) và (7), đơn quốc tế phải bao gồm hoặc chỉ dẫn về

(i) tên của người nộp đơn; trường hợp người nộp đơn là thể nhân thì phải nêu họ hoặc tên chính và (các) tên gọi hoặc tên phụ của thể nhân đó; trường hợp người nộp đơn là pháp nhân thì nêu tên chính thức đầy đủ của pháp nhân đó; trường hợp tên của người nộp đơn được viết bằng các ký tự không phải là các ký tự La tinh thì việc nêu tên phải bao gồm phiên âm ra các ký tự La tinh theo ngữ âm của ngôn ngữ của đơn quốc tế; trường hợp người nộp đơn là một pháp nhân và tên của pháp nhân này là các ký tự không phải là ký tự Latinh thì bản phiên âm nêu trên có thể được thay bằng một bản dịch sang ngôn ngữ của đơn quốc tế,

(ii) địa chỉ của người nộp đơn; địa chỉ đó phải được thể hiện theo cách thức đáp ứng yêu cầu theo thông lệ đối với việc chuyển phát nhanh chóng qua bưu điện và ít nhất phải bao gồm tất cả các đơn vị hành chính thích hợp cho tới và gồm cả số nhà, nếu có; ngoài ra cũng có thể nêu số điện thoại và số fax cũng như một địa chỉ liên lạc khác; trường hợp có hai hoặc nhiều người nộp đơn với các địa chỉ khác nhau, phải nêu một địa chỉ liên lạc; trường hợp không nêu địa chỉ nào như vậy, địa chỉ liên lạc sẽ là địa chỉ của người nộp đơn được ghi tên đầu tiên trong đơn quốc tế,

(iii) tên và địa chỉ của đại diện, nếu có; ngoài ra, có thể nêu số điện thoại và số fax; trường hợp tên của đại diện được viết bằng các ký tự không phải các ký tự La tinh, việc nêu tên đó phải bao gồm bản âm ra ký tự La tinh theo ngữ âm của ngôn ngữ của đơn quốc tế; trường hợp đại diện là một pháp nhân, và tên của pháp nhân này được

viết bằng các ký tự không phải là ký tự La tinh thì bản phiên âm nêu trên có thể được thay bằng bản dịch sang ngôn ngữ của đơn quốc tế,

(iv) trường hợp người nộp muốn hưởng quyền ưu tiên của một đơn nộp sớm hơn theo Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp, yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn nộp sớm hơn đó cùng với chỉ dẫn về tên của Cơ quan đã nhận đơn đó và ngày nộp đơn và số đơn, nếu có, và chỉ dẫn về những hàng hoá và dịch vụ liên quan đến yêu cầu hưởng quyền ưu tiên nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên liên quan đến một phần trong số hàng hoá và dịch vụ liệt kê trong đơn quốc tế,

(v) một mẫu nhãn hiệu vừa với ô dành riêng trong mẫu chính thức; mẫu nhãn hiệu đó phải rõ ràng dưới dạng đen trắng hoặc màu, tùy thuộc vào mẫu trong đơn cơ sở hay đăng ký cơ sở là nhãn hiệu đen trắng hay nhãn hiệu màu,

(vi) tuyên bố rằng nhãn hiệu được coi là một nhãn hiệu dưới dạng các ký tự chuẩn, nếu người nộp đơn muốn như vậy,

(vii) trường hợp người nộp đơn yêu cầu bảo hộ màu sắc như đặc điểm phân biệt của nhãn hiệu theo Điều 3(3) của Thỏa ước hoặc Điều 3(3) của Nghị định thư, chỉ dẫn về điều đó và một lời mô tả màu sắc hoặc kết hợp các màu sắc được yêu cầu bảo hộ, và một mẫu nhãn hiệu màu nếu mẫu nhãn hiệu được nộp theo điểm (v) dưới dạng đen trắng,

(viii) chỉ dẫn về "nhãn hiệu ba chiều" nếu đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở liên quan đến nhãn hiệu ba chiều,

(ix) chỉ dẫn về "nhãn hiệu âm thanh" nếu đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở liên quan đến nhãn hiệu âm thanh,

(x) chỉ dẫn về nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu bảo đảm nếu đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở liên quan đến nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu bảo đảm,

(xi) lời mô tả nhãn hiệu nếu trong đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở có lời mô tả đó; nếu lời mô tả nêu trên được làm bằng ngôn ngữ khác ngôn ngữ của đơn quốc tế thì lời mô tả đó phải được làm bằng ngôn ngữ của đơn quốc tế,

(xii) phiên âm các ký tự ra các ký tự Latinh hoặc chữ số ra chữ số arập nếu nhãn hiệu bao gồm hoặc có chứa các ký tự không phải là ký tự Latinh hoặc chữ số không phải là chữ số arập hoặc chữ số La mã; bản phiên âm sang các ký tự La tinh đó phải theo ngữ âm của ngôn ngữ của đơn quốc tế,

(xiii) tên các loại hàng hoá và dịch vụ mà đăng ký quốc tế nhãn hiệu được yêu cầu, được phân loại theo các nhóm tương ứng của Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ, mỗi nhóm được đánh số phía trước bằng số của nhóm đó và được trình bày theo thứ tự các nhóm của Bảng phân loại; hàng hoá và dịch vụ phải được trình bày bằng các thuật ngữ chính xác, tốt hơn hết là sử dụng các từ ngữ trong Danh mục theo vần chữ cái của Bảng phân loại nói trên; đơn quốc tế có thể có những giới hạn danh mục hàng hoá và dịch vụ đối với một hoặc một số Bên tham gia được chỉ định; giới hạn đối với mỗi Bên tham gia có thể khác nhau, và

(xiv) phí thanh toán và phương thức thanh toán, hoặc lệnh xuất mức phí phải trả từ tài khoản được mở cho Văn phòng quốc tế, và danh tính của bên thanh toán hoặc ra lệnh.



(b) đơn quốc tế cũng có thể gồm

(i) chỉ dẫn về Nước mà người nộp đơn là công dân, đối với trường hợp người nộp đơn là một thể nhân;

(ii) các chỉ dẫn liên quan đến địa vị pháp lý của thể nhân và Nước và đơn vị lãnh thổ thuộc Nước đó, nếu phù hợp mà pháp nhân được theo luật pháp thành lập, đối với trường hợp người nộp đơn là một pháp nhân;

(iii) trường hợp nhãn hiệu bao gồm hoặc có chứa một từ hoặc các từ có thể dịch nghĩa, một bản dịch từ hoặc các từ đó sang tiếng Pháp nếu đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước hoặc dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc cả hai nếu đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư hoặc chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư;

(iv) trường hợp người nộp đơn yêu cầu bảo hộ màu sắc như đặc điểm phân biệt của nhãn hiệu, lời mô tả những phần chính của nhãn hiệu đối với từng màu sắc.

(5) [Những nội dung bổ sung của đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước]

(a) Trong trường hợp một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước, thì ngoài những chỉ dẫn nêu tại khoản (4)(a), đơn quốc tế đó phải chứa hoặc chỉ dẫn về,

(i) Bên tham gia Thỏa ước nơi người nộp đơn có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và hữu hiệu; Bên tham gia Thỏa ước nơi người nộp đơn cư trú nếu không có Bên tham gia nào như nêu trên; Bên tham gia Thỏa ước nơi người nộp đơn là công dân nếu không có Bên tham gia nào như nêu trên,

(ii) nếu địa chỉ của người nộp đơn được chỉ ra phù hợp với khoản (4)(a)(ii) thuộc Nước không phải là Nước có Cơ quan là Cơ quan xuất xứ thì phải chỉ ra địa chỉ của cơ sở hoặc nơi cư trú nêu tại điểm (i),

(iii) những Nước được chỉ định theo Thỏa ước,

(iv) ngày và số của đăng ký cơ sở, và

(v) tuyên bố của Cơ quan xuất xứ như quy định tại đoạn (b).

(b) Tuyên bố nêu tại mục (a)(v) phải xác nhận

(i) ngày mà Cơ quan xuất xứ nhận được hoặc ngày theo quy định tại Quy tắc 11(1) được coi là ngày nhận được yêu cầu của người nộp đơn về việc chuyển đơn quốc tế cho Văn phòng quốc tế,

(ii) rằng người nộp đơn nêu trong đơn quốc tế chính là chủ sở hữu của đăng ký cơ sở,

(iii) rằng bất kỳ chỉ dẫn nào quy định tại khoản (4)(a)(viii) đến (xi) và được nêu trong đơn quốc tế cũng được nêu trong đăng ký cơ sở,

(iv) rằng nhãn hiệu là đối tượng của đơn quốc tế cũng chính là nhãn hiệu trong đăng ký cơ sở,

(v) rằng yêu cầu bảo hộ màu sắc trong đơn quốc tế chính là yêu cầu bảo hộ màu sắc trong đăng ký cơ sở, đối với trường hợp đơn quốc tế có yêu cầu bảo hộ màu sắc, và

(vi) rằng các hàng hoá và dịch vụ nêu trong đơn quốc tế thuộc danh mục hàng hoá và dịch vụ trong đăng ký cơ sở.

(c) Trường hợp đơn quốc tế dựa trên hai hoặc nhiều đăng ký cơ sở đối với cùng một nhãn hiệu tại Cơ quan xuất xứ, tuyên bố nêu tại mục (a)(v) phải được coi là được áp dụng cho tất cả các đăng ký cơ sở đó.

(6) [Các nội dung bổ sung của đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư] (a) Trong trường hợp một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư, ngoài những chỉ dẫn nêu tại khoản (4)(a), đơn quốc tế đó phải bao gồm hoặc chỉ dẫn về,

(i) Nước thành viên, đối với trường hợp đơn cơ sở đã được nộp cho hoặc đăng ký cơ sở đã được thực hiện tại Cơ quan của một Nước thành viên mà người nộp đơn là công dân hoặc nơi mà người nộp đơn cư trú hoặc có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và hữu hiệu,

(ii) nơi cư trú hoặc địa chỉ của cơ sở nêu tại điểm (i) đối với trường hợp địa chỉ của người nộp đơn theo khoản (4)(a)(ii) thuộc một Nước không phải là Nước có Cơ quan xuất xứ ,

(iii) tổ chức và Nước thành viên của tổ chức mà người nộp đơn là công dân hoặc tuyên bố rằng người nộp đơn đang cư trú tại lãnh thổ nơi áp dụng hiệp ước thành lập Tổ chức đó, hoặc tuyên bố rằng người nộp đơn có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực sự và hữu hiệu tại lãnh thổ đó, đối với trường hợp đơn cơ sở đã được nộp cho Cơ quan của một Tổ chức thành viên hoặc nếu đăng ký cơ sở đã được thực hiện tại Cơ quan đó,

(iv) nơi cư trú hoặc địa chỉ của cơ sở nêu tại điểm (iii) đối với trường hợp địa chỉ của người nộp đơn theo khoản (4)(a)(ii) không thuộc lãnh thổ áp dụng hiệp ước thành lập Tổ chức thành viên có Cơ quan xuất xứ đó,

(v) các Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư,

(vi) ngày và số của đơn cơ sở, hoặc ngày và số của đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp, và

(vii) tuyên bố của Cơ quan xuất xứ như quy định tại mục (b).

(b) Tuyên bố nêu tại mục (a)(vii) phải xác nhận

(i) ngày mà Cơ quan xuất xứ nhận được yêu cầu của người nộp đơn về việc chuyển đơn quốc tế cho Văn phòng quốc tế,

(ii) rằng người nộp đơn nêu trong đơn quốc tế chính là người nộp đơn nêu trong đơn cơ sở hoặc là chủ sở hữu được ghi tên trong đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp,

(iii) rằng bất cứ chỉ dẫn nào quy định tại khoản (4)(a)(viii) đến (xi) và được nêu trong đơn quốc tế đều được nêu trong đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp,

(iv) rằng nhãn hiệu là đối tượng của đơn quốc tế chính là nhãn hiệu trong đơn cơ sở hoặc trong đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp,

(v) rằng yêu cầu bảo hộ màu sắc chính là yêu cầu bảo hộ màu sắc trong đơn cơ sở hoặc trong đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp đối với trường hợp màu sắc được yêu cầu bảo hộ trong đơn quốc tế, và

(vi) rằng hàng hoá và dịch vụ nêu trong đơn quốc tế thuộc danh mục hàng hoá và dịch vụ nêu trong đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp.

(c) Trong trường hợp đơn quốc tế dựa trên cơ sở hai hoặc nhiều đơn cơ sở đã được nộp hoặc đăng ký cơ sở đối với cùng một nhãn hiệu đã được thực hiện tại Cơ quan xuất xứ thì tuyên bố nêu tại mục (a)(vii) sẽ được coi là áp dụng cho tất cả các đơn cơ sở và đăng ký cơ sở đó.

(d) Trong trường hợp chỉ định liên quan đến một Bên tham gia đã ban hành thông báo theo Quy tắc 7(2), đơn quốc tế còn phải có một tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu trong lãnh thổ của Bên tham gia đó; tuyên bố này sẽ được coi là một phần của chỉ định đối với Bên tham gia yêu cầu tài liệu đó và theo yêu cầu của Bên tham gia đó, tài liệu này phải,

(i) được ký bởi chính người nộp đơn và được làm theo mẫu chính thức riêng biệt kèm theo đơn quốc tế, hoặc

(ii) được đưa vào đơn quốc tế.

(7) [Nội dung của đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư] Trong trường hợp một đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư, ngoài những chỉ dẫn nêu tại khoản 4(a), đơn quốc tế đó phải bao gồm hoặc chỉ ra những chỉ dẫn nêu tại các khoản (5) và (6), điều này được hiểu là phải chỉ có thể nêu đăng ký cơ sở chứ không phải đơn cơ sở theo khoản (6)(a)(vi) và rằng đăng ký cơ sở đó chính là đăng ký cơ sở được đề cập tại khoản (5)(a)(iv).

## **Quy tắc 10**

### *Các khoản phí liên quan đến đơn quốc tế*

(1) [Đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước] Một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước phải chịu phí cơ bản, phí bổ sung và phụ phí, nếu có, được quy định tại mục 1 của Bảng phí. Các khoản phí này phải được thanh toán thành hai lần trong 10 năm một. Đối với khoản thanh toán lần hai, sẽ áp dụng Quy tắc 30.

(2) [Đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư] Một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư sẽ phải chịu phí cơ bản, phí bổ sung và/hoặc phí cá biệt và tùy trường hợp, phụ phí, theo quy định hoặc dẫn chiếu tại mục 2 của Bảng phí. Các khoản phí này được thanh toán cho 10 năm.

(3) [Đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư] Một đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư sẽ phải chịu phí cơ bản, phí bổ sung và, tùy trường hợp, phí cá biệt và phụ phí, theo quy định hoặc dẫn chiếu tại mục 3 của Bảng phí. Trong phạm vi liên quan đến các Bên tham gia được chỉ định theo Thỏa ước, khoản (1) sẽ áp dụng. Trong phạm vi liên quan đến các Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư, khoản (2) sẽ được áp dụng.

## Quy tắc 11

### *Những thiếu sót không liên quan đến phân loại hàng hóa dịch vụ hoặc chỉ dẫn về hàng hoá hoặc dịch vụ*

(1) [Yêu cầu nộp sớm cho Cơ quan xuất xứ]

(a) Trong trường hợp Cơ quan xuất xứ nhận được yêu cầu chuyển cho Văn phòng quốc tế một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước trước khi nhận hiệu được đề cập trong yêu cầu đó được đăng ký vào đăng bạ của Cơ quan đó thì, nhằm mục đích của Điều 3(4) của Thỏa ước, coi như Cơ quan xuất xứ đã nhận được yêu cầu nói trên vào ngày đăng ký nhận hiệu đó vào đăng bạ của Cơ quan đó.

(b) Tùy thuộc vào quy định tại điểm (c), trong trường hợp Cơ quan xuất xứ nhận được yêu cầu chuyển cho Văn phòng quốc tế một đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thỏa ước và Nghị định thư trước khi nhận hiệu nêu trong yêu cầu đó được đăng ký vào đăng bạ của Cơ quan đó thì đơn quốc tế đó sẽ được coi là đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư, và Cơ quan xuất xứ sẽ xoá bỏ chỉ định bất cứ Bên tham gia nào bị ràng buộc bởi Thỏa ước.

(c) Trong trường hợp yêu cầu nêu tại điểm (b) được kèm theo một yêu cầu rõ ràng rằng đơn quốc tế được coi là đơn quốc tế được điều chỉnh bởi cả Thỏa ước và Nghị định thư một khi nhận hiệu được đăng ký vào đăng bạ của Cơ quan xuất xứ thì Cơ quan đó sẽ không xoá bỏ chỉ định các Bên tham gia bị ràng buộc bởi Thỏa ước và nhằm mục đích của Điều 3(4) của Thỏa ước và Điều 3(4) của Nghị định thư, coi như Cơ quan đó đã nhận được yêu cầu nộp đơn quốc tế đó vào ngày đăng ký nhận hiệu đó vào đăng bạ của Cơ quan đó.

(2) [Những thiếu sót phải được người nộp đơn sửa chữa]

(a) Trong trường hợp Văn phòng quốc tế cho rằng đơn quốc tế có những thiếu sót ngoài những thiếu sót nêu tại khoản (3), (4) và (6) và Quy tắc 12, 13, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho người nộp đơn về thiếu sót đó và đồng thời thông báo cho Cơ quan xuất xứ.

(b) Những thiếu sót như vậy có thể được người nộp đơn sửa chữa trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về thiếu sót đó. Nếu thiếu sót không được sửa chữa trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về thiếu sót đó, đơn quốc tế sẽ bị coi là bị từ bỏ và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó đồng thời cho người nộp đơn và Cơ quan xuất xứ.

(3) [Thiếu sót phải được sửa chữa bởi người nộp đơn hoặc Cơ quan xuất xứ]

(a) Không phụ thuộc vào quy định tại khoản (2), nếu các khoản phí phải nộp theo Quy tắc 10 đã được Cơ quan xuất xứ nộp cho Văn phòng quốc tế và Văn phòng quốc tế cho rằng mức phí đã nhận được thấp hơn mức phí quy định thì Văn phòng quốc tế sẽ thông báo đồng thời cho Cơ quan xuất xứ và người nộp đơn. Thông báo này phải nêu rõ mức phí còn thiếu.

(b) Mức phí còn thiếu có thể được Cơ quan xuất xứ hoặc người nộp đơn nộp trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo. Nếu mức phí còn thiếu không được nộp trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về thiếu

sót đó, đơn quốc tế sẽ bị coi như bị từ bỏ và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó đồng thời cho Cơ quan xuất xứ và người nộp đơn.

(4) [Những thiếu sót phải được sửa chữa bởi Cơ quan xuất xứ]

(a) Nếu Văn phòng quốc tế

(i) thấy rằng đơn quốc tế không đáp ứng các yêu cầu của Quy tắc 2(1)(a) hoặc không được làm theo mẫu chính thức quy định tại Quy tắc 9(2)(a),

(ii) thấy rằng đơn quốc tế có bất cứ thiếu sót nào nêu tại Quy tắc 15(1)(a),

(iii) cho rằng đơn quốc tế có các thiếu sót liên quan đến quyền nộp đơn quốc tế của người nộp đơn,

(iv) cho rằng đơn quốc tế có những thiếu sót liên quan đến tuyên bố của Cơ quan xuất xứ nêu tại Quy tắc 9 (5)(a)(v) hoặc (6)(a)(vii),

(v) thấy rằng chưa nhận được tài liệu gốc nêu tại Quy tắc 2(3)(a)(ii) trong thời hạn 1 tháng nêu tại Quy tắc 2(3)(b), hoặc

(vi) thấy rằng đơn quốc tế không được ký bởi Cơ quan xuất xứ,

thì Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho Cơ quan xuất xứ và đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

(b) Những thiếu sót như vậy có thể được sửa chữa bởi Cơ quan xuất xứ trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về thiếu sót đó. Nếu thiếu sót không được khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế thông báo về thiếu sót đó, đơn quốc tế sẽ bị coi như bị từ bỏ và Văn phòng quốc tế sẽ đồng thời thông báo về việc đó cho Cơ quan xuất xứ và người nộp đơn.

(5) [Hoàn trả phí] Theo các khoản (2)(b), (3) hoặc (4)(b), trong trường hợp đơn quốc tế bị coi là bị rút bỏ, Văn phòng quốc tế sẽ hoàn trả bất cứ khoản phí nào đã nộp liên quan đến đơn đó cho người đã nộp các khoản phí đó, sau khi khấu trừ một khoản tương ứng với một nửa mức phí cơ bản nêu tại các mục 1.1.1, 2.1.1 hoặc 3.1.1 của Bảng phí.

(6) [Thiếu sót khác liên quan đến việc chỉ định Bên tham gia theo Nghị định thư]

(a) Theo Điều 3(4) Nghị định thư, trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế trong vòng 2 tháng kể từ ngày Cơ quan xuất xứ nhận được đơn quốc tế đó và Văn phòng quốc tế cho rằng cần phải có tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu theo Quy tắc 9(6)(d)(i) nhưng không có hoặc (7) hoặc tuyên bố đó không đáp ứng các yêu cầu quy định, Văn phòng quốc tế sẽ đồng thời thông báo ngay lập tức về việc đó cho người nộp đơn và Cơ quan xuất xứ.

(b) Tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu sẽ được coi là đã được Văn phòng quốc tế nhận cùng với đơn quốc tế nếu Văn phòng quốc tế đã nhận được tuyên bố còn thiếu hoặc tuyên bố đã được sửa chữa trong thời hạn 2 tháng nêu tại điểm (a).

(c) Đơn quốc tế sẽ được coi là không có chỉ định Bên tham gia có yêu cầu tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu nếu nhận được tuyên bố còn thiếu hoặc tuyên bố đã được sửa chữa sau thời hạn hai tháng nêu tại điểm (b). Văn phòng quốc tế sẽ đồng thời thông báo về việc đó cho người nộp đơn và Cơ quan xuất xứ, hoàn trả các khoản phí chỉ định đã nộp đối với Bên tham gia đó và nêu rõ rằng chỉ định đối với Bên tham gia nêu trên có thể được thực hiện dưới dạng một chỉ định sau theo Quy tắc 24, với điều kiện chỉ định đó phải kèm theo tuyên bố theo quy định.

(7) [Đơn không được coi là đơn quốc tế] Nếu đơn quốc tế được người nộp đơn nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế hoặc không tuân thủ yêu cầu áp dụng theo Quy tắc 6(1), đơn đó sẽ không được coi là đơn quốc tế và sẽ được trả lại cho người gửi.

## Quy tắc 12

### *Những thiếu sót trong phân loại hàng hoá và dịch vụ*

(1) [Đề xuất phân loại]

(a) Nếu Văn phòng quốc tế cho rằng các yêu cầu của Quy tắc 9(4)(a)(xiii) không được tuân thủ, Văn phòng sẽ đưa ra đề xuất của mình về việc phân loại và phân nhóm và sẽ gửi thông báo về đề xuất của mình cho Cơ quan xuất xứ, đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

(b) Thông báo về đề xuất đó cũng sẽ nêu mức phí, nếu có, tương ứng với phân loại và phân nhóm theo đề xuất.

(2) [Ý kiến khác với đề xuất] Cơ quan xuất xứ có thể thông báo cho Văn phòng quốc tế ý kiến về đề xuất phân loại và phân nhóm trong vòng ba tháng kể từ ngày thông báo về đề xuất đó.

(3) [Nhắc nhở về đề xuất] Trong vòng hai tháng kể từ ngày thông báo nêu tại đoạn (1)(a), nếu Cơ quan xuất xứ không thông báo ý kiến về đề xuất phân loại và phân nhóm, Văn phòng quốc tế sẽ gửi cho Cơ quan xuất xứ và người nộp đơn một thông báo nhắc lại đề xuất đó. Việc gửi thông báo đó không làm ảnh hưởng đến thời hạn ba tháng nêu tại khoản (2).

(4) [Rút lại đề xuất] Nếu Văn phòng quốc tế rút lại đề xuất của mình Theo ý kiến được thông báo theo khoản (2) thì Văn phòng sẽ thông báo về việc đó cho Cơ quan xuất xứ và đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

(5) [Thay đổi đề xuất] Nếu Văn phòng quốc tế thay đổi đề xuất của mình theo ý kiến được thông báo theo khoản 2 thì Văn phòng sẽ thông báo cho Cơ quan xuất xứ, đồng thời thông báo cho người nộp đơn về thay đổi đó và bất cứ thay đổi nào sau đó liên quan đến phí nêu tại khoản (1)(b).

(6) [Khẳng định đề xuất] Nếu Văn phòng quốc tế khẳng định đề xuất của mình bất kể ý kiến nêu tại khoản (2), Văn phòng sẽ thông báo cho Cơ quan xuất xứ về việc đó và đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

(7) [Phí]

(a) Nếu không có ý kiến nào được thông báo cho Văn phòng quốc tế theo khoản (2), mức phí nêu tại khoản (1)(b) phải được nộp trong vòng 4 tháng kể từ ngày thông báo nêu tại khoản (1)(a), nếu không đơn quốc tế sẽ bị coi là bị rút bỏ và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho Cơ quan xuất xứ, đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

(b) Nếu có ý kiến được thông báo cho Văn phòng quốc tế theo khoản (2), thì mức phí nêu tại khoản (1)(b) hoặc khoản (5), nếu có, phải được nộp trong vòng 3 tháng kể từ ngày thông báo của Văn phòng quốc tế về việc thay đổi hoặc khẳng định đề xuất của mình theo khoản (5) hoặc (6), tùy từng trường hợp, nếu không đơn quốc tế sẽ bị coi là bị rút bỏ và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho Cơ quan xuất xứ và đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

(c) Nếu có ý kiến được thông báo cho Văn phòng quốc tế theo khoản (2) và nếu theo ý kiến đó, Văn phòng quốc tế rút bỏ đề xuất của mình theo khoản (4) thì mức phí nêu tại khoản (1)(b) sẽ không thích hợp.

(8) [Hoàn trả phí] Theo khoản (7), nếu đơn quốc tế bị coi là rút bỏ, Văn phòng quốc tế sẽ hoàn trả bất cứ khoản phí nào đã nộp đối với đơn đó cho người đã nộp các khoản phí đó, sau khi khấu trừ một khoản tương ứng với một nửa mức phí cơ bản nêu tại các mục 1.1.1, 2.1.1, 3.1.1 của Bảng phí.

(9) [Phân loại trong Đăng ký] Tùy thuộc vào sự tuân thủ các yêu cầu tương ứng khác của đơn quốc tế, nhãn hiệu sẽ được đăng ký với phân loại và phân nhóm mà Văn phòng quốc tế cho là chính xác.

### **Quy tắc 13**

#### *Những thiếu sót về chỉ dẫn hàng hoá và dịch vụ*

(1) [Văn phòng quốc tế thông báo về thiếu sót cho Cơ quan xuất xứ] Nếu Văn phòng quốc tế cho rằng có bất cứ hàng hoá hoặc dịch vụ nào nêu trong đơn quốc tế bằng một thuật ngữ quá mập mờ đối với việc phân loại hoặc không tổng quát hoặc không chính xác về ngôn ngữ, thì Văn phòng sẽ thông báo về điều đó cho Cơ quan xuất xứ và đồng thời thông báo cho người nộp đơn. Trong thông báo đó, Văn phòng quốc tế có thể gợi ý một thuật ngữ thay thế, hoặc xoá bỏ thuật ngữ đó.

(2) [Thời gian dành cho việc sửa chữa thiếu sót]

(a) Cơ quan xuất xứ có thể đưa ra đề xuất sửa chữa thiếu sót trong vòng ba tháng kể từ ngày thông báo nêu tại khoản (1).

(b) Nếu không có đề xuất nào được Văn phòng quốc tế chấp nhận để sửa chữa thiếu sót trong thời hạn nêu tại điểm (a), Văn phòng quốc tế sẽ đưa vào đăng ký quốc tế thuật ngữ được thể hiện trong đơn quốc tế đó, với điều kiện Cơ quan xuất xứ đã xác định được nhóm mà thuật ngữ đó nên được phân loại; đăng ký quốc tế đó sẽ có một chỉ dẫn rằng, theo quan điểm của Văn phòng quốc tế thuật ngữ đó mập mờ đối với việc phân loại hoặc không tổng quát hoặc không chính xác về ngôn ngữ, tùy từng trường hợp. Nếu Cơ quan xuất xứ không xác định được nhóm, Văn phòng quốc tế sẽ mặc nhiên xoá bỏ thuật ngữ đó và sẽ thông báo về việc xoá bỏ đó cho Cơ quan xuất xứ, đồng thời thông báo cho người nộp đơn.

### **Chương 3**

#### **Đăng ký quốc tế**

### **Quy tắc 14**

#### *Đăng ký nhãn hiệu trong Đăng bạ quốc tế*

(1) [Đăng ký nhãn hiệu trong Đăng bạ quốc tế] Trong trường hợp Văn phòng quốc tế thấy rằng đơn quốc tế đáp ứng các yêu cầu quy định, Văn phòng sẽ đăng ký nhãn hiệu đó vào Đăng bạ quốc tế, thông báo về điều đó cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định của đăng ký quốc tế đó và thông báo cho Cơ quan xuất xứ, và gửi một giấy chứng nhận cho chủ sở hữu.

(2) [Nội dung của Đăng ký] Đăng ký quốc tế bao gồm

(i) mọi dữ liệu có trong đơn quốc tế, trừ yêu cầu hưởng quyền ưu tiên theo Quy tắc 9(4)(a)(iv) nếu ngày nộp đơn sớm hơn là trên 6 tháng trước ngày đăng ký quốc tế,

(ii) ngày đăng ký quốc tế,



(iii) số đăng ký quốc tế,

(iv) các ký hiệu phân loại phù hợp của Bảng phân loại quốc tế các yếu tố hình do Văn phòng quốc tế xác định, trong trường hợp nhãn hiệu có thể được phân loại theo Bảng phân loại quốc tế các yếu tố hình và đơn quốc tế không chứa tuyên bố rằng người nộp đơn muốn nhãn hiệu đó được coi như một nhãn hiệu dưới dạng chuẩn,

(v) một chỉ dẫn - đối với mỗi Bên tham gia được chỉ định - về việc đó là Bên tham gia được chỉ định theo Thoả ước hay là Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư.

## **Quy tắc 15**

### *Ngày đăng ký quốc tế trong những trường hợp đặc biệt*

#### (1) [Đơn quốc tế không hợp lệ]

(a) Trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đơn không bao gồm tất cả các nội dung sau:

(i) các thông tin cho phép xác định danh tính người nộp đơn và đủ để liên lạc được với người nộp đơn hoặc đại diện của người nộp đơn, nếu có,

(ii) thông tin cho phép khẳng định rằng người nộp đơn có quyền nộp đơn quốc tế

(iii) những Bên tham gia được chỉ định

(iv) ngày và số của đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở, tùy từng trường hợp,

(v) tuyên bố nêu tại Quy tắc (9)(5)(a)(v) hoặc Quy tắc (9)(6)(a)(vii),

(vi) một mẫu nhãn hiệu,

(vii) chỉ dẫn về các hàng hoá và dịch vụ đăng ký cho nhãn hiệu, đăng ký quốc tế đó sẽ có ngày là ngày mà Văn phòng nhận được đầy đủ các nội dung còn thiếu, với điều kiện là trong trường hợp Văn phòng quốc tế nhận được đầy đủ nội dung còn thiếu trong thời hạn 2 tháng nêu tại Điều 3(4) của Thoả ước và Điều 3(4) của Nghị định thư thì ngày của đăng ký quốc tế đó sẽ là ngày mà Cơ quan xuất xứ nhận được đơn quốc tế có thiếu sót đó.

(b) Trong trường hợp đơn quốc tế mà Văn phòng quốc tế nhận được không tuân thủ các yêu cầu quy định ngoài các yêu cầu nêu tại điểm (a) nhưng tất cả các thiếu sót đó đã được sửa chữa trong vòng ba tháng kể từ ngày thông báo nêu tại Quy tắc 11(2)(a), (3)(a) hoặc (4)(a), ngày của đăng ký quốc tế đó sẽ là

(i) ngày mà Cơ quan xuất xứ nhận được đơn quốc tế có thiếu sót đó, nếu Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế đó trong thời hạn 2 tháng nêu tại Điều 3(4) của Thoả ước hoặc Điều 3(4) của Nghị định thư;

(ii) ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế có thiếu sót đó, nếu Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế đó sau khi kết thúc thời hạn 2 tháng nêu tại Điều 3(4) của Thoả ước hoặc Điều 3(4) của Nghị định thư.

(2) [Phân loại không hợp lệ] Ngày của đăng ký quốc tế sẽ không bị ảnh hưởng bởi thiếu sót về việc phân loại hàng hoá và dịch vụ nếu khoản phí nêu tại Quy tắc 12(1)(b) đã được nộp cho Văn phòng quốc tế trong bất cứ thời hạn nào phù hợp nêu tại Quy tắc 12(7)(a) và (b).

## **Chương 4**

### **Các sự kiện ở các Bên tham gia ảnh hưởng đến đăng ký quốc tế**

## **Quy tắc 16**

### *Thời hạn từ chối trong trường hợp có phản đối*

#### (1) [Thông tin liên quan đến những ý kiến phản đối có thể có]

(a) Trong trường hợp có tuyên bố của một Bên tham gia theo Điều 5(2)(b) và (c), câu thứ nhất của Nghị định thư, Cơ quan của Bên tham gia đó sẽ, nếu phù hợp, thông

báo cho Văn phòng quốc tế số và tên của chủ sở hữu của đăng ký quốc tế mà đối với đăng ký đó có thể có ý kiến phản đối được nộp sau khi kết thúc thời hạn 18 tháng nêu tại Điều 5(2)(b) của Nghị định thư.

(b) Vào thời điểm thông báo về thông tin nêu tại điểm (a), nếu biết được ngày bắt đầu và kết thúc thời hạn phản đối, những ngày này sẽ được chỉ ra trong thông báo đó. Nếu vào thời điểm đó chưa biết được những ngày này, thì sẽ được thông báo cho Văn phòng quốc tế ngay khi biết được.

(c) Trong trường hợp áp dụng điểm (a) và trước khi kết thúc thời hạn 18 tháng nêu tại điểm (a), Cơ quan nêu tại điểm đó thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng thời hạn dành cho việc nộp đơn phản đối sẽ kết thúc trong vòng 30 ngày trước khi kết thúc thời hạn 18 tháng và có khả năng sẽ có đơn phản đối được nộp trong thời hạn 30 ngày đó, từ chối dựa trên cơ sở đơn phản đối nộp trong thời hạn 30 ngày nói trên có thể được thông báo cho Văn phòng quốc tế trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn phản đối.

(2) [Ghi nhận và Chuyển thông tin] Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế thông tin nhận được theo khoản (1), và sẽ chuyển thông tin đó cho Cơ quan xuất xứ, nếu Cơ quan đó đã thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng mình muốn nhận được thông tin đó, và đồng thời thông báo cho chủ sở hữu.

## Quy tắc 17

### Thông báo từ chối

(1) [Thông báo từ chối] Thông báo từ chối bảo hộ theo Điều 5 của Thỏa ước và Điều 5 của Nghị định thư chỉ liên quan đến một đăng ký quốc tế, được ghi ngày tháng và được ký bởi Cơ quan ra thông báo từ chối.

(2) [Từ chối không dựa trên cơ sở đơn phản đối] Nếu việc từ chối bảo hộ không dựa trên cơ sở đơn phản đối, thông báo nêu tại khoản (1) phải bao gồm hoặc nêu

(i) Cơ quan ra thông báo,

(ii) số đăng ký quốc tế, nên kèm theo những thông tin khác để khẳng định đăng ký quốc tế, chẳng hạn phần chữ của nhãn hiệu hoặc số đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở,

(iii) [bãi bỏ]

(iv) mọi lý do từ chối cùng dẫn chiếu các quy định luật phát chủ yếu tương ứng,

(v) trong trường hợp các lý do từ chối có liên quan đến một nhãn hiệu là đối tượng của một đơn hoặc đăng ký và nhãn hiệu là đối tượng của đăng ký quốc tế xung đột với nhãn hiệu đó - thì phải bao gồm hoặc chỉ ra ngày nộp đơn và số đơn, ngày ưu tiên (nếu có), ngày đăng ký và số đăng ký (nếu có), tên và địa chỉ của chủ sở hữu, và một mẫu nhãn hiệu của nhãn hiệu đó, cùng với danh mục các hàng hoá và dịch vụ liên quan trong đơn hoặc đăng ký của nhãn hiệu đó, điều này được hiểu là danh mục đó có thể cùng ngôn ngữ với đơn hoặc đăng ký nêu trên,

(vi) những hàng hoá và dịch vụ bị từ chối hoặc những hàng hoá và dịch vụ không bị từ chối, nếu không từ chối tất cả các hàng hoá và dịch vụ,

(vii) việc từ chối có thể bị xem xét lại hoặc khiếu nại hay không và, nếu có, thời hạn - phù hợp với thực tế - dành cho việc yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại sự từ chối và cơ quan có thẩm quyền giải quyết yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại đó, cùng với chỉ dẫn, nếu có, rằng yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại phải được nộp thông qua trung gian là một đại diện có địa chỉ trong lãnh thổ của Bên tham gia có Cơ quan đã được thông báo về việc từ chối đó, và

(viii) ngày thông báo từ chối.

(3) [Từ chối trên cơ sở ý kiến phản đối] Trong trường hợp việc từ chối bảo hộ dựa trên cơ sở ý kiến phản đối hoặc trên cơ sở ý kiến phản đối và các lý do khác, thì ngoài việc tuân thủ các yêu cầu nêu tại khoản (2), thông báo nêu tại khoản (1) phải kèm theo hoặc nêu ý kiến phản đối và tên, địa chỉ của người có ý kiến phản đối; tuy nhiên, không phụ thuộc vào khoản (2)(v), nếu ý kiến phản đối dựa trên cơ sở một nhãn hiệu là đối tượng của một đơn hoặc một đăng ký, Cơ quan ra thông báo từ chối phải thông báo danh mục các hàng hoá và dịch vụ là cơ sở của ý kiến phản đối và ngoài ra, có thể thông báo toàn bộ danh mục các hàng hoá và dịch vụ của đơn hoặc đăng ký sớm hơn đó, điều đó được hiểu là danh mục đó được thể hiện bằng ngôn ngữ của đơn hoặc đăng ký sớm hơn đó.

(4) [Ghi nhận; Xem xét lại hoặc Khiếu nại] (a) Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận việc từ chối vào Đăng bạ quốc tế cùng với các dữ liệu trong thông báo từ chối, ngày thông báo từ chối được gửi hoặc được coi là đã được gửi cho Văn phòng quốc tế theo Quy tắc 18(1)(c).

(b) Trong trường hợp thông báo từ chối theo khoản (2) hoặc (3) chỉ ra rằng việc từ chối có thể bị xem xét lại hoặc bị khiếu nại,

(i) thông báo cho Văn phòng quốc tế theo cách thức được thoả thuận giữa Văn phòng quốc tế và Cơ quan đó về việc yêu cầu Cơ quan đã ra thông báo từ chối phải xem xét lại hoặc khiếu nại đã được nộp hoặc nếu thời hạn theo quy định đã kết thúc mà không có yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại được nộp, nếu Cơ quan nêu trên biết được việc đó;

(ii) thông báo cho Văn phòng quốc tế trong thời gian sớm nhất có thể về quyết định cuối cùng đối với yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại hoặc nếu yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại đã được rút bỏ thì thông báo trong thời gian sớm nhất có thể cho Văn phòng quốc tế về việc rút bỏ đó, nếu Cơ quan ra thông báo từ chối đã thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng có yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại đã được nộp hoặc nếu yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại đã được nộp mà Văn phòng quốc tế không được thông báo về việc đó.

(c) Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế các sự kiện và dữ liệu phù hợp nêu tại điểm (b) mà Văn phòng quốc tế được thông báo.

(5) [Chuyển các bản thông báo] Văn phòng quốc tế sẽ chuyển các bản thông báo nhận được theo các khoản (2) đến (4) cho Cơ quan xuất xứ, nếu Cơ quan đó đã thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng mình muốn nhận được các bản đó và đồng thời gửi cho chủ sở hữu.

## **Quy tắc 18**

### *Từ chối không hợp lệ*

(1) [Bên tham gia được chỉ định theo Thoả ước]

(a) Trong trường hợp từ chối liên quan đến hiệu lực của đăng ký quốc tế tại một Bên tham gia được chỉ định theo Thoả ước, thông báo sẽ không được Văn phòng quốc tế coi là thông báo từ chối

(i) nếu thông báo đó không nêu số đăng ký quốc tế liên quan, trừ khi những thông tin khác có trong thông báo cho phép xác định được đăng ký nêu trên,

(ii) nếu thông báo đó không nêu lý do từ chối,

(iii) nếu thông báo đó được gửi quá muộn cho Văn phòng quốc tế, có nghĩa là nếu được gửi đi sau khi kết thúc thời hạn 1 năm kể từ ngày ghi nhận đăng ký quốc tế hoặc ghi nhận sự chỉ định được thực hiện sau khi đăng ký quốc tế đó có hiệu lực, điều đó được hiểu là ngày nêu trên chính là ngày gửi thông báo đăng ký quốc tế hoặc chỉ định được thực hiện sau. Trong trường hợp thông báo từ chối được gửi thông qua dịch vụ bưu điện, ngày gửi sẽ được xác định theo dấu bưu điện. Nếu dấu bưu điện không đọc được hoặc không có, Văn phòng quốc tế sẽ coi thông báo đó được gửi từ 20 ngày trước ngày Văn phòng nhận được. Tuy nhiên, nếu ngày gửi được xác định như vậy sớm hơn ngày thông báo từ chối, Văn phòng quốc tế sẽ coi thông báo đó được gửi vào ngày muộn hơn đó. Trong trường hợp thông báo từ chối được gửi thông qua dịch vụ chuyển phát, ngày gửi sẽ được xác định bằng chỉ dẫn của dịch vụ chuyển phát trên cơ sở các thông tin về việc gửi do dịch vụ chuyển phát ghi nhận.

(b) Trong trường hợp áp dụng điểm (a), Văn phòng quốc tế sẽ chuyển một bản thông báo cho chủ sở hữu, đồng thời thông báo cho chủ sở hữu và Cơ quan đã gửi thông báo rằng thông báo từ chối đó không được Văn phòng quốc tế coi là thông báo từ chối và nêu lý do của việc không thừa nhận đó.

(c) Nếu thông báo từ chối

(i) không được ký nhân danh Cơ quan đã ra thông báo từ chối hoặc mặt khác không tuân thủ các yêu cầu của Quy tắc 2(1)(a) hoặc không tuân thủ yêu cầu quy định theo Quy tắc 6(2),

(ii) không có các thông tin về nhãn hiệu xung đột với nhãn hiệu là đối tượng của đăng ký quốc tế (Quy tắc 17(2)(v) và (3)), trong trường hợp tương ứng,

(iii) không có thông tin về những hàng hoá và dịch vụ bị từ chối hoặc chỉ dẫn về những hàng hoá và dịch vụ không bị từ chối (Quy tắc 17(2)(vi)), nếu từ chối chỉ ra rằng không từ chối tất cả các hàng hoá và dịch vụ,

(iv) không có thông tin về thẩm quyền giải quyết yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại và thời hạn quy định phù hợp cho từng trường hợp dành cho việc nộp yêu cầu xem xét lại hoặc khiếu nại (Quy tắc 17(2)(vii)), trong trường hợp tương ứng,

(v) không có thông tin về ngày thông báo từ chối (Quy tắc 17(2)(viii)), hoặc

(vi) không có tên và địa chỉ của người phản đối và chỉ dẫn về những hàng hoá và dịch vụ là cơ sở của phản đối (Quy tắc 17(3)), trong trường hợp tương ứng.

Văn phòng quốc tế sẽ yêu cầu Cơ quan đã ra thông báo từ chối sửa thông báo của mình trong vòng hai tháng kể từ ngày được yêu cầu và sẽ chuyển cho chủ sở hữu các bản thông báo từ chối không hợp lệ đó và yêu cầu đã gửi cho Cơ quan liên quan. Nếu thông báo được sửa chữa đúng quy định, thông báo đã được sửa chữa sẽ được coi như đã được gửi cho Văn phòng quốc tế vào ngày thông báo có thiếu sót được gửi cho Văn phòng. Văn phòng quốc tế sẽ chuyển bản sao thông báo đã được sửa chữa cho Cơ quan xuất xứ, nếu Cơ quan đó đã thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng mình muốn nhận được các bản đó, và gửi cho chủ sở hữu. Nếu thông báo không được sửa chữa, Văn phòng quốc tế sẽ không coi đó là thông báo từ chối. Trong trường hợp đó, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo đồng thời cho chủ sở hữu và Cơ quan đã gửi thông báo không được Văn phòng quốc tế coi là thông báo từ chối và nêu lý do của việc không thừa nhận đó.

(2) [Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư]

(a) Khoản (1) cũng sẽ áp dụng trong trường hợp từ chối liên quan đến hiệu lực của đăng ký quốc tế tại một Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư, điều này được hiểu là thời hạn nêu tại khoản (1)(a)(iii) sẽ là thời hạn áp dụng theo Điều 5(2)(a), (b) hoặc (c)(ii) của Nghị định thư.

(b) Khoản (1)(a) sẽ áp dụng để xác định thời hạn mà Cơ quan của Bên tham gia liên quan phải chuyển cho Văn phòng quốc tế thông tin nêu tại Điều 5(2)(c)(i) của Nghị định thư có được tuân thủ hay không. Nếu thông tin đó được chuyển sau khi kết thúc thời hạn đó thì bị coi như không được chuyển cho Văn phòng quốc tế và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho Cơ quan liên quan.

(c) Trong trường hợp thông báo từ chối được ban hành theo Điều 5(2)(c)(ii) của Nghị định thư mà không tuân thủ các yêu cầu của Điều 5(2)(c)(i) của Nghị định thư,

thông báo đó sẽ không được coi là thông báo từ chối. Trong trường hợp đó, Văn phòng quốc tế mặc dù sẽ chuyển một bản thông báo cho chủ sở hữu phải thông báo đồng thời cho chủ sở hữu và Cơ quan đã gửi thông báo rằng thông báo đó không được Văn phòng quốc tế coi là thông báo từ chối và phải chỉ ra lý do của việc không thừa nhận đó.

### **Quy tắc 19**

#### *Hủy bỏ hiệu lực tại các Bên tham gia được chỉ định*

(1) [Nội dung của thông báo hủy bỏ hiệu lực] Nếu hiệu lực của một đăng ký quốc tế bị hủy bỏ tại một Bên tham gia được chỉ định theo Điều 5(6) của Thoả ước hoặc Điều 5(6) của Nghị định thư và việc hủy bỏ hiệu lực đó không bị khiếu nại, Cơ quan của Bên tham gia có cơ quan có thẩm quyền đã ra thông báo hủy bỏ hiệu lực sẽ thông báo cho Văn phòng quốc tế về việc đó. Thông báo phải bao gồm hoặc chỉ ra

- (i) cơ quan đã ra thông báo hủy bỏ hiệu lực,
- (ii) rằng việc hủy bỏ hiệu lực đó không thể bị khiếu nại,
- (iii) số đăng ký quốc tế,
- (iv) tên của chủ sở hữu,

(v) những hàng hoá và dịch vụ bị hủy bỏ hiệu lực hoặc những hàng hoá và dịch vụ không bị hủy bỏ hiệu lực, nếu việc hủy bỏ hiệu lực không liên quan đến tất cả các hàng hoá và dịch vụ, và

- (vi) ngày thông báo hủy bỏ hiệu lực và ngày có hiệu lực của thông báo, nếu có.

(2) [Ghi nhận việc hủy bỏ hiệu lực và Thông báo cho Cơ quan xuất xứ và chủ sở hữu] Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận việc hủy bỏ hiệu lực vào Đăng bạ quốc tế, cùng với dữ liệu có trong thông báo hủy bỏ hiệu lực, và sẽ thông báo về việc đó cho Cơ quan xuất xứ, nếu Cơ quan đó đã thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng mình muốn nhận được các thông tin đó và đồng thời thông báo cho chủ sở hữu.

### **Quy tắc 20**

#### *Giới hạn quyền định đoạt của chủ*

(1) [Truyền đạt thông tin] Cơ quan của bất cứ Bên tham gia nào cũng có thể thông báo cho Văn phòng quốc tế rằng quyền định đoạt của chủ sở hữu đối với đăng ký quốc tế bị giới hạn trong lãnh thổ của Bên tham gia đó. Thông báo đó, nếu có, sẽ bao gồm một tuyên bố tóm tắt về những nội dung cơ bản liên quan đến giới hạn đó.

(2) [Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ giới hạn] Nếu Văn phòng quốc tế được thông báo về giới hạn quyền định đoạt của chủ sở hữu theo khoản (1), Cơ quan của Bên tham gia đã đưa ra thông tin đó cũng sẽ phải thông báo cho Văn phòng quốc tế về bất cứ sự bãi bỏ nào đối với từng phần hoặc toàn bộ giới hạn đó.

(3) [Ghi nhận] Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận thông tin được truyền đạt theo khoản (1) và (2) vào Đăng bạ quốc tế và sẽ thông báo về việc đó cho chủ sở hữu.

- (4)[Li-xăng] Quy tắc này sẽ không áp dụng cho li-xăng.

## **Quy tắc 21**

### *Thay một đăng ký quốc gia hoặc đăng ký khu vực bằng một đăng ký quốc tế*

(1) [Thông báo] Theo Điều 4bis(2) của Thoả ước hoặc Điều 4bis(2) của Nghị định thư, trong trường hợp Cơ quan của một Bên tham gia được chỉ định ghi trong Đăng bạ của mình theo yêu cầu trực tiếp của chủ sở hữu với Cơ quan đó rằng đăng ký quốc gia hoặc đăng ký khu vực đã được thay thế bằng đăng ký quốc tế thì Cơ quan đó phải thông báo về việc đó cho Văn phòng quốc tế. Thông báo đó phải nêu

- (i) số đăng ký quốc tế liên quan,
- (ii) trong trường hợp việc thay thế chỉ liên quan đến một hoặc một số hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đăng ký quốc tế thì nêu những hàng hoá và dịch vụ đó, và
- (iii) ngày nộp đơn và số đơn, ngày và số đăng ký và ngày ưu tiên của đăng ký quốc gia hoặc khu vực đã bị thay thế bởi đăng ký quốc tế, nếu có.

2. [Ghi nhận] Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận các yêu cầu được thông báo theo khoản (1) vào Đăng bạ quốc tế và thông báo về việc đó cho chủ sở hữu.

## **Quy tắc 22**

### *Đình chỉ hiệu lực của Đơn cơ sở, của đăng ký bắt nguồn từ đơn cơ sở hoặc của đăng ký cơ sở*

(1) [Thông báo liên quan đến việc đình chỉ hiệu lực của đơn cơ sở, của đăng ký cơ sở bắt nguồn từ đơn cơ sở hoặc của đăng ký cơ sở]

(a) Trong trường hợp áp dụng Điều 6(3) và (4) của Thoả ước hoặc Điều 6(3) và (4) của Nghị định thư hoặc áp dụng cả hai, Cơ quan xuất xứ phải thông báo cho Văn phòng quốc tế về việc đó và phải nêu

- (i) số đăng ký quốc tế,
- (ii) tên của chủ,
- (iii) các sự kiện và quyết định ảnh hưởng đến đăng ký cơ sở, hoặc, nếu đăng ký quốc tế liên quan dựa trên một đơn cơ sở không dẫn đến một đăng ký, các sự kiện và quyết định ảnh hưởng đến đơn cơ sở đó hoặc nếu đăng ký quốc tế dựa trên một đơn cơ sở dẫn đến một đăng ký, các sự kiện và quyết định ảnh hưởng đến đăng ký đó, và ngày hiệu lực của các sự kiện và quyết định đó, và
- (iv) những hàng hoá và dịch vụ bị ảnh hưởng bởi các sự kiện và quyết định hoặc những hàng hoá không bị ảnh hưởng bởi các sự kiện và quyết định, nếu các sự kiện và quyết định nói trên chỉ ảnh hưởng đến đăng ký quốc tế đối với một số hàng hoá và dịch vụ.

(b) Trong trường hợp một vụ kiện nêu tại Điều 6(4) của Thoả ước hoặc một thủ tục nêu tại mục (i), (ii) hoặc (iii) Điều 6(3) của Nghị định thư được bắt đầu trước khi kết thúc thời hạn 5 năm nhưng, trước khi kết thúc thời hạn đó, chưa dẫn đến quyết định cuối cùng nêu tại Điều 6(4) của Thoả ước hoặc quyết định cuối cùng nêu tại câu thứ hai của Điều 6(3) Nghị định thư và không dẫn đến việc rút bỏ hoặc từ bỏ nêu tại câu thứ ba của Điều 6(3) Nghị định thư, Cơ quan xuất xứ sẽ thông báo cho Văn phòng quốc tế về



việc đó trong thời gian sớm nhất có thể sau khi kết thúc thời hạn nói trên, nếu Cơ quan xuất xứ biết việc đó.

(c) Ngay khi vụ kiện hoặc thủ tục nêu tại đoạn (b) dẫn đến quyết định cuối cùng nêu tại Điều 6(4) của Thoả ước, dẫn đến quyết định cuối cùng nêu tại câu thứ hai Điều 6(3) của Nghị định thư hoặc dẫn đến việc rút bỏ hoặc từ bỏ nêu tại câu thứ ba Điều 6(3) của Nghị định thư, Cơ quan xuất xứ sẽ ngay lập tức thông báo cho Văn phòng quốc tế về việc đó, nếu Cơ quan này biết và phải đưa ra các chỉ dẫn nêu tại điểm (a)(i) đến (iv).

(2) [Ghi nhận và Chuyển thông báo; Huỷ bỏ Đăng ký quốc tế]

(a) Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận mọi thông báo nêu tại khoản (1) vào Đăng bạ quốc tế và chuyển một bản sao thông báo đó cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định và cho chủ sở hữu.

(b) Trong trường hợp bất cứ thông báo nào nêu tại khoản (1)(a) hoặc (c) đòi hỏi phải huỷ bỏ đăng ký quốc tế và tuân thủ các yêu cầu của khoản đó, Văn phòng quốc tế sẽ huỷ bỏ đăng ký quốc tế trong Đăng bạ quốc tế, trong phạm vi phù hợp.

(c) Trong trường hợp đăng ký quốc tế đã bị huỷ bỏ trong Đăng bạ quốc tế theo đoạn (b), Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định và chủ sở hữu các thông tin sau:

(i) ngày đăng ký quốc tế bị huỷ bỏ trong Đăng bạ quốc tế;

(ii) nếu việc huỷ bỏ liên quan đến tất cả các hàng hoá và dịch vụ thì nêu rõ điều đó;

(iii) nếu việc huỷ bỏ chỉ liên quan đến một số hàng hoá và dịch vụ thì nêu rõ các hàng hoá và dịch vụ được chỉ ra theo khoản (1)(a)(iv).

### **Quy tắc 23**

*Tách đơn cơ sở, tách đăng ký bắt nguồn từ đơn cơ sở hoặc đăng ký cơ sở*

(1) [Thông báo về việc tách đơn cơ sở] Trong trường hợp đơn cơ sở được tách thành hai hoặc nhiều đơn, Trong thời hạn 5 năm nêu tại Điều 6(3) của Nghị định thư, Cơ quan xuất xứ sẽ thông báo cho Văn phòng quốc tế về việc đó và nêu rõ

(i) số đăng ký quốc tế hoặc số đơn cơ sở nếu đăng ký quốc tế chưa được thực hiện,

(ii) tên của chủ sở hữu hoặc người nộp đơn,

(iii) số của mỗi đơn.

(2) [Văn phòng quốc tế Ghi nhận và Thông báo] Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận thông báo nêu tại khoản (1) vào Đăng bạ quốc tế và sẽ thông báo cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định và đồng thời thông báo cho chủ sở hữu.

(3) [Tách Đăng ký bắt nguồn từ Đơn cơ sở hoặc tách Đăng ký cơ sở] Các khoản (1) và (2) sẽ áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, cho việc tách đăng ký bắt nguồn từ đơn cơ sở nêu tại Điều 6(3) của Nghị định thư và việc tách đăng ký cơ sở nêu tại Điều 6(3) của Thoả ước và Điều 6(3) của Nghị định thư.

## **Chương 5**

### **Chỉ định sau; Thay đổi**

#### **Quy tắc 24**

##### *Chỉ định sau đối với Đăng ký quốc tế*

(1) [Quyền chỉ định]

(a) Một Bên tham gia có thể là đối tượng của một chỉ định được thực hiện sau khi đăng ký quốc tế (sau đây gọi là "chỉ định sau") nếu tại thời điểm chỉ định đó, chủ sở hữu được phép chỉ định một Bên tham gia như vậy theo Điều 1(2) và 2 của Thỏa ước hoặc Điều 2 của Nghị định thư và theo Điều 9sexies của Nghị định thư.

(b) Chủ sở hữu một đăng ký quốc tế bắt nguồn từ một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thỏa ước có thể chỉ định các Bên tham gia chịu sự ràng buộc của Nghị định thư nhưng không bị ràng buộc bởi Thỏa ước, với điều kiện tại thời điểm chỉ định, Bên tham gia có Cơ quan là Cơ quan xuất xứ bị ràng buộc bởi Nghị định thư hoặc trường hợp có sự thay đổi về chủ sở hữu đã được ghi nhận Bên tham gia hoặc ít nhất một trong các Bên tham gia mà đối với Bên tham gia đó chủ sở hữu mới đáp ứng đầy đủ các điều kiện để là chủ của một đăng ký bị ràng buộc bởi Nghị định thư.

(c) Chủ sở hữu một đăng ký quốc tế bắt nguồn từ một đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định thư có thể chỉ định các Bên tham gia bị ràng buộc bởi Thỏa ước, bất kể những Bên tham gia đó có đồng thời bị ràng buộc bởi Nghị định thư hay không, với điều kiện tại thời điểm chỉ định đó, Bên tham gia có Cơ quan là Cơ quan xuất xứ chịu sự ràng buộc của Thỏa ước, hoặc trường hợp sự thay đổi về chủ sở hữu đã được ghi nhận Bên tham gia hoặc ít nhất một trong các Bên tham gia mà đối với Bên tham gia đó chủ sở hữu mới đáp ứng các điều kiện để là chủ của một đăng ký quốc tế chịu sự ràng buộc của Thỏa ước và với điều kiện hoặc đăng ký quốc tế đó dựa trên một đăng ký cơ sở, hoặc, nếu đăng ký đó dựa trên một đơn cơ sở thì đơn đó đã được chấp nhận đăng ký.

(2) [Nộp; Mẫu và Chữ ký]

(a) Chỉ định sau phải được nộp cho Văn phòng quốc tế bởi chủ sở hữu, bởi Cơ quan xuất xứ hoặc bởi một Cơ quan liên quan khác nếu chủ sở hữu yêu cầu và Cơ quan đó chấp nhận nộp; tuy nhiên

(i) trong trường hợp Quy tắc 7(1) được áp dụng, chỉ định phải được nộp bởi Cơ quan xuất xứ;

(ii) trong trường hợp có bất cứ Bên tham gia nào được chỉ định theo Thỏa ước thì chỉ định sau phải được nộp bởi Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan khác có liên quan.

(b) Chỉ định sau phải được nộp một bản, làm theo mẫu chính thức. Nếu chỉ định được chủ nộp, chỉ định đó phải được chủ ký. Nếu chỉ định do chủ sở hữu nộp thì phải được chủ sở hữu ký. Nếu chỉ định do một Cơ quan nộp thì phải được Cơ quan đó ký và, nếu Cơ quan đó yêu cầu thì đồng thời phải được chủ sở hữu ký. Nếu chỉ định do một Cơ quan nộp và Cơ quan đó không yêu cầu chủ sở hữu đồng thời phải ký vào chỉ định đó nhưng cho phép chủ đồng thời ký vào đó thì chủ có thể làm như vậy.

(2) [Nội dung]

(a) Chỉ định sau phải bao gồm hoặc nêu rõ

- (i) số của đăng ký quốc tế liên quan,
- (ii) tên và địa chỉ của chủ sở hữu,
- (iii) Bên tham gia được chỉ định,
- (iv) nếu chỉ định sau bao hàm tất cả các hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đăng ký quốc tế liên quan thì phải nêu rõ yêu cầu đó hoặc nếu chỉ định sau chỉ bao hàm một phần hàng hoá và dịch vụ được liệt kê trong đăng ký quốc tế liên quan thì phải nêu rõ những hàng hoá và dịch vụ đó,
- (v) mức phí được nộp và phương thức thanh toán, hoặc lệnh ghi nợ mức phí phải nộp vào tài khoản mở cho Văn phòng quốc tế và danh tính của bên thực hiện thanh toán hoặc ra lệnh đó, và,
- (vi) nếu chỉ định sau được nộp bởi một Cơ quan thì nêu rõ ngày mà Cơ quan đó nhận được chỉ định.

(b) Trong trường hợp chỉ định sau liên quan đến một Bên tham gia đã đưa ra thông báo theo Quy tắc 7(2), chỉ định sau đó đồng thời phải bao gồm một tuyên bố về ý định sử dụng nhãn hiệu trong lãnh thổ của Bên tham gia đó; theo yêu cầu bởi Bên tham gia đó, tuyên bố đó phải

(i) được chính chủ sở hữu ký và được làm thành bản riêng theo mẫu chính thức, kèm theo chỉ định sau đó, hoặc

(ii) được bao hàm trong chỉ định sau đó.

(c) Chỉ định sau cũng có thể bao hàm

(i) các yêu cầu và bản dịch hoặc các bản dịch, tùy từng trường hợp, nêu tại Quy tắc 9(4)(b);

(ii) yêu cầu về việc chỉ định sau có hiệu lực sau khi ghi nhận sự thay đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực đối với đăng ký quốc tế liên quan hoặc sau khi gia hạn đăng ký quốc tế

(d) Trường hợp đăng ký quốc tế dựa vào một đơn cơ sở, chỉ định sau phải kèm theo một tuyên bố được ký bởi Cơ quan xuất xứ xác nhận rằng đơn nói trên đã được đăng ký và nêu rõ ngày và số của đăng ký đó, trừ khi Văn phòng quốc tế đã nhận được tuyên bố đó.

(4) [Phí] Chỉ định sau sẽ phải chịu các khoản phí được quy định hoặc nêu tại mục 5 của Bảng phí.

(5) [Sai sót]

(a) Nếu chỉ định sau không tuân thủ các yêu cầu tương ứng, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về điều đó cho chủ sở hữu và nếu chỉ định sau được nộp bởi một Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó theo khoản (9),

(b) Nếu thiếu sót không được khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày ra thông báo về thiếu sót của Văn phòng quốc tế, chỉ định sau đó sẽ bị coi là bị rút bỏ, và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho chủ sở hữu và nếu chỉ định sau đó được nộp bởi một Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó và hoàn trả các khoản phí đã nộp cho người đã nộp khoản phí đó, sau khi khấu trừ một khoản bằng một nửa mức phí cơ bản nêu tại mục 5.1 của Bảng phí.

(c) Không phụ thuộc vào quy định tại điểm (a) và (b), nếu một chỉ định sau được nộp theo khoản (1)(b) hoặc (c) và các yêu cầu của khoản 1(b) hoặc (c), tùy từng trường hợp, không được tuân thủ đối với một hoặc nhiều Bên tham gia được chỉ định, chỉ định sau đó sẽ bị coi là không bao hàm các Bên tham gia đó, và bất cứ khoản phí bổ sung

hoặc phí riêng biệt nào đã nộp đối với các Bên tham gia đó sẽ được hoàn trả. Nếu các yêu cầu của khoản (1)(b) hoặc (c) không được tuân thủ đối với tất cả các Bên tham gia được chỉ định thì điểm (b) sẽ áp dụng.

(6) [Ngày chỉ định sau]

(a) Theo điểm (c)(i), một chỉ định sau được chủ sở hữu nộp trực tiếp cho Văn phòng quốc tế sẽ có ngày là ngày Văn phòng quốc tế nhận được chỉ định đó.

(b) Theo điểm (c)(i), một chỉ định sau được nộp cho Văn phòng quốc tế bởi một Cơ quan sẽ có ngày là ngày mà Cơ quan đó nhận được chỉ định, với điều kiện Văn phòng quốc tế nhận được chỉ định đó trong vòng 2 tháng kể từ ngày đó. Nếu Văn phòng quốc tế không nhận được chỉ định sau trong thời hạn đó, chỉ định đó sẽ có ngày là ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được theo điểm (c)(i).

(c) Nếu chỉ định sau không tuân thủ các yêu cầu tương ứng và thiếu sót được khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày ra thông báo nêu tại khoản (5)(a),

(i) nếu thiếu sót liên quan đến bất kỳ yêu cầu nào nêu tại khoản (3)(a)(i), (iii) và (iv) và (b)(i), chỉ định sau sẽ có ngày là ngày chỉ định đó trở thành hợp lệ, trừ khi chỉ định đó được nộp cho Văn phòng quốc tế bởi một Cơ quan và thiếu sót đã được khắc phục trong thời hạn 2 tháng nêu tại điểm (b); trong trường hợp sau, chỉ định sau sẽ có ngày là ngày Cơ quan đó nhận được chỉ định;

(ii) ngày áp dụng theo điểm (a) hoặc (b), tùy từng trường hợp, sẽ không bị ảnh hưởng bởi thiếu sót liên quan đến các yêu cầu ngoài các yêu cầu nêu tại khoản (3)(a)(i), (iii) và (iv) và (b)(i).

(7) [Ghi nhận và Thông báo] Trong trường hợp Văn phòng quốc tế thấy rằng chỉ định sau tuân thủ các yêu cầu tương ứng, Văn phòng sẽ ghi nhận chỉ định đó vào Đăng bạ quốc tế và thông báo về việc đó cho Cơ quan của Bên tham gia được chỉ định trong chỉ định sau đó và đồng thời thông báo cho chủ sở hữu và nếu chỉ định sau được nộp bởi một Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó.

(8) [Từ chối] Các Quy tắc từ 16 đến 18 được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

(9) [Chỉ định không được coi là chỉ định sau] Nếu các yêu cầu của khoản (2)(a) không được tuân thủ, chỉ định sẽ không được coi là chỉ định sau và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho người gửi chỉ định.

## **Quy tắc 25**

### *Yêu cầu ghi nhận sự thay đổi; Yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ*

(1) [Nộp Yêu cầu]

(a) Một bản yêu cầu ghi nhận phải được nộp cho Văn phòng quốc tế, làm theo mẫu chính thức tương ứng, nếu yêu cầu liên quan đến một trong những vấn đề sau:

(i) thay đổi chủ sở hữu đăng ký quốc tế đối với tất cả hoặc một số hàng hoá và dịch vụ và tất cả hoặc một số Bên tham gia được chỉ định;

(ii) giới hạn danh mục hàng hoá và dịch vụ đối với tất cả hoặc một số Bên tham gia được chỉ định;

(iii) từ bỏ một số Bên tham gia được chỉ định đối với tất cả các hàng hoá và dịch vụ;

(iv) thay đổi tên hoặc địa chỉ của chủ sở hữu hoặc đại diện;  
(v) huỷ bỏ đăng ký quốc tế đối với tất cả các Bên tham gia được chỉ định đối với tất cả hoặc một số hàng hoá và dịch vụ.

(b) Yêu cầu phải được chủ sở hữu hoặc Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan có liên quan khác nộp, trừ trường hợp:

(i) yêu cầu ghi nhận sự thay đổi không phải là thay đổi về tên và địa chỉ của chủ sở hữu hoặc của đại diện phải được nộp bởi Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan có liên quan khác nếu thay đổi đó ảnh hưởng đến bất cứ Bên tham gia nào được chỉ định theo Thỏa ước, và

(ii) yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ phải được nộp bởi Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan có liên quan khác nếu bất cứ Bên tham gia được chỉ định nào trong đăng ký quốc tế bị huỷ bỏ đã được chỉ định theo Thỏa ước.

(c) Nếu yêu cầu được chủ sở hữu nộp, yêu cầu đó phải được chủ sở hữu ký. Nếu yêu cầu được một Cơ quan nộp, yêu cầu đó phải được Cơ quan đó ký và nếu Cơ quan đó yêu cầu thì đồng thời phải được chủ sở hữu ký. Nếu yêu cầu được một Cơ quan nộp và Cơ quan đó không yêu cầu chủ sở hữu phải ký nhưng cho phép ký thì chủ sở hữu cũng có thể ký.

(2) [Nội dung của Yêu cầu] (a) Ngoài nội dung thay đổi hoặc huỷ bỏ được yêu cầu, yêu cầu ghi nhận sự thay đổi hoặc yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ phải bao hàm hoặc nêu rõ

(i) số đăng ký quốc tế liên quan,

(ii) tên của chủ sở hữu, trừ khi thay đổi liên quan đến tên hoặc địa chỉ của đại diện,

(iii) trong trường hợp thay đổi về chủ sở hữu đăng ký quốc tế, phải nêu rõ tên và địa chỉ, phù hợp với Quy tắc 9(4)(a)(i) và (ii), của thể nhân hoặc pháp nhân được đề cập trong yêu cầu ghi nhận với tư cách là chủ mới của đăng ký quốc tế (sau đây gọi là "người được chuyển nhượng"),

(iv) trong trường hợp thay đổi về chủ sở hữu đăng ký quốc tế, phải nêu rõ Bên tham gia hoặc các Bên tham gia mà đối với Bên hoặc các Bên đó người được chuyển nhượng đáp ứng đầy đủ các điều kiện để là chủ của một đăng ký quốc tế theo Điều 2(1) và 2 của Thỏa ước hoặc theo Điều 2(1) của Nghị định thư,

(v) trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu đăng ký quốc tế, nếu địa chỉ của người được chuyển nhượng được chỉ dẫn theo điểm (a)(iii) không thuộc lãnh thổ của Bên tham gia đó hoặc không thuộc lãnh thổ của một trong những Bên tham gia được chỉ dẫn theo điểm (a)(iv) và trừ khi người được chuyển nhượng đã chỉ ra rằng anh ta là công dân của một Bên tham gia hoặc của một Nước thành viên của một Tổ chức thành viên, thì nêu địa chỉ cơ sở, hoặc nơi cư trú của người được chuyển nhượng tại Bên tham gia đó, hoặc tại một trong các Bên tham gia mà đối với Bên tham gia đó người được chuyển nhượng đáp ứng các điều kiện để trở thành chủ sở hữu của một đăng ký quốc tế,

(vi) trong trường hợp sự thay đổi chủ sở hữu đăng ký quốc tế không liên quan đến tất cả các hàng hoá và dịch vụ và tất cả các Bên tham gia được chỉ định, phải nêu rõ

những hàng hoá và dịch vụ và các Bên tham gia được chỉ định có liên quan đến sự thay đổi đó, và

(vii) mức phí được nộp và phương thức thanh toán, hoặc lệnh ghi nợ mức phí phải trả vào tài khoản mở cho Văn phòng quốc tế, và danh tính của bên thực hiện thanh toán hoặc đưa ra lệnh.

(b) Yêu cầu ghi nhận sự thay đổi quyền sở hữu đăng ký quốc tế cũng có thể bao hàm

(i) chỉ dẫn về Nước mà người được chuyển nhượng là công dân, nếu người được chuyển nhượng là một thể nhân,

(ii) các chỉ dẫn liên quan đến địa vị pháp lý của pháp nhân và Nước và, nếu phù hợp, đơn vị lãnh thổ thuộc nước đó, mà theo luật ở đó, pháp nhân nói trên đã được thành lập, nếu người được chuyển nhượng là một pháp nhân.

(c) Yêu cầu ghi nhận sự thay đổi hoặc huỷ bỏ hiệu lực cũng có thể có yêu cầu rằng việc đó được ghi nhận trước hoặc sau khi ghi nhận một sự thay đổi hoặc việc huỷ bỏ hiệu lực hoặc chỉ định sau khác đối với đăng ký quốc tế liên quan hoặc sau khi gia hạn đăng ký quốc tế.

(3) [Yêu cầu không được chấp nhận] Sự thay đổi về quyền sở hữu đăng ký quốc tế không được ghi nhận đối với một Bên tham gia được chỉ định nhất định nếu Bên tham gia đó

(i) bị ràng buộc bởi Thoả ước nhưng không bị ràng buộc bởi Nghị định thư, và Bên tham gia được chỉ ra theo khoản (2)(a)(iv) không bị ràng buộc bởi Thoả ước, hoặc không có Bên tham gia nào được chỉ ra theo khoản đó bị ràng buộc bởi Thoả ước;

(ii) bị ràng buộc bởi Nghị định thư nhưng không bị ràng buộc bởi Thoả ước, và Bên tham gia được chỉ ra theo khoản (2)(a)(iv) không bị ràng buộc bởi Nghị định thư, hoặc không có Bên tham gia nào được chỉ ra theo khoản đó bị ràng buộc bởi Nghị định thư.

(4) [Nhiều người được chuyển nhượng] Nếu yêu cầu ghi nhận sự thay đổi quyền sở hữu đăng ký quốc tế đề cập đến nhiều người được chuyển nhượng, thay đổi đó có thể không được ghi nhận đối với Bên tham gia được chỉ định nhất định nếu bất cứ người nào trong số người được chuyển nhượng đó không đáp ứng các điều kiện để trở thành chủ của đăng ký quốc tế đối với Bên tham gia đó.

## **Quy tắc 26**

### *Các thiếu sót trong Yêu cầu ghi nhận sự thay đổi và ghi nhận việc huỷ bỏ*

(1) [Yêu cầu không hợp lệ] Nếu yêu cầu ghi nhận sự thay đổi hoặc yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ nêu tại Quy tắc 25(1)(a) không tuân thủ các yêu cầu tương ứng, và theo khoản 3, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho chủ sở hữu và nếu yêu cầu được một Cơ quan đưa ra thì thông báo cho Cơ quan đó.

(2) [Thời hạn dành cho việc khắc phục thiếu sót] Thiếu sót có thể được khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo về thiếu sót. Nếu thiếu sót không được khắc phục trong vòng 3 tháng kể từ ngày Văn phòng quốc tế ra thông báo về thiếu sót đó, yêu cầu sẽ bị coi là bị rút bỏ, và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo

về việc đó cho chủ sở hữu, đồng thời nếu yêu cầu ghi nhận sự thay đổi hoặc yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ do một Cơ quan nộp thì thông báo cho Cơ quan đó và hoàn trả các khoản phí đã nộp cho người đã nộp phí, sau khi khấu trừ một khoản bằng một nửa các khoản phí liên quan nêu tại mục 7 của Bảng phí.

(3) [Yêu cầu không được chấp nhận] Nếu các yêu cầu của Quy tắc 25(1)(b) không được tuân thủ, yêu cầu sẽ không được chấp nhận và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho người gửi yêu cầu.

### **Quy tắc 27**

#### *Ghi nhận và Thông báo về sự thay đổi hoặc việc huỷ bỏ; Tuyên bố sự thay đổi về quyền sở hữu không có hiệu lực*

(1) [Ghi nhận và Thông báo sự thay đổi hoặc việc huỷ bỏ]

(a) Với điều kiện yêu cầu nêu tại Quy tắc 25(1)(a) hợp lệ, Văn phòng quốc tế sẽ lập tức ghi nhận sự thay đổi hoặc việc huỷ bỏ đó vào Đăng bạ quốc tế, thông báo về việc đó cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định mà sự thay đổi có hiệu lực hoặc trong trường hợp huỷ bỏ thì thông báo cho các Cơ quan của tất cả các Bên tham gia được chỉ định và đồng thời thông báo cho chủ sở hữu và, nếu yêu cầu được nộp bởi một Cơ quan thì thông báo cho Cơ quan đó. Nếu yêu cầu ghi nhận việc huỷ bỏ được nộp bởi chủ sở hữu hoặc một Cơ quan liên quan trong thời hạn 5 năm nêu tại Điều 6(3) của Thoả ước và Điều 6(3) của Nghị định thư, Văn phòng quốc tế cũng sẽ thông báo cho Cơ quan xuất xứ.

(b) Sự thay đổi phải được ghi nhận vào ngày Văn phòng quốc tế nhận được yêu cầu đáp ứng các yêu cầu tương ứng, trừ trường hợp yêu cầu được thực hiện theo Quy tắc 25(2)(c) thì yêu cầu có thể được ghi nhận vào ngày muộn hơn.

(2) [Ghi nhận thay đổi một phần quyền sở hữu] Việc chuyển nhượng hoặc chuyển giao dưới hình thức khác đối với đăng ký quốc tế chỉ đối với một số hàng hoá và dịch vụ hoặc chỉ đối với một số Bên tham gia được chỉ định sẽ được ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế theo số đăng ký quốc tế có một phần đã được chuyển nhượng hoặc chuyển giao dưới hình thức khác; bất cứ phần nào được chuyển nhượng hoặc chuyển giao dưới hình thức khác sẽ bị huỷ bỏ trong số đăng ký quốc tế nói trên và được ghi nhận thành một đăng ký quốc tế riêng biệt. Đăng ký quốc tế riêng biệt đó sẽ mang số của đăng ký có một phần đã được chuyển nhượng hoặc chuyển giao dưới hình thức khác, cùng với một chữ cái viết hoa.

(3) [Ghi nhận sự hợp nhất của các Đăng ký quốc tế] Nếu cùng một thể nhân hoặc pháp nhân được ghi nhận là chủ sở hữu của hai hoặc nhiều đăng ký quốc tế bắt nguồn từ sự thay đổi một phần về quyền sở hữu theo khoản (2), các đăng ký đó sẽ được hợp nhất với nhau theo yêu cầu của thể nhân hoặc pháp nhân nói trên, và khoản (1) và Quy tắc 25 và 26 sẽ áp dụng với những sửa đổi thích hợp. Đăng ký quốc tế bắt nguồn từ sự hợp nhất đó sẽ có số của đăng ký quốc tế mà một phần của chúng đã được chuyển nhượng hoặc chuyển giao dưới hình thức khác cùng với một chữ cái viết hoa, nếu thích hợp.

(3) [Tuyên bố sự thay đổi về quyền sở hữu không có hiệu lực]

(a) Cơ quan của Bên tham gia được chỉ định được Văn phòng quốc tế thông báo về sự thay đổi quyền sở hữu có ảnh hưởng đến Bên tham gia đó có thể tuyên bố rằng sự thay đổi về quyền sở hữu đó không có hiệu lực tại Bên tham gia đó. Đối với Bên tham gia nói trên, hiệu lực của tuyên bố đó sẽ là đăng ký quốc tế liên quan sẽ vẫn đứng tên bởi người chuyển nhượng.

(b) Tuyên bố nêu tại đoạn (a) phải nêu rõ

(i) lý do khiến sự thay đổi quyền sở hữu đó không có hiệu lực,

(ii) các quy định pháp luật chủ yếu tương ứng, và

(iii) khả năng xem xét lại hoặc khiếu nại đối với tuyên bố đó.

(c) Tuyên bố nêu tại điểm (a) sẽ được thông báo cho Văn phòng quốc tế và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về tuyên bố đó cho người (chủ sở hữu hoặc Cơ quan) đã nộp yêu cầu ghi nhận sự thay đổi quyền sở hữu và chủ sở hữu mới.

(d) Mọi quyết định cuối cùng liên quan đến tuyên bố nêu tại điểm (a) trên đây sẽ được thông báo cho Văn phòng quốc tế và Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về quyết định đó cho người (chủ hoặc Cơ quan) đã nộp yêu cầu ghi nhận thay đổi quyền sở hữu và cho chủ sở hữu mới.

(e) Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế mọi tuyên bố nêu tại điểm (a) mà không chịu sự xem xét lại hoặc khiếu nại hoặc các quyết định cuối cùng nêu tại điểm (d) và, tùy từng trường hợp, ghi nhận thành một đăng ký quốc tế riêng biệt đối với phần của đăng ký quốc tế là đối tượng của tuyên bố hoặc quyết định cuối cùng nêu trên. Đăng ký quốc tế riêng biệt đó sẽ có ngày của đăng ký có một phần đã được chuyển nhượng hoặc chuyển giao dưới hình thức khác, cùng với một chữ cái viết hoa.

## **Quy tắc 28**

### *Hiệu chỉnh Đăng bạ quốc tế*

(1) [Hiệu chỉnh] Nếu Văn phòng quốc tế, hành động mặc nhiên hoặc theo yêu cầu của chủ hoặc một Cơ quan, cho rằng có thiếu sót liên quan đến một đăng ký quốc tế trong Đăng bạ quốc tế, Văn phòng sẽ sửa lỗi trong Đăng bạ.

(2) [Thông báo] Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc sửa lỗi cho chủ sở hữu và đồng thời thông báo cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định mà tại đó việc sửa lỗi có hiệu lực.

(3) [Từ chối hiệu lực của việc sửa lỗi] Bất cứ Cơ quan nào nêu tại khoản (2) đều có quyền tuyên bố trong một thông báo gửi cho Văn phòng quốc tế rằng mình từ chối thừa nhận hiệu lực của việc sửa lỗi đó. Điều 5 của Thỏa ước hoặc Điều 5 của Nghị định thư và các Quy tắc từ 16 đến 18 sẽ áp dụng với những sửa đổi thích hợp, điều đó được hiểu là ngày gửi thông báo về việc sửa lỗi sẽ là ngày bắt đầu tính thời hạn tuyên bố từ chối.

## **Chương 6**

### **Gia hạn**

## **Quy tắc 29**

### *Thông báo không chính thức về sự hết hạn*



Sự kiện không nhận được thông báo không chính thức nêu tại Điều 7(4) của Thoả ước và Điều 7(3) của Nghị định thư sẽ không tạo thành lý do để bào chữa cho việc không tuân thủ các thời hạn theo Quy tắc 30.

### **Quy tắc 30**

#### *Các nội dung liên quan đến Gia hạn*

(1) [Phí] (a) Đăng ký quốc tế sẽ được gia hạn khi thanh toán, chậm nhất là vào ngày đến hạn gia hạn đăng ký quốc tế,

(i) phí cơ bản,

(ii) phụ phí, nếu phù hợp, và

(iii) phí bổ sung hoặc phí riêng biệt, tùy từng trường hợp, đối với mỗi Bên tham gia được chỉ định mà đối với bên đó không có sự từ chối hoặc huỷ bỏ hiệu lực nào được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế đối với toàn bộ các hàng hoá và dịch vụ liên quan, được quy định hoặc nêu tại mục 6 của Bảng phí. Tuy nhiên, có thể thanh toán các khoản phí đó trong vòng 6 tháng kể từ ngày đến hạn gia hạn đăng ký quốc tế với điều kiện phải nộp tiền phụ trội quy định tại mục 6.5 của Bảng phí.

(b) Nếu Văn phòng quốc tế nhận được các khoản thanh toán cho việc gia hạn sớm hơn 3 tháng trước ngày đến hạn gia hạn đăng ký quốc tế, sẽ coi như nhận được đúng 3 tháng trước ngày đến hạn gia hạn đăng ký quốc tế.

(2) [Các thông tin bổ sung]

(a) Trong trường hợp chủ sở hữu không muốn gia hạn đăng ký quốc tế đối với một Bên tham gia mà không có sự từ chối hoặc huỷ bỏ hiệu lực nào được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế đối với tất cả các hàng hoá và dịch vụ liên quan, việc thanh toán phí theo yêu cầu phải kèm theo một tuyên bố rằng việc gia hạn đăng ký quốc tế không cần được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế đối với Bên tham gia đó.

(b) Trong trường hợp chủ sở hữu muốn gia hạn đăng ký quốc tế đối với một Bên tham gia được chỉ định bất kể trong Đăng bạ quốc tế có ghi nhận sự từ chối đối với Bên tham gia đó đối với toàn bộ các hàng hoá và dịch vụ liên quan, việc thanh toán các khoản phí theo quy định, gồm cả phí bổ sung hoặc phí riêng biệt, tùy từng trường hợp, phải kèm theo tuyên bố rằng việc gia hạn đăng ký quốc tế phải được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế đối với Bên tham gia đó.

(c) Đăng ký quốc tế không được gia hạn đối với bất cứ Bên tham gia được chỉ định nào mà đối với Bên tham gia đó việc huỷ bỏ hiệu lực đã được ghi nhận đối với toàn bộ các hàng hoá và dịch vụ theo Quy tắc 19(2) hoặc đối với Bên tham gia đó sự từ bỏ đã được ghi nhận theo Quy tắc 27(1)(a). Đăng ký quốc tế không được gia hạn đối với bất cứ Bên tham gia được chỉ định nào đối với những hàng hoá và dịch vụ mà đối với chúng việc huỷ bỏ hiệu lực của đăng ký quốc tế tại Bên tham gia đó đã được ghi nhận theo Quy tắc 19(2) hoặc đối với chúng việc thu hẹp đã được ghi nhận theo Quy tắc 27(1)(a).

(d) Sự kiện đăng ký quốc tế không được gia hạn đối với tất cả các Bên tham gia được chỉ định sẽ không được coi là tạo thành một sự thay đổi nhằm mục đích của Điều 7(2) Thỏa ước hoặc Điều 7(2) Nghị định thư.

(3) [Phí không đủ]

(a) Nếu số phí nhận được ít hơn mức phí quy định cho việc gia hạn, Văn phòng quốc tế sẽ đồng thời thông báo ngay về việc đó cho chủ sở hữu và đại diện, nếu có. Thông báo đó phải nêu rõ mức phí còn thiếu.

(b) Nếu khi hết thời hạn 6 tháng nêu tại khoản (1)(a), số phí nhận được ít hơn mức phí quy định tại khoản (1), theo đoạn (c), Văn phòng quốc tế sẽ không ghi nhận việc gia hạn, và sẽ hoàn trả số phí đã nhận được cho bên đã nộp phí và thông báo về việc đó cho chủ sở hữu và đại diện, nếu có.

(c) Nếu thông báo nêu tại điểm (a) được gửi trong vòng 3 tháng trước khi kết thúc thời hạn 6 tháng nêu tại khoản (1)(a), và nếu khi kết thúc thời hạn đó, số phí nhận được ít hơn mức phí quy định theo khoản (1) nhưng ít nhất chiếm 70% mức phí đó, Văn phòng quốc tế sẽ tiến hành thủ tục như quy định tại Quy tắc 31(1) và (3). Nếu số phí theo quy định không được nộp đầy đủ trong vòng 3 tháng kể từ ngày thông báo nói trên, Văn phòng quốc tế sẽ huỷ bỏ gia hạn, thông báo về việc đó cho chủ sở hữu, đại diện, nếu có và các Cơ quan đã được thông báo về việc gia hạn đó và hoàn trả số phí đã nhận được cho người đã nộp phí.

(4) [Thời hạn dành cho việc nộp phí gia hạn] Phí quy định đối với mỗi lần gia hạn sẽ được nộp cho thời hạn 10 năm, bất kể trong danh mục các Bên tham gia được chỉ định, đăng ký quốc tế chỉ gồm có các Bên tham gia được chỉ định theo Thỏa ước, chỉ bao gồm các Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư hoặc cả các Bên được chỉ định theo Thỏa ước và các Bên tham gia được chỉ định theo Nghị định thư. Đối với các khoản thanh toán phí theo Thỏa ước, phí thanh toán cho mười năm sẽ được coi là một khoản thanh toán cho mười năm một lần.

### **Quy tắc 31**

#### *Ghi nhận gia hạn; Thông báo và Giấy chứng nhận*

(1) [Ghi nhận và Ngày gia hạn có hiệu lực] Việc gia hạn sẽ được ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế với ngày đến hạn gia hạn, ngay cả khi các khoản phí theo quy định cho việc gia hạn được nộp trong ân hạn nêu tại Điều 7(5) của Thỏa ước và Điều 7(4) của Nghị định thư.

(2) [Ngày gia hạn trong trường hợp chỉ định sau] Ngày gia hạn có hiệu lực sẽ là ngày có hiệu lực đối với tất cả các chỉ định có trong đăng ký quốc tế, không phụ thuộc ngày các chỉ định đó được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế.

(3) [Thông báo và Giấy chứng nhận] Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho các Cơ quan của các Bên tham gia được chỉ định liên quan về việc gia hạn và gửi một giấy chứng nhận cho chủ sở hữu.

(4) [Thông báo trong trường hợp không được gia hạn]

(a) Nếu đăng ký quốc tế không được gia hạn, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo về việc đó cho các Cơ quan của tất cả các Bên tham gia được chỉ định trong đăng ký quốc tế đó.

(b) Nếu đăng ký quốc tế không được gia hạn đối với một Bên tham gia được chỉ định, Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho Cơ quan của Bên tham gia đó.

## **Chương 7** **Công báo và Cơ sở dữ liệu**

### **Quy tắc 32** *Công báo*

(1) [Thông tin liên quan đến Đăng ký quốc tế]

(a) Văn phòng quốc tế sẽ công bố trong Công báo các dữ liệu thích hợp liên quan đến

- (i) các đăng ký quốc tế được thực hiện theo Quy tắc 14;
- (ii) thông tin được thông báo theo Quy tắc 16(1);
- (iii) sự từ chối được ghi nhận theo Quy tắc 17(4), cùng với chỉ dẫn về khả năng xem xét lại hoặc khiếu nại, nhưng không kèm theo các lý do của việc từ chối;
- (iv) gia hạn được ghi nhận theo Quy tắc 31(1);
- (v) các chỉ định sau được ghi nhận theo Quy tắc 24(7);
- (vi) sự tiếp tục có hiệu lực của các đăng ký quốc tế theo Quy tắc 39;
- (vii) những thay đổi về quyền sở hữu, thu hẹp, huỷ bỏ và thay đổi về tên hoặc địa chỉ của chủ sở hữu được ghi nhận theo Quy tắc 22(2) hoặc được ghi nhận theo Quy tắc 27(1);
- (viii) việc đình chỉ hiệu lực được thực hiện theo quy tắc 22(2) và được ghi nhận theo Quy tắc 27(1);
- (ix) việc sửa lỗi được thực hiện theo Quy tắc 28;
- (x) việc huỷ bỏ hiệu lực được ghi nhận theo Quy tắc 19(2);
- (xi) thông tin được ghi nhận theo các Quy tắc 20, 21, 22(2)(a), 23, 27(4) và 40(3);
- (xii) các đăng ký quốc tế không được gia hạn.

(b) Mẫu nhãn hiệu sẽ được công bố như được thể hiện trong đơn quốc tế. Nếu người nộp đơn đã ra tuyên bố như quy định tại Quy tắc 9(4)(a)(vi), công bố sẽ chỉ ra sự kiện đó.

(c) Nếu mẫu nhãn hiệu màu được nộp theo Quy tắc 9(4)(a)(v) hoặc (vii), Công báo sẽ có cả một mẫu nhãn hiệu đen trắng và mẫu nhãn hiệu màu.

(2) [Thông tin liên quan đến các yêu cầu cụ thể và một số tuyên bố của các Bên tham gia, và các *Thông tin chung khác*] Văn phòng quốc tế sẽ công bố trong Công báo

- (i) mọi thông báo được ban hành theo Quy tắc 7;
- (ii) mọi tuyên bố được đưa ra theo Điều 5(2)(b) hoặc Điều 5(2)(b) và (c), câu đầu tiên, của Nghị định thư;
- (iii) mọi tuyên bố được đưa ra theo Điều 8(7) của Nghị định thư;
- (iv) mọi thông báo được ban hành theo Quy tắc 34(1)(b);

(v) một danh mục những ngày mà Văn phòng quốc tế không mở cửa trong năm lịch hiện tại và năm tiếp theo và một danh mục như vậy đối với mỗi Cơ quan đã có thông báo cho Văn phòng quốc tế.

(3) [Mục lục hàng năm] Đối với mỗi năm, Văn phòng quốc tế sẽ công bố một danh mục theo vần chữ cái gồm tên của chủ sở hữu của các đăng ký quốc tế có một hoặc nhiều mục được công bố trong Công báo trong năm đó. Tên của chủ sở hữu sẽ được kèm theo số đăng ký quốc tế, số trang của số Công báo trong đó có mục liên quan đến đăng ký quốc tế đó được công bố và chỉ dẫn về loại của mục đó, như đăng ký, gia hạn, từ chối, huỷ bỏ, đình chỉ hoặc thay đổi.

(4) [Số bản gửi cho các Cơ quan của các Bên tham gia]

(a) Văn phòng quốc tế sẽ gửi cho Cơ quan của mỗi Bên tham gia các bản Công báo. Mỗi Cơ quan sẽ được nhận miễn phí hai bản và nếu trong một năm dương lịch nào đó số chỉ định được ghi nhận đối với Bên tham gia liên quan vượt quá 2000 thì trong năm tiếp theo Bên tham gia đó sẽ nhận được thêm một bản và mỗi 1000 chỉ định trên 2000 sẽ được thêm một bản. Hàng năm, mỗi Bên tham gia có thể mua với giá bằng một nửa giá đặt đối với số bản công báo bằng số bản được cấp miễn phí.

(b) Nếu Công báo được phát hành dưới nhiều hình thức, mỗi Cơ quan có thể chọn hình thức mà mình mong muốn nhận được với số bản được phép.

### **Quy tắc 33**

#### *Cơ sở dữ liệu điện tử*

(1) [Nội dung của Cơ sở dữ liệu] Dữ liệu được ghi nhận trong Đăng bạ quốc tế và dữ liệu được công bố trên Công báo theo Quy tắc 32 sẽ được đưa vào một cơ sở dữ liệu điện tử.

(2) [Dữ liệu liên quan đến Đơn quốc tế đang được xử lý và các Chỉ định sau] Nếu một đơn quốc tế hoặc một chỉ định theo Quy tắc 24 không được ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế trong vòng 3 ngày làm việc kể từ khi Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế hoặc chỉ định đó, Văn phòng quốc tế sẽ nhập vào cơ sở dữ liệu điện tử mọi dữ liệu có trong đơn quốc tế hoặc chỉ định đó, không phụ thuộc các thiếu sót có thể có trong đơn quốc tế hoặc chỉ định mà mình nhận được.

(3) [Truy cập Cơ sở dữ liệu điện tử] Cơ quan của các Bên tham gia và công chúng, với điều kiện phải trả phí theo quy định, nếu có, có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử bằng cách truy cập qua mạng và thông qua các phương tiện phù hợp khác do Văn phòng quốc tế xác định. Chi phí cho việc truy cập sẽ do người sử dụng trả. Dữ liệu được nhập theo khoản (2) sẽ được kèm theo một lời cảnh báo rằng Văn phòng quốc tế chưa ban hành một quyết định nào về đơn quốc tế hoặc về chỉ định đó theo Quy tắc 24.

## **Chương 8**

### **Phí**

#### **Quy tắc 34**

##### *Nộp phí*

##### (1) [Nộp]

(a) Các khoản phí được quy định tại Bảng phí có thể phải được người nộp đơn hoặc chủ sở hữu hoặc một Cơ quan, nếu Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan liên quan khác chấp nhận thu và chuyển phí đó và người nộp đơn hoặc chủ sở hữu muốn như vậy, nộp cho Văn phòng quốc tế.

(b) Bất cứ Bên tham gia nào mà Cơ quan của bên đó chấp nhận thu và chuyển phí phải thông báo về việc đó cho Tổng giám đốc.

(2) [Phương thức thanh toán] Các khoản phí quy định tại Bảng phí có thể được nộp cho Văn phòng quốc tế

(i) bằng cách ghi nợ vào tài khoản hiện hành dành cho Văn phòng quốc tế;

(ii) bằng cách thanh toán vào tài khoản séc bưu điện Thụy Sĩ hoặc bất cứ tài khoản ngân hàng cụ thể nào của Văn phòng quốc tế;

(iii) bằng séc của một ngân hàng;

(iv) bằng cách nộp tiền mặt tại Văn phòng quốc tế.

(3) [Các chỉ dẫn kèm theo việc thanh toán] Khi nộp bất cứ khoản phí nào cho Văn phòng quốc tế, phải chỉ dẫn,

(i) tên của người nộp đơn, nhãn hiệu liên quan và mục đích thanh toán trước đăng ký quốc tế;

(ii) tên của chủ sở hữu, số đăng ký quốc tế liên quan và mục đích thanh toán sau đăng ký quốc tế.

##### (4) [Ngày nộp phí]

(a) Theo Quy tắc 30(1)(b) và điểm (b), mọi khoản phí sẽ được coi là đã được nộp cho Văn phòng quốc tế vào ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được mức phí theo quy định.

(b) Nếu mức phí theo quy định đã có trong tài khoản được mở cho Văn phòng quốc tế và Văn phòng quốc tế đã nhận được lệnh của chủ tài khoản cho ghi nợ, khoản phí đó sẽ được coi như đã được nộp cho Văn phòng quốc tế vào ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế, chỉ định sau, yêu cầu ghi nhận thay đổi hoặc yêu cầu gia hạn đăng ký quốc tế.

##### (5) [Thay đổi số phí]

(a) Nếu số phí phải trả cho việc nộp đơn quốc tế được thay đổi trong khoảng thời gian giữa ngày Cơ quan xuất xứ nhận được hoặc coi như nhận được yêu cầu nộp đơn quốc tế cho Văn phòng quốc tế theo Quy tắc 11(1)(a) hoặc (c) và ngày Văn phòng quốc tế nhận được đơn quốc tế đó, khoản phí có hiệu lực vào ngày sớm nhất trong số những ngày đó sẽ được áp dụng.

(b) Nếu một chỉ định theo Quy tắc 24 được nộp bởi Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan có liên quan khác và mức phí phải trả cho chỉ định đó được thay đổi trong khoảng thời gian giữa ngày Cơ quan đó nhận được yêu cầu của chủ sở hữu về việc

nộp chỉ định đó cho Văn phòng quốc tế và ngày Văn phòng quốc tế nhận được chỉ định đó, mức phí có hiệu lực vào ngày sớm nhất sẽ được áp dụng.

(c) Nếu mức phí gia hạn đăng ký quốc tế được thay đổi giữa ngày thanh toán và ngày đến hạn gia hạn, mức phí có hiệu lực vào ngày thanh toán hoặc vào ngày được xem là ngày thanh toán theo Quy tắc 30(1)(b) sẽ được áp dụng. Nếu việc thanh toán được thực hiện sau ngày đến hạn, mức phí có hiệu lực vào ngày đến hạn sẽ được áp dụng.

(d) Nếu bất cứ khoản phí nào khác các khoản phí nêu tại điểm (a), (b) và (c) được thay đổi, mức phí có hiệu lực vào ngày mà Văn phòng quốc tế nhận được khoản phí đó sẽ được áp dụng.

### **Quy tắc 35**

#### *Loại tiền thanh toán*

(1) [Nghĩa vụ sử dụng tiền Thụy Sĩ ] Mọi khoản thanh toán theo Quy chế này phải được chuyển cho Văn phòng quốc tế bằng tiền Thụy Sĩ bất kể trường hợp các khoản phí được nộp bởi Cơ quan xuất xứ hay một Cơ quan liên quan khác mà Cơ quan đó có thể thu các khoản phí này bằng một loại tiền khác.

(2) [Quy định mức phí riêng biệt bằng tiền Thụy Sĩ ] (a) Trường hợp một Bên tham gia đưa ra một tuyên bố theo Điều 8(7) của Nghị định thư rằng Bên đó muốn thu phí riêng biệt, mức phí riêng biệt được nêu cho Văn phòng quốc tế phải được thể hiện bằng loại tiền được Cơ quan của Bên tham gia đó sử dụng.

(b) Trường hợp loại phí được nêu trong tuyên bố đề cập tại điểm (a) không phải là tiền Thụy Sĩ thì sau khi tham khảo ý kiến của Cơ quan của Bên tham gia liên quan, Tổng giám đốc sẽ xác định khoản phí đó bằng tiền Thụy Sĩ trên cơ sở tỷ giá hối đoái chính thức của Liên hợp quốc.

(c) Trong khoảng thời gian trên 3 tháng liên tiếp, nếu tỷ giá hối đoái chính thức của Liên hợp quốc giữa tiền Thụy Sĩ và loại tiền khác mà mức phí riêng biệt đã được một Bên tham gia nêu ra cao hơn hoặc thấp hơn ít nhất 5% so với tỷ giá hối đoái mới nhất được áp dụng để quy định khoản phí riêng biệt đó bằng tiền Thụy Sĩ, Cơ quan của Bên tham gia đó có thể yêu cầu Tổng giám đốc xác định mức phí riêng biệt mới bằng tiền Thụy Sĩ theo tỷ giá hối đoái chính thức của Liên hợp quốc áp dụng vào ngày trước ngày đưa ra yêu cầu. Tổng giám đốc sẽ thực hiện theo yêu cầu đó. Mức phí mới đó sẽ áp dụng từ ngày do Tổng giám đốc ấn định, với điều kiện ngày đó nằm giữa một và hai tháng sau ngày công bố mức phí nêu trên trên Công báo.

(d) Trong khoảng thời gian trên 3 tháng liên tiếp, nếu tỷ giá hối đoái chính thức của Liên hợp quốc giữa tiền Thụy Sĩ và loại tiền khác mà mức phí riêng biệt đã được Bên tham gia nêu cao hơn hoặc thấp hơn ít nhất 10% so với tỷ giá hối đoái áp dụng để xác định mức phí riêng biệt bằng tiền Thụy Sĩ đó, sau khi tham khảo ý kiến của Cơ quan của Bên tham gia đó, Tổng giám đốc sẽ xác định mức phí riêng biệt mới bằng tiền Thụy Sĩ theo tỷ giá hối đoái chính thức hiện hành của Liên hợp quốc. Mức phí mới đó

sẽ được áp dụng kể từ ngày do Tổng giám đốc ấn định, với điều kiện ngày đó phải nằm giữa một và hai tháng sau ngày công bố mức phí nêu trên trên Công báo.

### **Quy tắc 36**

#### *Miễn phí*

Việc ghi nhận các thông tin sau sẽ được miễn phí:

- (i) chỉ định đại diện, mọi sự thay đổi liên quan đến đại diện và việc huỷ bỏ sự ghi nhận đại diện;
- (ii) mọi sự thay đổi liên quan đến số điện thoại và số fax của chủ sở hữu;
- (iii) việc đình chỉ hiệu lực đăng ký quốc tế;
- (iv) mọi sự từ bỏ theo Quy tắc 25(1)(a)(iii);
- (v) mọi sự hạn chế được thực hiện đối với đơn quốc tế theo Quy tắc 9(4)(a)(xiii) hoặc đối với một chỉ định sau theo Quy tắc 24(3)(a)(iv);
- (vi) mọi yêu cầu của một Cơ quan theo câu đầu tiên của Điều 6(4) của Thỏa ước hoặc câu đầu tiên của Điều 6(4) Nghị định thư;
- (vii) sự tồn tại một vụ kiện pháp lý hoặc một quyết định cuối cùng có ảnh hưởng đến đơn cơ sở, hoặc đăng ký bắt nguồn từ đơn cơ sở, hoặc đăng ký cơ sở;
- (viii) mọi sự từ chối theo Quy tắc 17, Quy tắc 24(8) hoặc Quy tắc 28(3), mọi tuyên bố theo Quy tắc 27(4), hoặc mọi thông báo theo Quy tắc 17(4)(b);
- (ix) việc huỷ bỏ hiệu lực đăng ký quốc tế;
- (x) thông tin được thông báo theo Quy tắc 20;
- (xi) mọi thông báo theo Quy tắc 21 hoặc Quy tắc 23;
- (xii) mọi sự sửa lỗi trong Đăng bạ quốc tế.

### **Quy tắc 37**

#### *Phân bổ các khoản phụ phí và phí bổ sung*

(1) Hệ số nêu tại Điều 8(5) và (6) của Thỏa ước và Điều 8(5) và (6) của Nghị định thư như sau:

đối với các Bên tham gia chỉ xét nghiệm các căn cứ tuyệt đối của việc từ chối  
.....hai

đối với các Bên tham gia xét nghiệm cả các quyền tồn tại từ trước

(a) theo phản đối của các bên thứ ba ..... ba

(b) một cách chủ động .....bốn

(2) Hệ số bốn cũng được áp dụng cho các Bên tham gia chủ động tiến hành tra cứu các quyền tồn tại từ trước với sự chỉ dẫn về những quyền tồn tại từ trước quan trọng nhất.

### **Quy tắc 38**

#### *Chuyển phí riêng biệt vào tài khoản của các Bên tham gia liên quan*

Mọi khoản phí riêng biệt được nộp cho Văn phòng quốc tế đối với một Bên tham gia đã đưa ra tuyên bố theo Điều 8(7) của Nghị định thư sẽ được Văn phòng quốc tế chuyển vào tài khoản của Bên tham gia đó trong tháng tiếp theo tháng thực hiện việc ghi nhận đăng ký quốc tế, chỉ định sau hoặc gia hạn mà các khoản phí này được nộp.

## **Chương 9** **Các quy định khác**

### **Quy tắc 39**

#### *Tiếp tục hiệu lực của đăng ký quốc tế tại các Nước kế thừa*

(1) Trong trường hợp bất kỳ Nước nào ("Nước kế thừa") mà trước khi trở thành quốc gia độc lập, có lãnh thổ là một phần lãnh thổ của một Bên tham gia ("Nước tiền thân") đã nộp lưu cho Tổng giám đốc một tuyên bố rằng Thỏa ước sẽ được Nước kế thừa đó tiếp tục áp dụng, bất kỳ đăng ký quốc tế nào có sự mở rộng lãnh thổ bảo hộ đến Nước tiền thân có hiệu lực từ trước ngày được ấn định theo khoản (2) sẽ có hiệu lực tại Nước kế thừa nếu những việc sau đây được thực hiện

(i) nộp cho Văn phòng quốc tế một yêu cầu rằng đăng ký quốc tế đó tiếp tục có hiệu lực tại Nước thừa kế, trong vòng sáu tháng kể từ ngày thông báo được Văn phòng quốc tế gửi cho chủ sở hữu đăng ký quốc tế liên quan nhằm mục đích đó, và

(ii) trong cùng thời hạn đó, nộp cho Văn phòng quốc tế 23 francs Thụy Sĩ tiền phí, khoản phí này sẽ được Văn phòng quốc tế chuyển cho Cơ quan của Nước kế thừa, và một khoản phí 41 francs Thụy Sĩ cho bản thân Văn phòng quốc tế.

(2) Ngày nêu tại khoản 1 sẽ là ngày được Nước kế thừa thông báo cho Văn phòng quốc tế nhằm mục đích của Quy tắc này, với điều kiện ngày đó không được sớm hơn ngày độc lập của Nước kế thừa.

(3) Khi nhận được yêu cầu và các khoản phí nêu tại khoản (1), Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho Nước kế thừa và tiến hành việc ghi nhận tương ứng vào Đăng bạ quốc tế.

(4) Đối với bất cứ đăng ký quốc tế nào mà liên quan đến chúng, Cơ quan của Nước kế thừa đã nhận được một thông báo theo khoản (3), Cơ quan đó chỉ có thể từ chối bảo hộ nếu thời hạn nêu tại Điều 5(2) của Thỏa ước đã kết thúc đối với việc mở rộng lãnh thổ bảo hộ tới nước tiền thân và nếu Văn phòng quốc tế nhận được thông báo từ chối trong thời hạn đó.

(5) Quy tắc này không áp dụng đối với Liên bang Nga.

### **Quy tắc 40**

#### *Bắt đầu hiệu lực; Điều khoản chuyển tiếp*

(1) [Bắt đầu hiệu lực] Quy chế này bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 1996 và từ ngày đó Quy chế này sẽ thay thế Quy chế thi hành Thỏa ước Madrid có hiệu lực đến ngày 31/3/1996 (sau đây gọi là "Quy chế thi hành Thỏa ước").

(2) [Các điều khoản chuyển tiếp chung]

(a) Không phụ thuộc vào khoản (1)



(i) một đơn quốc tế mà yêu cầu nộp đơn đó cho Văn phòng quốc tế đã được hoặc được coi như đã được Cơ quan xuất xứ nhận theo Quy tắc 11(1)(a) hoặc (c) trước ngày 1/4/1996 sẽ, nếu đáp ứng các yêu cầu của Quy chế thi hành Thoả ước, được coi là đáp ứng các yêu cầu quy định nhằm mục đích của Quy tắc 14;

(ii) một yêu cầu ghi nhận sự thay đổi theo Quy tắc 20 của Quy chế thi hành Thoả ước được Cơ quan xuất xứ hoặc một Cơ quan có liên quan khác gửi cho Văn phòng quốc tế trước ngày 1/4/1996 hoặc nếu ngày đó có thể xác định được thì là ngày mà Cơ quan xuất xứ hoặc Cơ quan liên quan khác nhận được để nộp cho Văn phòng quốc tế trước ngày 1/4/1996, sẽ, nếu đáp ứng các yêu cầu của Quy chế thi hành Thoả ước, được coi là đáp các yêu cầu quy định nhằm mục đích của Quy tắc 24(7) hoặc nhằm mục đích của Quy tắc 27.

(iii) đơn quốc tế, hoặc yêu cầu ghi nhận sự thay đổi theo Quy tắc 20 của Quy chế thi hành Thoả ước mà trước ngày 1/4/1996 đã là đối tượng của bất kỳ thủ tục nào được Văn phòng quốc tế tiến hành theo Quy tắc 11, 12, 13 hoặc 21 của Quy chế thi hành Thoả ước sẽ tiếp tục được Văn phòng quốc tế xử lý theo các Quy tắc đó; ngày đăng ký quốc tế hoặc ngày ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế sẽ được điều chỉnh bởi các Quy tắc 15 hoặc 22 của Quy chế thi hành Thoả ước;

(iv) thông báo từ chối hoặc thông báo huỷ bỏ hiệu lực được Cơ quan của một Bên tham gia được chỉ định gửi trước 1/4/1996 nếu tuân thủ các yêu cầu của Quy chế thi hành Thoả ước sẽ được coi là tuân thủ các yêu cầu quy định nhằm mục đích của Quy tắc 17(4) và (5) hoặc Quy tắc 19(2).

(b) Nhằm mục đích của Quy tắc 34(5), các mức phí có hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào trước ngày 1/4/1996 sẽ là các mức phí được quy định bởi Quy tắc 32 của Quy chế thi hành Thoả ước.

(c) Không phụ thuộc vào Quy tắc 10(1), theo Quy tắc 34(5), nếu các mức phí phải nộp đối với việc nộp đơn quốc tế là các mức phí được quy định cho 20 năm theo Quy tắc 32 của Quy chế thi hành Thoả ước, thì sẽ không phải nộp tiền lần thứ hai.

(d) Theo quy tắc 34(5), nếu các khoản phí phải nộp đối với một chỉ định sau là các khoản phí được quy định bởi Quy tắc 32 của Quy chế thi hành Thoả ước, thì khoản (3) sẽ không áp dụng.

(3) [Các quy định chuyển tiếp áp dụng cho Đăng ký quốc tế đã được nộp phí cho 20 năm]

(a) Nếu một đăng ký quốc tế mà các khoản phí quy định đối với đăng ký đó đã được nộp cho thời hạn 20 năm là đối tượng của một chỉ định sau theo Quy tắc 24 và nếu thời hạn bảo hộ hiện tại của đăng ký quốc tế đó kết thúc sau hơn mười năm kể từ ngày có hiệu lực của chỉ định sau đó như được xác định theo Quy tắc 24(6), các quy định của điểm (b) và (c) sẽ áp dụng.

(b) Sáu tháng trước khi kết thúc kỳ hạn 10 năm đầu tiên của kỳ hạn bảo hộ hiện tại của đăng ký quốc tế, Văn phòng quốc tế sẽ gửi cho chủ sở hữu và đại diện của chủ sở hữu, nếu có, một thông báo nêu chính xác ngày kết thúc kỳ hạn 10 năm đầu tiên và các Bên tham gia là đối tượng của các chỉ định sau nêu tại đoạn (a). Quy tắc 29 sẽ áp dụng với những thay đổi phù hợp.

(c) Phải nộp các khoản phí bổ sung và phí riêng biệt tương ứng với các khoản phí nêu tại Quy tắc 30(1)(iii) cho kỳ hạn 10 năm thứ hai đối với các chỉ định sau nêu tại điểm (a). Quy tắc 30(1) và (3) sẽ áp dụng với những thay đổi cho phù hợp.

(d) Văn phòng quốc tế sẽ ghi nhận vào Đăng bạ quốc tế việc nộp phí đối với kỳ hạn 10 năm thứ hai cho Văn phòng quốc tế. Ngày ghi nhận sẽ là ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực 10 năm đầu tiên, kể cả trường hợp các khoản phí quy định được nộp trong khoảng ân hạn nêu tại Điều 7(5) của Thỏa ước và Điều 7(4) của Nghị định thư.

(e) Văn phòng quốc tế sẽ thông báo cho các Cơ quan của các Bên tham gia liên quan về việc đã nộp hoặc không nộp phí cho kỳ hạn hiệu lực 10 năm thứ hai và đồng thời thông báo cho chủ sở hữu.

## Bảng phí

Francs Thụy Sĩ

1. Đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Thoả ước  
Các khoản phí sau đây có thể phải nộp và được tính cho kỳ hạn 10 năm
  - 1.1 Phí cơ bản (Điều 8(2)(a) Thoả ước)

	653
--	-----

    - 1.1.1 trường hợp không có mẫu nhãn hiệu màu
    - 1.1.2 trường hợp có mẫu nhãn hiệu màu
  - 1.2 Phụ phí đối với mỗi nhóm hàng hoá và dịch vụ vượt quá ba nhóm (Điều 8(2)(b) Thoả ước) 73
  - 1.3 Phí bổ sung đối với chỉ định mỗi Bên tham gia được chỉ định (Điều 8(2)(c) Thoả ước) 73
2. Đơn quốc tế chỉ chịu sự điều chỉnh của Nghị định *thư*  
Các khoản phí sau đây có thể phải nộp và được tính cho kỳ hạn 10 năm
  - 2.1 Phí cơ bản (Điều 8(2)(i) Nghị định *thư*)

<ol style="list-style-type: none"><li>2.1.1 Trường hợp không có mẫu nhãn hiệu màu</li><li>2.1.2 Trường hợp có mẫu nhãn hiệu màu</li></ol>	<table border="0"><tr><td style="width: 80%;"></td><td style="text-align: right;">653</td></tr><tr><td style="width: 80%;"></td><td style="text-align: right;">903</td></tr></table>		653		903
	653				
	903				
  - 2.2 Phụ phí đối với mỗi nhóm hàng hoá và dịch vụ vượt quá ba nhóm (Điều 8(2)(ii) Nghị định *thư*), trừ khi chỉ có các Bên tham gia mà các khoản phí riêng biệt được trả cho các Bên đó (xem mục 2.4 sau đây)) được chỉ định (xem Điều 8(7)(a)(i) Nghị định *thư*) 73
  - 2.3 Phí bổ sung đối với việc chỉ định mỗi Bên tham gia được chỉ định (Điều 8(2)(iii) Nghị định *thư*), trừ trường hợp Bên tham gia được chỉ định đó là một Bên tham gia thu phí riêng biệt (xem mục 2.4 sau đây) (xem Điều 8(7)(a)(ii) Nghị định *thư*) 73
  - 2.4 Phí riêng biệt đối với việc chỉ định mỗi Bên tham gia được chỉ định có thu phí riêng biệt (ngoài phí bổ sung) (xem Điều 8(7) Nghị định *thư*): mức phí riêng biệt do Bên tham gia liên quan ấn định
3. *Đơn quốc tế chịu sự điều chỉnh của cả Thoả ước và Nghị định thư*  
Các khoản phí sau đây có thể phải nộp và được tính cho kỳ

hạn 10 năm

### 3.1 Phí cơ bản

3.1.1 không có mẫu nhãn hiệu màu 653

3.1.2 có mẫu nhãn hiệu màu 903

3.2 Phụ phí đối với mỗi nhóm hàng hoá và dịch vụ vượt quá 3 nhóm 73

3.3 Phí bổ sung đối với việc chỉ định Bên tham gia được chỉ định không nhận phí riêng biệt 73

3.4 Phí riêng biệt đối với việc chỉ định mỗi Bên tham gia được chỉ định nhận phí riêng biệt (xem Điều 8(7) Nghị định thư), trừ trường hợp Bên được chỉ định đó là một Nước (cũng) bị ràng buộc bởi Thoả ước và Cơ quan xuất xứ là Cơ quan của một Nước (cũng) chịu sự ràng buộc của Thoả ước (phải nộp phí riêng biệt đối với Nước đó): Mức phí riêng biệt do mỗi Bên tham gia ấn định

## 4 Các thiếu sót về phân loại hàng hoá và dịch vụ

Có thể phải nộp các khoản phí sau đây (Quy tắc 12(1)(b))

4.1 Trường hợp hàng hoá và dịch vụ không được phân loại 77 + 4 đối với mỗi mặt hàng vượt quá 20

4.2 Trường hợp phân loại trong đơn sai một hoặc một số mặt hàng 20 + 4 đối với mỗi mặt hàng được phân nhóm sai

với điều kiện trong trường hợp tổng số phí phải nộp theo mục này đối với một đơn quốc tế dưới 150 Frăng Thụy Sĩ thì sẽ không phải trả thêm khoản phí nào nữa

## 5 Chỉ định sau khi đăng ký quốc tế

Có thể phải nộp các khoản phí sau cho giai đoạn tính từ ngày hiệu lực của chỉ định và ngày kết thúc thời hạn hiện thời của

đăng ký quốc tế:	
5.1 Phí cơ bản	300
5.2 Phí bổ sung cho mỗi Bên tham gia được chỉ định trong cùng một yêu cầu trong trường hợp không phải nộp phí riêng biệt đối với Bên tham gia được chỉ định đó (khoản phí này được tính cho khoảng thời gian còn lại của thời hạn 10 năm): mức phí riêng biệt được ấn định bởi Bên tham gia liên quan	73
5.3 Phí riêng biệt đối với việc chỉ định từng Bên tham gia được chỉ định nhận phí riêng biệt (ngoài phí bổ sung) (xem Điều 8(7) Nghị định thư): mức phí riêng biệt được ấn định bởi Bên tham gia liên quan	
<b>6 Gia hạn</b>	
Các khoản phí sau đây có thể phải nộp và được tính cho thời hạn 10 năm:	
6.1 Phí cơ bản	653
6.2 Phí bổ sung, trừ trường hợp chỉ gia hạn đối với các Bên tham gia được chỉ định phí riêng biệt	73
6.3 Phí bổ sung cho từng Bên tham gia được chỉ định không nhận phí riêng biệt	73
6.4 Phí riêng biệt cho việc chỉ định mỗi Bên tham gia được chỉ định phí riêng biệt (ngoài phí bổ sung) (xem Điều 8(7) Nghị định thư): mức phí riêng biệt được ấn định bởi Bên tham gia liên quan: mức phí riêng biệt được ấn định bởi Bên tham gia liên quan	
6.5 Phụ trội do sử dụng ân hạn	50% mức phí phải nộp theo mục 6.1
<b>7 Thay đổi</b>	
7.1 Chuyển giao toàn bộ đăng ký quốc tế	177
7.2 Chuyển giao một phần đăng ký quốc tế (đối với một số hàng hoá và dịch vụ hoặc một số Bên tham gia)	177

7.3 Giới hạn sau do chủ sở hữu yêu cầu khi đăng ký quốc tế, với điều kiện việc giới hạn đó ảnh hưởng đến nhiều nước nhưng nội dung giới hạn như nhau đối với tất cả các nước	177
7.4 Thay đổi tên và/hoặc địa chỉ của chủ sở hữu một hoặc một số đăng ký quốc tế với nội dung thay đổi như nhau được yêu cầu chung trong một đơn	150
<b>8. Thông tin liên quan đến đăng ký quốc tế</b>	
8.1 Lập bản trích lục Đăng bạ quốc tế có xác nhận bao gồm phần phân tích về tình trạng của một đăng ký quốc tế (bản trích lục có xác nhận chi tiết) đến 3 trang	155
đối với mỗi trang sau trang thứ ba	10
8.2 Lập bản trích lục Đăng bạ quốc tế được xác nhận bao gồm một bản sao tất cả các công bố, và tất cả các thông báo từ chối đối với một đăng ký quốc tế (trích lục có xác nhận đơn giản) đến 3 trang	77
đối với mỗi trang sau trang thứ ba	2
8.3 Chứng nhận riêng hoặc thông tin bằng văn bản đối với một đăng ký quốc tế	77
đối với mỗi đăng ký quốc tế bổ sung nếu thông tin như nhau được yêu cầu chung trong một đơn	10
8.4 In lại hoặc sao chụp mỗi trang tài liệu công bố đăng ký quốc tế	5
<b>9. Các dịch vụ đặc biệt</b>	
Văn phòng quốc tế được phép thu một khoản phí với mức do Văn phòng tự ấn định cho các dịch vụ nhanh và các dịch vụ không được đề cập trong Bảng phí này.	